

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2010/NQ-HĐND

Đông Hà, ngày 23 tháng 7 năm 2010

NGHỊ QUYẾT
Về Sửa đổi, bổ sung giá thu một phần viện phí
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 21

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định 95/CP ngày 27 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ về việc Thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư liên bộ số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của Bộ Y tế- Bộ Tài chính- Bộ Lao động, Thương binh và xã hội- Ban Vật giá Chính phủ về Hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí (Sau đây viết tắt là Thông tư liên bộ số 14/TTLB);

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26 tháng 01 năm 2006 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về bổ sung Thông tư liên bộ số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của Bộ Y tế- Tài chính- Lao động, Thương binh và Xã hội- Ban Vật giá Chính phủ Hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí (Sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT);

Xét Tờ trình số 1912/TTr-UBND ngày 8 tháng 7 năm 2010 của UBND tỉnh kèm theo Đề án Sửa đổi, bổ sung và xây dựng giá thu một phần viện phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa- Xã hội HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án sửa đổi, bổ sung giá thu một phần viện phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị với các nội dung dưới đây:

I. MỤC TIÊU

Nhằm thống nhất giá thu một phần viện phí trên toàn tỉnh để góp phần nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân và phát triển sự nghiệp y tế.

II. NGUYÊN TẮC

1. Mức giá viện phí được xây dựng nằm trong khung giá do liên Bộ (Bộ Y tế- Bộ Tài chính- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội) quy định.

2. Mức giá tối đa đối với các danh mục kỹ thuật theo Thông tư liên bộ số 14/TTLB quy định, gồm 330 danh mục.

3. Mức giá thu theo Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT như sau:

a) Áp dụng mức giá tối đa đối với các danh mục kỹ thuật có mức giá dưới 450.000 đồng, bao gồm 743 danh mục;

b) Áp dụng mức giá bằng 85% mức tối đa đối với các danh mục kỹ thuật có khung giá từ 450.000 đồng đến 1.000.000 đồng, bao gồm 529 danh mục;

c) Áp dụng mức giá bằng trung bình cộng của giá tối đa và giá tối thiểu đối với các danh mục kỹ thuật có mức giá trên 1.000.000 đồng, bao gồm 884 danh mục.

4. Bảng giá thu một phần viện phí (Có danh mục kèm theo).

Những quy định về giá thu viện phí của HĐND tỉnh, UBND tỉnh trước đây trái với Nghị quyết này đều bị bãi bỏ.

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức chỉ đạo thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, đại biểu HĐND phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được HĐND tỉnh khoá V, kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2010 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Lê Hữu Phúc

GIÁ THU VIỆN PHÍ
ÁP DỤNG CHO NGƯỜI ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ VÀ NGOẠI TRÚ, KỂ CẢ NGƯỜI BỆNH CÓ THẺ BHYT TẠI CÁC
BỆNH VIỆN, TRUNG TÂM Y TẾ, PHÒNG KHÁM ĐA KHOA, BỆNH XÁ, TRẠM Y TẾ
(Kèm theo Nghị quyết số 11/2010/NQ-HĐND ngày 23/7/2010 của HĐND tỉnh)

Phần A. Giá thu khám bệnh và kiểm tra sức khỏe

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Bệnh viện hạng I		Bệnh viện hạng II		Bệnh viện III, PKĐK		Trung tâm Y tế		Trạm Y tế	
		Thông tư 14	HĐND tỉnh quyết định	Thông tư 14	HĐND tỉnh quyết định	Thông tư 14	HĐND tỉnh quyết định	Thông tư 14	HĐND tỉnh quyết định	Thông tư 14	HĐND tỉnh quyết định
1	Khám lâm sàng chung /khám chuyên khoa	2.000-3.000	3.000	1.500-3.000	3.000	1.000-2.000	2.000			500-1.000	2.000
2	Khám bệnh theo yêu cầu riêng (Chọn thầy thuốc)	10.000-30.000	30.000	10.000-20.000	20.000	10.000-20.000	20.000				
3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định Y khoa (Không kể xét nghiệm, X quang)	15.000-35.000	35.000	15.000-30.000	30.000	10.000-20.000	20.000				
4	Khám sức khỏe toàn diện tuyến lao động, lái xe (Không kể xét nghiệm, X quang)	25.000-50.000	50.000	25.000-40.000	40.000	18.000-35.000	35.000	18.000-35.000	35.000		

Phần B. Khung giá một ngày giường bệnh

T T	Nội dung	Bệnh viện hạng I		Bệnh viện hạng II		Bệnh viện III, PKĐK, Bệnh xá		Trạm Y tế	
		Thông tư 14	HDND tính quyết định	Thông tư 14	HDND tính quyết định	Thông tư 14	HDND tính quyết định	Thông tư 14	HDND tính quyết định
1	Một ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, ngày đẻ và 2 ngày sau đẻ	12.000-18.000	18.000	8.000-12.000	12.000	6.000-9.000	9.000		7.500
2	Ngày giường bệnh nội khoa								
	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, ngày thứ 3 sau đẻ trở đi; ngày điều trị ngoại khoa sau mổ kể từ ngày thứ 11 trở đi	8.000-10.000	10.000	6.000-8.000	8.000	3.000-5.000	5.000		4.000
	Loại 2: Các khoa: Cơ- Xương- Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai- Mũi- Họng, Mắt, Răng-Hàm-Mặt, Ngoại, Phụ sản không mổ	6.000-8.000	8.000	4.000-6.000	6.000	2.000-5.000	5.000		3.000
	Loại 3: Các khoa: Đông y, Phục hồi chức năng	4.000-6.000	6.000	2.500-4.000	4.000	1.500-3.000	3.000		2.000
3	Ngày giường bệnh Ngoại khoa; bông:								
	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; bông độ 3- 4 trên 70%	15.000-20.000	20.000	10.000-16.000	16.000				
	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3- 4 từ 25%- 70%	10.000-15.000	15.000	6.000-10.000	10.000	5.000-10.000	10.000		
	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại, Bông độ 2 trên 30%, Bông độ 3- 4 dưới 25%	8.000-10.000	10.000	5.000-8.000	8.000	4.000-7.000	7.000		
	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3, Bông độ 1, độ 2 dưới 30%	6.000-8.000	8.000	4.000-6.000	6.000	3.000-5.000	5.000		

Phần C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM*Đơn vị tính: Đồng*

TT	Các loại dịch vụ	Mức giá theo Thông tư số 03, 14		HĐND tỉnh quyết định	Ghi Chú
		Giá tối thiểu	Giá tối đa		
C1	CÁC THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT, NỘI SOI				
1	Thông đài	2.000	6.000	6.000	TT 14
2	Thụt tháo phân	2.000	6.000	6.000	TT 14
3	Chọc hút hạch	3.500	10.500	10.500	TT 14
4	Chọc hút tuyến giáp	4.000	12.000	12.000	TT 14
5	Chọc dò màng bụng/màng phổi	3.500	10.500	10.500	TT 14
6	Chọc rửa màng phổi/hút khí màng phổi	15.000	45.000	45.000	TT 14
7	Rửa bàng quang	7.000	21.000	21.000	TT 14
8	Nong niệu đạo, đặt sonde niệu đạo	5.000	15.000	15.000	TT 14
9	Bóc móng, ngâm tẩm/đốt sùi mào gà	5.000	15.000	15.000	TT 14
10	Chạy thận nhân tạo (một lần)	150.000	300.000	300.000	TT 14
11	Thăm phân phúc mạc	150.000	300.000	300.000	TT 14
12	Sinh thiết da	5.000	15.000	15.000	TT 14
13	Sinh thiết hạch, cơ	5.000	15.000	15.000	TT 14
14	Sinh thiết tủy xương	10.000	30.000	30.000	TT 14
15	Sinh thiết màng phổi, màng hoạt dịch	10.000	30.000	30.000	TT 14

16	Sinh thiết ruột	10.000	30.000	30.000	TT 14
17	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua soi bàng quang	15.000	45.000	45.000	TT 14
18	Soi ổ bụng +/- sinh thiết	10.000	30.000	30.000	TT 14
19	Soi dạ dày +/- sinh thiết	10.000	30.000	30.000	TT 14
20	Nội soi đại tràng +/- sinh thiết	15.000	45.000	45.000	TT 14
21	Soi trực tràng +/- sinh thiết	10.000	30.000	30.000	TT 14
22	Soi bàng quang +/- sinh thiết u bàng quang	20.000	60.000	60.000	TT 14
23	Soi BQ tán sỏi, lấy dị vật hay đốt u bề mặt BQ	25.000	75.000	75.000	TT 14
24	Soi thực quản +/- nong hay sinh thiết	15.000	45.000	45.000	TT 14
25	Soi phế quản +/- lấy dị vật hay sinh thiết	25.000	75.000	75.000	TT 14
26	Soi thanh quản +/- lấy dị vật	20.000	60.000	60.000	TT 14
27	Điều trị tia xạ Cobalt và Rx (Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị).	5.000	15.000	15.000	TT 14
28	Chọc dò tủy sống	7.000	35.000	35.000	
29	Đặt ống dẫn lu màng phổi	25.000	80.000	80.000	
30	Mở khí quản	40.000	180.000	180.000	
31	Chọc dò màng tim	20.000	80.000	80.000	
32	Rửa dạ dày	7.000	30.000	30.000	
33	Đốt mụn cóc	8.000	30.000	30.000	
34	Cắt sùi mào gà	12.000	60.000	60.000	
35	Châm Nitơ, AT	3.000	10.000	10.000	

36	Đốt Hydradenome	10.000	50.000	50.000	
37	Tẩy tàn nhang, nốt ruồi	15.000	65.000	65.000	
38	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư	30.000	130.000	130.000	
39	Bạch biến	15.000	65.000	65.000	
40	Đốt mắt cá chân nhỏ	15.000	70.000	70.000	
41	Cắt đường rò mông	35.000	120.000	120.000	
42	Lột nhẹ da mặt	70.000	300.000	300.000	
43	Móng quặp	20.000	80.000	80.000	
44	Sinh thiết phổi bằng kim nhỏ	10.000	50.000	50.000	
45	Sinh thiết thận	12.000	45.000	45.000	
46	Sinh thiết thận dưới siêu âm	60.000	200.000	200.000	
47	Sinh thiết vú	40.000	100.000	100.000	
48	Sinh thiết cơ tim (Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim)	500.000	1.200.000	850.000	
49	Soi khớp có sinh thiết	120.000	320.000	320.000	
50	Soi màng phổi	30.000	180.000	180.000	
51	Soi thực quản dạ dày gấp giun	50.000	250.000	250.000	
52	Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu	50.000	250.000	250.000	
53	Soi ruột non +/- sinh thiết	230.000	320.000	320.000	
54	Soi ruột non + tiêm (Hoặc kẹp cầm máu)/ cắt polyp	250.000	400.000	400.000	
55	Soi đại tràng + tiêm/ kẹp cầm máu	270.000	320.000	320.000	
56	Soi trực tràng + tiêm/ thắt trĩ	100.000	150.000	150.000	
57	Soi bàng quang + chụp thận ngược dòng	350.000	450.000	450.000	

58	Nong thực quản qua nội soi (Tùy theo loại dụng cụ nong)	300.000	2.000.000	1.150.000	
59	Đặt stent thực quản qua nội soi (Chưa bao gồm stent)	450.000	800.000	680.000	
60	Nội soi tai	14.000	70.000	42.000	
61	Nội soi mũi xoang	14.000	70.000	70.000	
62	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	34.000	170.000	170.000	
63	Nội soi ống mật chủ	22.000	110.000	110.000	
64	Nội soi niệu quản	22.000	110.000	110.000	
65	Nội soi khí phế quản bằng ống mềm có gây mê (Kể cả thuốc)	450.000	700.000	595.000	
66	Nội soi lồng ngực	450.000	700.000	595.000	
67	Nội soi tiết niệu có gây mê (Kể cả thuốc)	450.000	700.000	595.000	
68	Nội soi đường mật, tuy ngược dòng lấy sỏi, giun hay dị vật	1.000.000	1.500.000	1.250.000	
69	Đo áp lực đồ bàng quang	25.000	100.000	100.000	
70	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	25.000	100.000	100.000	
71	Điện cơ tăng sinh môn	25.000	100.000	100.000	
72	Niệu dòng đồ	12.000	35.000	35.000	
73	Mổ tràn dịch màng tinh hoàn	25.000	100.000	100.000	
74	Cắt bỏ tinh hoàn	25.000	100.000	100.000	
75	Mở rộng miệng lỗ sáo	12.000	45.000	45.000	
76	Chọc hút nang gan qua siêu âm	20.000	80.000	80.000	
77	Chọc hút nang thận qua siêu âm	25.000	100.000	100.000	
78	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	100.000	300.000	300.000	
79	Đặt sonde JJ niệu quản (kể cả Sonde JJ)	1.200.000	1.500.000	1.350.000	

80	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement (Chưa bao gồm cement hoá học)	300.000	800.000	680.000	
81	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	350.000	500.000	425.000	
82	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hóa	370.000	650.000	553.000	
83	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng (chưa bao gồm hệ thống quả lọc và Albumin Human 20%-500ml)	800.000	2.000.000	1.400.000	
84	Đặt catheter đo áp lực tĩnh mạch trung tâm (CVP)	20.000	80.000	80.000	
85	Đặt catheter động mạch quay	250.000	450.000	450.000	
86	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	300.000	600.000	510.000	
87	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm theo dõi áp lực tĩnh mạch liên tục	280.000	500.000	425.000	
88	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	200.000	300.000	300.000	
89	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	500.000	800.000	680.000	
90	Điều trị hạ kali/ canxi máu	120.000	180.000	180.000	
91	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	400.000	650.000	553.000	
92	Sử dụng antidote trong điều trị ngộ độc cấp	100.000	200.000	200.000	
93	Thở máy (01 ngày điều trị)	150.000	350.000	350.000	
94	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	350.000	650.000	553.000	
95	Điều trị rắn độc cắn bằng huyết thanh kháng nọc rắn	370.000	750.000	638.000	
96	Giải độc nhiễm độc cấp ma túy	350.000	550.000	468.000	
97	Tắm tẩy độc cho bệnh nhân nhiễm độc hóa chất ngoài da	120.000	180.000	180.000	
98	Lọc máu liên tục (01 lần) (Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch thay thế HEMOSOL)	600.000	1.800.000	1.200.000	

99	Lọc tách huyết tương (01 lần) (Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh)	600.000	1.200.000	900.000	
100	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của CT Scanner	500.000	1.000.000	850.000	
101	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	65.000	120.000	120.000	
102	Đặt ống Sond Dạ dày			25.000	
Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG					
1	Châm cứu	1.000	5.000	5.000	TT14
2	Điện châm	1.500	10.000	10.000	TT14
3	Thủy châm (Không kể tiền thuốc)	1.500	10.000	10.000	TT14
4	Chôn chỉ	4.000	15.000	15.000	TT14
5	Xoa bóp, bấm huyết/kéo nắn cột sống, các khớp	6.000	15.000	15.000	TT14
6	Giao thoa	4.000	10.000	10.000	
7	Bàn kéo	10.000	20.000	20.000	
8	Bồn xoáy	4.000	10.000	10.000	
9	Tập do liệt thần kinh trung ương	5.000	10.000	10.000	
10	Tập do cứng khớp	3.000	12.000	12.000	
11	Tập do liệt ngoại biên	3.000	10.000	10.000	
12	Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	4.000	15.000	15.000	
13	Chẩn đoán điện	2.000	10.000	10.000	
14	Kéo dẫn cột sống thắt lưng bằng máy kéo	8.000	20.000	20.000	
15	Kéo dẫn cột sống cổ bằng máy kéo	4.000	10.000	10.000	
16	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	2.000	5.000	5.000	

17	Tập với xe đạp tập	2.000	5.000	5.000	
18	Tập với hệ thống ròng rọc	2.000	5.000	5.000	
19	Thuỷ trị liệu (Cả thuốc)	40.000	50.000	50.000	
20	Vật lý trị liệu hô hấp	3.000	10.000	10.000	
21	Vật lý trị liệu chỉnh hình	5.000	10.000	10.000	
22	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	5.000	10.000	10.000	
23	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	5.000	10.000	10.000	
24	Tập dưỡng sinh	2.000	7.000	7.000	
25	Điện vi dòng giảm đau	5.000	10.000	10.000	
26	Xoa bóp bằng máy	5.000	10.000	10.000	
27	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	20.000	30.000	30.000	
28	Xoa bóp toàn thân (60 phút)	30.000	50.000	50.000	
29	Xông hơi	5.000	15.000	15.000	
30	Giác hơi	4.000	12.000	12.000	
31	Bó êm cẳng tay	2.000	7.000	7.000	
32	Bó êm cẳng chân	2.000	8.000	8.000	
33	Bó êm đùi	4.000	12.000	12.000	
34	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	10.000	20.000	20.000	
35	Xoa bóp áp lực hơi	5.000	10.000	10.000	
36	Điện từ trường cao áp	5.000	10.000	10.000	
37	Laser chiếu ngoài	5.000	10.000	10.000	
38	Laser nội mạch	25.000	30.000	30.000	

39	Laser thẩm mỹ	25.000	30.000	30.000	
40	Sóng xung kích điều trị	20.000	30.000	30.000	
41	Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp	300.000	450.000	450.000	
42	Nẹp chỉnh hình trên gối	600.000	900.000	765.000	
43	Nẹp cổ tay- bàn tay	150.000	300.000	300.000	
44	Áo chỉnh hình cột sống thắt lưng	700.000	900.000	765.000	
45	Giày chỉnh hình	300.000	450.000	450.000	
46	Nẹp chỉnh hình ụ ngồi- đùi- bàn chân	700.000	1.000.000	850.000	
47	Nẹp đỡ cột sống cổ	300.000	450.000	450.000	
48	Tập vận động trị liệu toàn thân (Tập có trợ giúp, có kháng trở, tập chủ động, tập thụ động)/01 lần			15.000	
49	Tập vận động trị liệu mỗi đoạn chi (Tập có trợ giúp, có kháng trở, tập chủ động, tập thụ động)/01 lần			15.000	
50	Điện phân			10.000	
51	Điện xung các loại			10.000	
52	Siêu âm điều trị (1 lần)			15.000	
53	Sóng ngắn, sóng cực ngắn			10.000	
54	Sóng xung kích điều trị			10.000	
55	Hồng ngoại			10.000	
56	Tử ngoại			10.000	
57	Bó paraffin			10.000	
58	Vỗ rung, dẫn lưu tư thế			10.000	
59	Điện từ trường			10.000	
60	Ngải cứu, túi chườm			4.000	

C2	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA				
C2.1	NGOẠI KHOA				
1	Thay băng/cắt chỉ/ tháo bột	3.000	10.000	10.000	TT14
2	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông < 10cm	10.000	25.000	25.000	TT14
3	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông > 10cm	15.000	40.000	40.000	TT14
4	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu < 10 cm	20.000	40.000	40.000	TT14
5	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu > 10 cm	25.000	50.000	50.000	TT14
6	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	5.000	15.000	15.000	TT14
7	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	25.000	60.000	60.000	TT14
8	Cắt polype trực tràng	25.000	50.000	50.000	TT14
9	Cắt phimosis	25.000	50.000	50.000	TT14
10	Thắt các búi trĩ hậu môn	20.000	50.000	50.000	TT14
11	Nắn trật khớp khuỷu/khớp xương đòn	20.000	40.000	40.000	TT14
12	Nắn trật khớp vai	25.000	50.000	50.000	TT14
13	Nắn trật khớp khuỷu/khớp cổ chân/khớp gối	15.000	40.000	40.000	TT14
14	Nắn trật khớp háng	30.000	75.000	75.000	TT14
15	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/cột sống	40.000	80.000	80.000	TT14
16	Nắn bó bột xương cẳng chân	25.000	50.000	50.000	TT14
17	Nắn bó bột xương cánh tay (Bằg bột thạch cao thường)	25.000	50.000	50.000	TT14
18	Nắn bó bột gãy xương cẳng tay (Bằg bột thạch cao thường)	25.000	50.000	50.000	TT14
19	Nắn bó bột bàn chân/bàn tay	20.000	40.000	40.000	TT14
20	Nắn bó bột trật khớp háng bẩm sinh	30.000	60.000	60.000	TT14

21	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào/bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài	25.000	50.000	50.000	TT14
22	Cố định gãy xương sườn	20.000	35.000	35.000	
23	Nắn, bó gãy xương đòn	30.000	50.000	50.000	
24	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	30.000	50.000	50.000	
25	Nắn, bó gãy xương gót	30.000	50.000	50.000	
26	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	40.000	150.000	150.000	
27	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm	30.000	120.000	120.000	
28	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch	30.000	120.000	120.000	
29	Phẫu thuật thừa ngón	40.000	170.000	170.000	
30	Phẫu thuật dính ngón	50.000	270.000	270.000	
31	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	30.000	120.000	120.000	
32	Đặt Iridium (lần)	100.000	450.000	450.000	
33	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (Thủy điện lực)	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
34	Tán sỏi qua nội soi (Sỏi thận, sỏi niệu quản, sỏi bàng quang)	700.000	900.000	765.000	
35	Phẫu thuật tim loại Blalock	2.500.000	4.500.000	3.500.000	
36	Phẫu thuật cắt ống động mạch	2.500.000	4.500.000	3.500.000	
37	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	2.500.000	4.500.000	3.500.000	
38	Phẫu thuật nối van động mạch chủ	2.500.000	4.500.000	3.500.000	
39	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	3.000.000	5.000.000	4.000.000	
40	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo (Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo)	2.500.000	6.000.000	4.250.000	

41	Phẫu thuật tim các loại (Tim bẩm sinh/ sửa van tim/ thay van tim...) (Chưa bao gồm máy tim phổi, vòng van và van tim nhân tạo)	3.000.000	7.000.000	5.000.000	
42	Phẫu thuật thay động mạch chủ (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ, máy tim phổi nhân tạo)	3.000.000	7.000.000	5.000.000	
43	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (homograft) (Chưa bao gồm máy tim phổi)	3.000.000	7.000.000	5.000.000	
44	Phẫu thuật u tim/ vết thương tim ... (Chưa bao gồm máy tim phổi)	3.000.000	7.000.000	5.000.000	
45	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành (Chưa bao gồm máy tim phổi)	3.000.000	7.000.000	5.000.000	
46	Phẫu thuật các mạch máu lớn (Động mạch chủ ngực/ bụng/ cánh) (Chưa bao gồm động mạch nhân tạo và máy tim phổi)	2.700.000	6.000.000	4.350.000	
47	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể (Chưa bao gồm bộ máy tim phổi)	2.500.000	6.000.000	4.250.000	
48	Thông tim ống lớn (Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim và kim sinh thiết cơ tim)	500.000	1.200.000	850.000	
49	Nong van hai lá/Nong van động mạch phổi/Nong van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, chụp buồng tim trước nong và bộ bóng nong van)	1.000.000	1.800.000	1.400.000	
50	Bít thông liên nhĩ/ thông liên thất/bít ống động mạch bằng dụng cụ (Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	1.000.000	1.800.000	1.400.000	
51	Điều trị rối loạn nhịp bằng sóng cao tần (Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò và điều trị RF)	1.200.000	1.800.000	1.500.000	
52	Cấy/ đặt máy tạo nhịp/ cấy máy tạo nhịp phá rung (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	650.000	1.000.000	1.000.000	
53	Các kỹ thuật nút mạch, thuyên tắc mạch	1.200.000	1.800.000	1.500.000	

54	Nút túi phình mạch não (Chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, Guiding catheter và Matrix Coils)	1.200.000	1.800.000	1.500.000	
55	Nút dị dạng mạch não (Chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, Guiding catheter)	1.200.000	1.800.000	1.500.000	
56	Nút thông động tĩnh mạch cảnh xoang hang (Chưa bao gồm Guiding catheter, Micro catheter dùng quả bóng/ ballon)	1.200.000	1.800.000	1.500.000	
57	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	1.500.000	2.000.000	1.750.000	
58	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim (Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim)	1.000.000	1.500.000	1.250.000	
59	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	2.000.000	3.000.000	2.500.000	
60	Phẫu thuật dẫn lưu não thất- màng bụng (Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo)	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
61	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	2.000.000	3.500.000	2.750.000	
62	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	2.500.000	3.500.000	3.000.000	
63	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	2.500.000	3.500.000	3.000.000	
64	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	3.000.000	4.500.000	3.750.000	
65	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	2.500.000	4.000.000	3.250.000	
66	Phẫu thuật nội soi não/ tủy sống	2.000.000	3.000.000	2.500.000	
67	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	3.500.000	5.000.000	4.250.000	
68	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.000.000	2.500.000	2.250.000	
69	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.000.000	1.500.000	1.250.000	
70	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	2.500.000	3.500.000	3.000.000	
71	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	1.800.000	2.000.000	1.900.000	
72	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	1.800.000	2.000.000	1.900.000	

73	Lấy sỏi/ giun đường mật qua nội soi tá tràng	2.400.000	3.000.000	2.700.000	
74	Phẫu thuật trĩ tắc mạch	12.000	35.000	35.000	
75	Cắt polyp ống tiêu hoá (Thực quản/ dạ dày/ đại tràng/ trực tràng)	350.000	800.000	680.000	
76	Đặt stent đường mật/tụy (Chưa bao gồm stent)	650.000	1.200.000	925.000	
77	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần; tính cho 02 lần đầu tiên)	500.000	1.000.000	850.000	
78	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần; tính cho những lần tiếp theo)	300.000	700.000	595.000	
79	Thắt võ giãn tĩnh mạch thực quản	50.000	125.000	125.000	
80	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	2.500.000	3.500.000	3.000.000	
81	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	2.500.000	3.500.000	3.000.000	
82	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	2.500.000	3.500.000	3.000.000	
83	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	1.500.000	2.500.000	2.000.000	
84	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	2.000.000	3.000.000	2.500.000	
85	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	1.500.000	2.000.000	1.750.000	
86	Phẫu thuật nội soi ung thư đại/trực tràng (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
87	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (Phương pháp Longo) (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động)	500.000	1.500.000	1.000.000	
88	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
89	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	2.000.000	2.500.000	2.250.000	

90	Phẫu thuật nội soi cắt lách có sử dụng máy cắt (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	1.500.000	2.500.000	2.000.000	
91	Phẫu thuật nội soi cắt lách	2.000.000	3.000.000	2.500.000	
92	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	2.000.000	3.000.000	2.500.000	
93	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	1.500.000	2.000.000	1.750.000	
94	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
95	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	1.500.000	2.000.000	1.750.000	
96	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr (Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)	1.800.000	2.500.000	2.150.000	
97	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, nối mật-ruột	2.000.000	2.500.000	2.250.000	
98	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao (Chưa bao gồm dao cắt gan siêu âm)	2.500.000	3.500.000	3.000.000	
99	Phẫu thuật nội soi cắt gan	2.000.000	2.500.000	2.250.000	
100	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	1.500.000	2.000.000	1.750.000	
101	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
102	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
103	Phẫu thuật nội soi cắt thận/u sau phúc mạc	2.000.000	3.000.000	2.500.000	
104	Phẫu thuật nội soi u thượng thận/nang thận	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
105	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
106	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
107	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	1.500.000	2.000.000	1.750.000	

108	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser (Chưa bao gồm dây cáp quang)	500.000	1.500.000	1.000.000	
109	Cắt đốt nội soi u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	1.000.000	1.500.000	1.250.000	
110	Đặt prothese cố định sàn chậu vào môm nhô xương cụt	2.000.000	3.000.000	2.500.000	
111	Đo các chỉ số niệu động học	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
112	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	3.000.000	4.000.000	3.500.000	
113	Phẫu thuật thay đốt sống (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và xương bảo quản/đốt sống nhân tạo)	1.500.000	3.000.000	2.250.000	
114	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	1.500.000	3.000.000	2.250.000	
115	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	1.500.000	3.000.000	2.250.000	
116	Phẫu thuật chữa vẹo cột sống (Cả đợt điều trị) (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	5.000.000	15.000.000	10.000.000	
117	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối (Chưa bao gồm khớp nhân tạo)	1.500.000	3.000.000	2.250.000	
118	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần (Chưa bao gồm khớp nhân tạo)	1.000.000	2.500.000	1.750.000	
119	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (Chưa bao gồm khớp nhân tạo)	1.500.000	3.000.000	2.250.000	
120	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (Chưa bao gồm khớp nhân tạo)	1.000.000	2.500.000	1.750.000	
121	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
122	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao (Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít và xương bảo quản)	1.000.000	2.500.000	1.750.000	
123	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	1.500.000	3.000.000	2.250.000	

124	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp, vít (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	1.000.000	2.500.000	1.750.000	
125	Phẫu thuật nội soi khớp gối/khớp háng/ khớp vai/cổ chân	500.000	2.000.000	1.250.000	
126	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng (Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt sụn và lưỡi bào)	700.000	2.200.000	1.450.000	
127	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân (Chưa bao gồm gân nhân tạo)	700.000	2.200.000	1.450.000	
128	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	700.000	2.200.000	1.450.000	
129	Phẫu thuật ghép chi (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo)	1.500.000	3.000.000	2.250.000	
130	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	1.000.000	1.600.000	1.300.000	
131	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	1.000.000	1.600.000	1.300.000	
132	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	500.000	1.200.000	850.000	
133	Tạo hình khí- phế quản	7.000.000	10.000.000	8.500.000	
134	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (Bệnh lý)	2.000.000	3.000.000	2.500.000	
135	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/ tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	800.000	1.200.000	1.000.000	
136	Phẫu thuật kéo dài chi (Chưa bao gồm phương tiện cố định)	1.500.000	3.000.000	2.250.000	
137	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	1.500.000	2.000.000	1.750.000	
138	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo (Chưa bao gồm phương tiện cố định)	1.200.000	1.500.000	1.350.000	
139	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	1.500.000	2.000.000	1.750.000	
140	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (Chưa bao gồm phương tiện cố định)	1.200.000	1.500.000	1.350.000	
C2.2	SẢN- PHỤ KHOA				

1	Hút điều hòa kinh nguyệt	10.000	20.000	20.000	TT14
2	Nạo buồng tử cung XN GPBL	20.000	40.000	40.000	TT14
3	Nạo sót rau	20.000	40.000	40.000	TT14
4	Đẻ thường	50.000	150.000	150.000	TT14
5	Đẻ khó	70.000	180.000	180.000	TT14
6	Soi cổ tử cung	3.000	6.000	6.000	TT14
7	Soi ối	3.000	6.000	6.000	TT14
8	Bơm hơi, bơm thuốc vòi trứng (Không kể tiền thuốc)	5.000	10.000	10.000	TT14
9	Đốt điện cổ tử cung	10.000	20.000	20.000	TT14
10	Áp lạnh cổ tử cung	10.000	20.000	20.000	TT14
11	Thụ tinh nhân tạo IAM, IAD (Không kể tinh chất)	15.000	30.000	30.000	TT14
12	Trích áp xe tuyến vú	25.000	50.000	50.000	TT14
13	Cắt bỏ các polype âm hộ, âm đạo	25.000	50.000	50.000	TT14
14	Làm thuốc âm đạo	2.000	5.000	5.000	
15	Nạo phá thai bệnh lý/nạo thai do mô cũ/nạo thai khó	25.000	100.000	100.000	
16	Hút thai dưới 12 tuần	30.000	80.000	80.000	
17	Nạo phá thai 3 tháng giữa	100.000	350.000	350.000	
18	Nạo hút thai trứng	20.000	70.000	70.000	
19	Hút thai có gây mê tĩnh mạch	80.000	200.000	200.000	
20	Đặt/tháo dụng cụ tử cung	5.000	15.000	15.000	
21	Khâu vòng cổ tử cung/Tháo vòng khó	30.000	80.000	80.000	
22	Đốt laser cổ tử cung	6.000	20.000	20.000	
23	Tiêm nhân Chorion	5.000	12.000	12.000	

24	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	10.000	25.000	25.000	
25	Chọc ối chẩn đoán trước sinh, nuôi cấy tế bào	70.000	180.000	180.000	
26	Chọc ối điều trị đa ối	10.000	35.000	35.000	
27	Khâu rách cùng đồ	25.000	80.000	80.000	
28	Xoa bóp vú và hút sữa kết hợp chạy tia điều trị viêm tắc sữa	5.000	12.000	12.000	
29	Đẻ không đau (Gây tê ngoài màng cứng; chưa kể thuốc gây tê)	150.000	400.000	340.000	
30	Bóc nhân xơ vú	70.000	150.000	150.000	
31	Trích áp xe Bartholin	30.000	120.000	120.000	
32	Bóc nang Bartholin	65.000	180.000	180.000	
33	Triệt sản nam	30.000	100.000	100.000	
34	Triệt sản nữ	50.000	150.000	150.000	
35	Sinh thiết tinh hoàn chẩn đoán	150.000	400.000	340.000	
36	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	150.000	700.000	595.000	
37	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	500.000	1.200.000	850.000	
38	Phẫu thuật u nang buồng trứng	250.000	500.000	425.000	
39	Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo	300.000	1.200.000	750.000	
40	Điều trị chữa ống cổ tử cung bằng tiêm Metrotexat dưới siêu âm	120.000	350.000	350.000	
41	Điều trị u xơ tử cung bằng nút động mạch tử cung (Chứa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter, hạt nhựa PVA)	1.200.000	1.500.000	1.350.000	
42	Chọc hút u nang buồng trứng cơ năng dưới siêu âm	150.000	400.000	400.000	
43	Phẫu thuật cắt tử cung thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản khoa	350.000	1.300.000	825.000	
44	Phẫu thuật lấy thai (lần 1)	150.000	450.000	450.000	

45	Phẫu thuật lấy thai (lần 2)	180.000	600.000	510.000	
46	Phẫu thuật lấy thai (lần 3 trở lên)	250.000	800.000	680.000	
47	Phẫu thuật bóc nang, nhân di căn âm đạo, tầng sinh môn	180.000	500.000	425.000	
48	Nội xoay thai	80.000	350.000	350.000	
49	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung	200.000	650.000	552.500	
50	Chọc hút noãn	2.500.000	3.600.000	3.050.000	
51	Kỹ thuật trữ lạnh phôi/trứng	1.000.000	2.500.000	1.750.000	
52	Kỹ thuật rã đông + chuyển phôi	700.000	1.500.000	1.100.000	
53	Sinh thiết tinh hoàn lấy tinh trùng + ICSI	1.800.000	2.700.000	2.250.000	
54	Đo tim thai bằng Doppler	12.000	35.000	35.000	
55	Theo dõi tim thai và con co tử cung bằng monitoring/BN	30.000	70.000	70.000	
56	Phẫu thuật nội soi trong sản phụ khoa	1.000.000	3.000.000	2.000.000	
57	Thụ tinh nhân tạo IUI	80.000	250.000	250.000	
58	Thụ tinh trong ống nghiệm thường (IVF) (Chưa kể thuốc kích thích rụng noãn, môi trường nuôi cấy)	2.000.000	5.000.000	3.500.000	
59	Tiêm tinh trùng vào trứng ICSI (Chưa bao gồm môi trường nuôi cấy)	2.200.000	5.400.000	3.800.000	
60	Xin trứng- làm IVF/ ICSI (Chưa bao gồm môi trường nuôi cấy)	2.500.000	6.000.000	4.250.000	
61	Phí lưu trữ phôi/trứng/tinh trùng (01 năm)	800.000	1.200.000	1.000.000	
62	Phẫu thuật lấy tinh trùng thực hiện ICSI	2.000.000	3.000.000	2.500.000	
63	Khâu rách cổ tử cung			200.000	
C2.3	MẮT				
1	Thử thị lực đơn giản	2.000	5.000	5.000	TT14

2	Đo nhãn áp	2.000	4.000	4.000	TT14
3	Đo Javal	2.000	5.000	5.000	TT14
4	Đo thị trường âm điểm	2.000	5.000	5.000	TT14
5	Thử kính loạn thị	2.000	5.000	5.000	TT14
6	Soi đáy mắt	5.000	10.000	10.000	TT14
7	Tiêm hậu nhãn cầu, một mắt	5.000	10.000	10.000	TT14
8	Tiêm dưới kết mạc một mắt	5.000	10.000	10.000	TT14
9	Thông lệ đạo một mắt	5.000	10.000	10.000	TT14
10	Thông lệ đạo hai mắt	7.000	15.000	15.000	TT14
11	Lấy dị vật kết mạc một mắt	5.000	10.000	10.000	TT14
12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt	10.000	20.000	20.000	TT14
13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt	20.000	40.000	40.000	TT14
14	Mổ mộng đơn một mắt	20.000	40.000	40.000	TT14
15	Mổ mộng kép một mắt	25.000	60.000	60.000	TT14
16	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách	20.000	50.000	50.000	TT14
17	Chích chấp/leo	10.000	20.000	20.000	TT14
18	Mổ quặm một mi	15.000	25.000	25.000	TT14
19	Mổ quặm hai mi	20.000	30.000	30.000	TT14
20	Mổ quặm ba mi	25.000	40.000	40.000	TT14
21	Mổ quặm bốn mi	30.000	50.000	50.000	TT14
22	Đo khúc xạ máy	3.000	5.000	5.000	
23	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	20.000	40.000	40.000	
24	Điện chẩn	15.000	35.000	35.000	

25	Sắc giác	10.000	20.000	20.000	
26	Điện võng mạc	15.000	35.000	35.000	
27	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	10.000	15.000	15.000	
28	Đo thị lực khách quan	25.000	40.000	40.000	
29	Đánh bờ mi	5.000	10.000	10.000	
30	Chữa bong mắt do hàn điện	5.000	10.000	10.000	
31	Rửa cùng đồ 1 mắt	10.000	15.000	15.000	
32	Điện di điều trị (1 lần)	5.000	8.000	8.000	
33	Mức nội nhãn (Có độn hoặc không độn)	220.000	400.000	400.000	
34	Khoét bỏ nhãn cầu	110.000	400.000	400.000	
35	Nặn tuyến bờ mi	7.000	10.000	10.000	
36	Lấy sạn vôi kết mạc	7.000	10.000	10.000	
37	Đốt lông xiêu	10.000	12.000	12.000	
38	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (1 mắt)	200.000	470.000	400.000	
39	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (2 mắt)	250.000	550.000	468.000	
40	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	250.000	500.000	425.000	
41	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	300.000	500.000	425.000	
42	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	200.000	250.000	250.000	
43	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	250.000	320.000	320.000	
44	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	250.000	400.000	340.000	
45	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	250.000	500.000	425.000	
46	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	300.000	700.000	595.000	
47	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)	350.000	650.000	553.000	

48	Phẫu thuật lác (2 mắt)	450.000	600.000	510.000	
49	Phẫu thuật lác (1 mắt)	300.000	400.000	400.000	
50	Soi bóng đồng tử	5.000	8.000	8.000	
51	Phẫu thuật cắt bè	200.000	450.000	450.000	
52	Phẫu thuật đặt IOL lần 2 (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	500.000	1.000.000	1.000.000	
53	Phẫu thuật cắt bao sau	200.000	250.000	250.000	
54	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt, chưa bao gồm ống silicon)	300.000	600.000	510.000	
55	Rạch góc tiền phòng	200.000	400.000	400.000	
56	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	300.000	500.000	425.000	
57	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	200.000	280.000	280.000	
58	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	600.000	800.000	680.000	
59	Phẫu thuật u mi không vá da	150.000	450.000	450.000	
60	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	300.000	600.000	510.000	
61	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	300.000	600.000	510.000	
62	Phẫu thuật u kết mạc nông	150.000	300.000	300.000	
63	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	200.000	400.000	400.000	
64	Phẫu thuật phủ kết mạc lấp mắt giả	200.000	350.000	350.000	
65	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	150.000	350.000	350.000	
66	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	500.000	800.000	680.000	
67	Lấy dị vật tiền phòng	150.000	400.000	400.000	
68	Lấy dị vật hốc mắt	200.000	500.000	425.000	
69	Cắt dịch kính đơn thuần/lấy dị vật nội nhãn	500.000	600.000	510.000	

70	Khâu giác mạc đơn thuần	150.000	220.000	220.000	
71	Khâu củng mạc đơn thuần	200.000	270.000	270.000	
72	Khâu củng giác mạc phức tạp	500.000	600.000	510.000	
73	Khâu giác mạc phức tạp	250.000	400.000	400.000	
74	Khâu củng mạc phức tạp	250.000	400.000	400.000	
75	Mở tiền phòng rửa máu/mủ	200.000	400.000	400.000	
76	Khâu phục hồi bờ mi	150.000	300.000	300.000	
77	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	200.000	600.000	510.000	
78	Chích mủ hốc mắt	150.000	230.000	230.000	
79	Khâu da mi kết mạc bị rách	160.000	300.000	300.000	
80	Cắt bỏ túi lệ	250.000	500.000	425.000	
81	Cắt mộng đơn thuần	200.000	450.000	450.000	
82	Cắt mộng áp Mytomyacin	200.000	470.000	399.500	
83	Gọt giác mạc	150.000	430.000	430.000	
84	Nối thông lệ mũi (1 mắt, chưa bao gồm ống silicon)	400.000	700.000	595.000	
85	Khâu cò mi	150.000	190.000	190.000	
86	Phủ kết mạc	200.000	350.000	350.000	
87	Cắt u kết mạc không vá	180.000	250.000	250.000	
88	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	550.000	700.000	595.000	
89	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	500.000	600.000	510.000	
90	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu/loét giác mạc lâu liền/thủng giác mạc	500.000	750.000	638.000	
91	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	400.000	500.000	425.000	

92	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	50.000	100.000	100.000	
93	Tạo hình vùng bề bằng Laser	80.000	150.000	150.000	
94	Cắt móng mắt chu biên bằng Laser	80.000	150.000	150.000	
95	Mở bao sau bằng Laser	80.000	150.000	150.000	
96	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	250.000	400.000	400.000	
97	Cắt bề áp MMC hoặc áp 5FU	300.000	500.000	425.000	
98	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bề (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	500.000	700.000	595.000	
99	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	250.000	400.000	400.000	
100	Điện đông thể mi	120.000	200.000	200.000	
101	Siêu âm điều trị (1 ngày)	10.000	15.000	15.000	
102	Siêu âm chẩn đoán (1 mắt)	15.000	20.000	20.000	
103	Điện rung mắt quang động	25.000	40.000	40.000	
104	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	20.000	40.000	40.000	
105	Lấy huyết thanh đóng ống	20.000	30.000	30.000	
106	Cắt chỉ giác mạc	10.000	15.000	15.000	
107	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (Áp tia β)	10.000	15.000	15.000	
108	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	200.000	500.000	425.000	
109	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	400.000	750.000	638.000	
110	Phẫu thuật hẹp khe mi	150.000	250.000	250.000	
111	Phẫu thuật tháo cò mi	40.000	60.000	60.000	
112	U hạt, u gai kết mạc (cắt bỏ u)	20.000	80.000	80.000	
113	U bạch mạc kết mạc	10.000	40.000	40.000	

114	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	1.500.000	3.500.000	2.500.000	
115	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
116	Ghép giác mạc (01 mắt, chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo)	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
117	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt, chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn)	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
118	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	120.000	250.000	250.000	
C2.4	TAI- MŨI- HỌNG				
1	Trích rạch apxe Amidan	15.000	30.000	30.000	TT14
2	Trích rạch apxe thành sau họng	20.000	40.000	40.000	TT14
3	Cắt amidan (Gây tê tại chỗ)	20.000	40.000	40.000	TT14
4	Chọc rửa xoang hàm (Một lần)	5.000	15.000	15.000	TT14
5	Chọc thông xoang trán/xoang bướm	10.000	20.000	20.000	TT14
6	Lấy dị vật trong tai	10.000	20.000	20.000	TT14
7	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	10.000	20.000	20.000	TT14
8	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	20.000	30.000	30.000	TT14
9	Lấy dị vật thực quản đơn giản	25.000	50.000	50.000	TT14
10	Lấy dị vật thanh quản	30.000	60.000	60.000	TT14
11	Đốt điện cuống họng/cắt cuốn mũi	15.000	30.000	30.000	TT14
12	Cắt polype mũi	20.000	40.000	40.000	TT14
13	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ	20.000	40.000	40.000	TT14
14	Làm thuốc thanh quản/tai (Không kể tiền thuốc)	5.000	15.000	15.000	

15	Lấy dị vật họng	10.000	20.000	20.000	
16	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	40.000	100.000	100.000	
17	Đốt họng bằng khí CO2 (Băng áp lạnh)	35.000	75.000	75.000	
18	Nhét bắc mũi trước cầm máu	12.000	20.000	20.000	
19	Nhét bắc mũi sau cầm máu	15.000	50.000	50.000	
20	Trích màng nhĩ	10.000	30.000	30.000	
21	Thông vòi nhĩ	5.000	30.000	30.000	
22	Nong vòi nhĩ	3.000	10.000	10.000	
23	Chọc hút dịch vành tai	4.000	15.000	15.000	
24	Chích rạch vành tai	7.000	25.000	25.000	
25	Lấy nút biểu bì ống tai	7.000	25.000	25.000	
26	Hút xoang dưới áp lực	5.000	20.000	20.000	
27	Nâng, nắn sống mũi	30.000	120.000	120.000	
28	Khí dung	2.000	8.000	8.000	
29	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	3.000	15.000	15.000	
30	Nạo VA	30.000	100.000	100.000	
31	Bê cuốn mũi	8.000	40.000	40.000	
32	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ	60.000	180.000	180.000	
33	Nhét meche mũi	12.000	40.000	40.000	
34	Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên	12.000	40.000	40.000	
35	Đốt họng hạt	8.000	25.000	25.000	
36	Chọc hút u nang sàn mũi	8.000	25.000	25.000	
37	Cắt polyp ống tai	8.000	20.000	20.000	

38	Sinh thiết vòm mũi họng	8.000	25.000	25.000	
39	Soi thanh quản treo cắt hạt xơ	40.000	125.000	125.000	
40	Soi thanh quản cắt papilloma	40.000	125.000	125.000	
41	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	20.000	70.000	70.000	
42	Soi thực quản bằng ống mềm	20.000	70.000	70.000	
43	Đốt Amidan áp lạnh	30.000	100.000	100.000	
44	Cầm máu mũi bằng Meroxio (1 bên)	50.000	150.000	150.000	
45	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	80.000	220.000	220.000	
46	Thông vòi nhĩ nội soi	20.000	60.000	60.000	
47	Nong vòi nhĩ nội soi	20.000	60.000	60.000	
48	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	70.000	150.000	150.000	
49	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)	90.000	250.000	250.000	
50	Nội soi tai mũi họng	80.000	180.000	130.000	
51	Mổ sào bào thượng nhĩ	250.000	600.000	510.000	
52	Đo sức cản của mũi	25.000	65.000	65.000	
53	Đo thính lực đơn âm	7.000	30.000	30.000	
54	Đo trên ngưỡng	8.000	35.000	35.000	
55	Đo sức nghe lời	5.000	25.000	25.000	
56	Đo phản xạ cơ bàn đạp	4.000	15.000	15.000	
57	Đo nhĩ lượng	4.000	15.000	15.000	
58	Chỉ định dùng máy trợ thính (Hướng dẫn)	10.000	35.000	35.000	
59	Đo OAE (1 lần)	7.000	30.000	30.000	

60	Đo ABR (1 lần)	30.000	150.000	150.000	
61	Phẫu thuật cấy điện cực ốc tai (Chưa bao gồm điện cực ốc tai)	3.500.000	6.500.000	5.000.000	
62	Phẫu thuật nội soi lấy u/điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ (Chưa bao gồm keo sinh học)	2.000.000	5.000.000	3.500.000	
63	Phẫu thuật cấy máy trợ thính tai giữa (Chưa bao gồm máy trợ thính)	3.500.000	6.500.000	5.000.000	
64	Phẫu thuật tai trong/ u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	1.500.000	4.800.000	3.150.000	
65	Phẫu thuật đỉnh xương đá	1.500.000	3.000.000	2.250.000	
66	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm (Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế/Prothese)	2.000.000	5.000.000	3.500.000	
67	Ghép thanh khí quản đặt stent (Chưa bao gồm stent)	2.000.000	5.000.000	3.500.000	
68	Nội khí quản tận-tận trong điều trị sẹp hẹp (Chưa bao gồm stent)	2.500.000	6.000.000	4.250.000	
69	Đặt stent điều trị sẹp hẹp thanh khí quản (Chưa bao gồm stent)	2.500.000	6.000.000	4.250.000	
70	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm (Chưa bao gồm stent/ van phát âm, thanh quản điện)	2.000.000	4.500.000	3.250.000	
71	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	7.000.000	11.000.000	9.000.000	
72	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	2.500.000	6.000.000	4.250.000	
73	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang (Chưa bao gồm keo sinh học)	3.000.000	6.500.000	4.750.000	
74	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	3.500.000	7.000.000	5.250.000	
75	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	2.500.000	5.000.000	3.750.000	
76	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	2.700.000	5.000.000	3.850.000	
77	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	2.500.000	5.500.000	4.000.000	

78	Cắt u cuộn cảnh	3.000.000	5.500.000	4.250.000	
79	Phẫu thuật áp xe não do tai	3.500.000	5.000.000	4.250.000	
80	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	1.500.000	4.500.000	3.000.000	
81	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	2.500.000	4.500.000	3.500.000	
82	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng (Chưa bao gồm ống nội khí quản)	2.500.000	6.000.000	4.250.000	
83	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng (Chưa bao gồm ống nội khí quản)	2.500.000	6.000.000	4.250.000	
84	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh (Chưa bao gồm hoá chất)	2.500.000	4.500.000	3.500.000	
85	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	2.500.000	4.000.000	3.250.000	
86	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang (Chưa bao gồm keo sinh học)	2.700.000	5.000.000	3.850.000	
C2.5	RĂNG- HÀM- MẶT				
C2.5.1	Phẫu thuật răng, miệng				
1	Nhỏ răng sữa/chân răng sữa	1.500	3.000	3.000	TT14
2	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	2.000	4.000	4.000	TT14
3	Nhỏ răng vĩnh viễn khó, nhiều chân	4.000	8.000	8.000	TT14
4	Cắt lợi chùm răng số 8	10.000	20.000	20.000	TT14
5	Nhỏ răng số 8 bình thường	10.000	20.000	20.000	TT14
6	Nhỏ răng số 8 có biến chứng khít hàm	15.000	30.000	30.000	TT14
7	Nhỏ răng số 8 mọc ngầm, có mở xương	20.000	40.000	40.000	TT14
8	Bấm gai xương ổ răng	10.000	20.000	20.000	TT14

9	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/một hàm	10.000	20.000	20.000	TT14
10	Lấy cao răng và đánh bóng 01 hàm bằng máy siêu âm			50.000	TT14
11	Lấy cao răng và đánh bóng 02 hàm bằng máy siêu âm			80.000	TT14
12	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	15.000	30.000	30.000	TT14
13	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng 1 vùng/1hàm	10.000	20.000	20.000	TT14
14	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng hai hàm	15.000	30.000	30.000	TT14
15	Trích apxe viêm quanh răng	10.000	20.000	20.000	TT14
16	Cắt lợi điều trị viêm quanh răng một vùng/1 hàm	20.000	40.000	40.000	TT14
17	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1lần)	10.000	20.000	20.000	TT14
18	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	30.000	100.000	100.000	
19	Phẫu thuật nhổ răng khó	35.000	120.000	120.000	
20	Phẫu thuật cắt lợi trùm	30.000	60.000	60.000	
21	Rạch áp xe trong miệng	15.000	35.000	35.000	
22	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	15.000	35.000	35.000	
23	Cố định tạm thời gãy xương hàm (Buộc chỉ thép, băng cố định)	40.000	130.000	130.000	
24	Nhổ chân răng	20.000	80.000	80.000	
25	Mổ lấy nang răng	30.000	140.000	140.000	
26	Cắt cuống 1 chân	30.000	120.000	120.000	
27	Nạo túi lợi 1 sextant	8.000	30.000	30.000	
28	Nắn trật khớp thái dương hàm	7.000	25.000	25.000	
29	Lấy u lành dưới 3cm	250.000	400.000	400.000	
30	Lấy u lành trên 3cm	300.000	500.000	425.000	

31	Lấy sỏi ống Wharton	300.000	500.000	425.000	
32	Nhổ răng ngầm dưới xương	200.000	360.000	360.000	
33	Nhổ răng mọc lạc chỗ	100.000	200.000	200.000	
34	Bầm gai xương trên 02 ổ răng	40.000	80.000	80.000	
35	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	60.000	110.000	110.000	
36	Cắt, tạo hình phan môi, phan má hoặc lưỡi (Không gây mê)	80.000	130.000	130.000	
37	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyết ổ răng	130.000	230.000	230.000	
38	Nẹp liên kết điều trị viêm quanh răng 1 vùng (Bao gồm cả nẹp liên kết bằng kim loại đúc)	500.000	780.000	663.000	
39	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	200.000	400.000	400.000	
40	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	70.000	150.000	150.000	
41	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn (Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo)	250.000	350.000	350.000	
C2.5.2	Điều trị răng				
1	Hàn răng sữa sâu ngà	50.000	70.000	70.000	
2	Trám bít hố rãnh	50.000	90.000	90.000	
3	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	50.000	110.000	110.000	
4	Điều trị tủy răng sữa một chân	150.000	210.000	210.000	
5	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	170.000	260.000	260.000	
6	Chụp thép làm sẵn	120.000	170.000	170.000	
7	Răng sữa ngà	80.000	140.000	140.000	
8	Răng viêm tủy hồi phục	80.000	160.000	160.000	
9	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	200.000	300.000	300.000	

10	Điều trị tủy răng số 4, 5	200.000	370.000	370.000	
11	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	400.000	600.000	510.000	
12	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	450.000	730.000	621.000	
13	Điều trị tủy lại	500.000	870.000	740.000	
14	Hàn composite cổ răng	150.000	250.000	250.000	
15	Hàn thẩm mỹ composite (veneer)	200.000	350.000	350.000	
16	Phục hồi thân răng có chốt	200.000	350.000	350.000	
17	Tẩy trắng răng 1 hàm (Có máng) (Đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	500.000	900.000	765.000	
18	Tẩy trắng răng 2 hàm (Có máng) (Đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	800.000	1.300.000	1.050.000	
C2.5 .3	Răng giả tháo, lắp				
1	Một răng	30.000	60.000	60.000	TT14
2	Hai răng	45.000	80.000	80.000	TT14
3	Ba răng	60.000	100.000	100.000	TT14
4	Bốn răng	75.000	110.000	110.000	TT14
5	Năm răng	90.000	120.000	120.000	TT14
6	Sáu răng	100.000	130.000	130.000	TT14
7	Bảy răng	110.000	140.000	140.000	TT14
8	Tám răng	120.000	150.000	150.000	TT14
9	Chín đến 12 răng	135.000	180.000	180.000	TT14
10	Từ 13 răng đến 1 hàm toàn bộ	150.000	250.000	250.000	TT14
11	Cả hai hàm	300.000	600.000	600.000	TT14
12	Hàm khung đúc (Chưa tính răng)	400.000	750.000	750.000	

13	Một hàm tháo lắp nhựa toàn phần (14 răng)	400.000	650.000	650.000	
C2.5.4	Răng giả cố định				
1	Răng chốt đơn giản	30.000	60.000	60.000	TT14
2	Răng chốt đúc	40.000	80.000	80.000	TT14
3	Mũ chụp nhựa	30.000	60.000	60.000	TT14
4	Mũ chụp kim loại	40.000	100.000	100.000	TT14
5	Mũ vàng (Vàng của bệnh nhân)	50.000	150.000	150.000	TT14
6	Cầu răng mỗi thành phần	40.000	80.000	80.000	TT14
7	Cầu răng vàng (Vàng của bệnh nhân)	50.000	150.000	150.000	TT14
8	Điều chỉnh cắn khít răng	8.000	20.000	20.000	TT14
9	Tháo cắt cầu răng	7.000	20.000	20.000	TT14
10	Hàm khung kim loại	300.000	600.000	600.000	TT14
11	Răng giả cố định trên Implant (Chưa bao gồm Implant, cùi giả thay thế)	2.000.000	4.800.000	3.400.000	
12	Một đơn vị sứ kim loại	500.000	700.000	700.000	
13	Một đơn vị sứ toàn phần	600.000	1.000.000	1.000.000	
14	Một trụ thép	400.000	550.000	550.000	
15	Một chụp thép cầu nhựa	450.000	600.000	600.000	
16	Cầu nhựa 3 đơn vị	130.000	220.000	220.000	
17	Cầu sứ kim loại 3 đơn vị	1.200.000	1.800.000	1.500.000	
C2.5.5	Nắn chỉnh răng				
1	Hàm dự phòng loại tháo lắp	270.000	500.000	425.000	
2	Hàm dự phòng loại gắn chặt	550.000	750.000	638.000	

3	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Headgear (Đã bao gồm Headgear)	1.500.000	2.400.000	1.950.000	
4	Lực nắn chỉnh ngoài mặt Facemask (Đã bao gồm Facemask)	2.000.000	3.000.000	2.500.000	
5	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp đơn giản	500.000	900.000	765.000	
6	Hàm điều trị chỉnh hình loại tháo lắp phức tạp	800.000	1.500.000	1.150.000	
7	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt từng phần cung răng	2.500.000	3.500.000	3.000.000	
8	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng đơn giản	4.000.000	5.800.000	4.900.000	
9	Hàm điều trị chỉnh hình loại gắn chặt toàn cung răng phức tạp (Kéo răng ngầm...)	5.000.000	7.000.000	6.000.000	
10	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp	150.000	220.000	220.000	
11	Hàm duy trì kết quả loại cố định	250.000	400.000	400.000	
12	Lấy khuôn để nghiên cứu chẩn đoán (Hai hàm)	30.000	70.000	70.000	
C2.5.6	Sửa lại hàm cũ				
1	Vá hàm gãy	15.000	30.000	30.000	TT14
2	Đệm hàm toàn bộ	30.000	60.000	60.000	TT14
3	Gắn thêm một răng	15.000	30.000	30.000	TT14
4	Thêm một móc	8.000	15.000	15.000	TT14
5	Gắn thêm một răng bị sút	1.000	5.000	5.000	TT14
6	Thay nền hàm trên	60.000	90.000	90.000	TT14
7	Thay nền hàm dưới	50.000	70.000	70.000	TT14
8	Làm lại hàm	150.000	200.000	200.000	
9	Sửa hàm	30.000	60.000	60.000	
10	Gắn lại chụp, cầu (1 đơn vị)	40.000	50.000	50.000	

C2.5 .7	Các phẫu thuật hàm mặt				
1	Vết thương phần mềm nông < 5cm	15.000	40.000	40.000	TT14
2	Vết thương phần mềm nông > 5 cm	20.000	50.000	50.000	TT14
3	Vết thương phần mềm sâu < 5 cm	25.000	50.000	50.000	TT14
4	Vết thương phần mềm sâu > 5 cm	30.000	70.000	70.000	TT14
5	Sử dụng nẹp có lõi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới (Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu và vít thay thế)	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
6	Phẫu thuật cắt xương hàm trên/hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít (Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.500.000	2.400.000	1.950.000	
7	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên) (Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	700.000	1.200.000	950.000	
8	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít (Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.000.000	2.100.000	1.550.000	
9	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (2 bên) và cố định bằng nẹp vít (Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.000.000	2.200.000	1.600.000	
10	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp (Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	2.000.000	3.200.000	2.600.000	
11	Phẫu thuật điều trị lèp mặt (Chưa bao gồm vật liệu độn thay thế)	1.000.000	1.900.000	1.450.000	
12	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	800.000	1.800.000	1.300.000	
13	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân (Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	1.000.000	1.950.000	1.475.000	
14	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan (Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế)	800.000	1.800.000	1.300.000	

15	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan (Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít)	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
16	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh (Chưa bao gồm máy dò thần kinh)	1.000.000	2.100.000	1.550.000	
17	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ (Chưa bao gồm nẹp, vít)	1.000.000	1.950.000	1.475.000	
18	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
19	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	900.000	1.800.000	1.350.000	
20	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	900.000	1.800.000	1.350.000	
21	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt (Chưa bao gồm nẹp, vít)	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
22	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn (Chưa bao gồm nẹp, vít)	1.100.000	2.200.000	1.650.000	
23	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng (Chưa bao gồm xương)	1.200.000	2.300.000	1.750.000	
24	Tái tạo chỉnh hình xương mặt trong chấn thương nặng (Chưa bao gồm nẹp, vít)	1.100.000	2.200.000	1.650.000	
25	Phẫu thuật tái tạo xương quanh răng bằng ghép xương hoặc màng tái sinh mô có hướng dẫn (Chưa bao gồm màng tái tạo mô)	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
26	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới (Chưa bao gồm nẹp vít)	800.000	1.600.000	1.200.000	
27	Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu (Chưa bao gồm nẹp vít)	800.000	1.700.000	1.250.000	
28	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên (Chưa bao gồm nẹp vít)	800.000	1.900.000	1.350.000	
29	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên (Chưa bao gồm nẹp, vít)	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
30	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm (Chưa bao gồm máy dò thần kinh)	1.000.000	2.100.000	1.550.000	
31	Phẫu thuật nâng sống mũi (Chưa bao gồm vật liệu thay thế)	1.000.000	1.850.000	1.425.000	

32	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	600.000	1.200.000	900.000	
33	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	700.000	1.300.000	1.000.000	
34	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	600.000	1.200.000	900.000	
35	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	600.000	1.200.000	900.000	
36	Phẫu thuật căng da mặt	600.000	1.200.000	900.000	
37	Cắt u nang giáp móng	800.000	1.600.000	1.200.000	
38	Cắt u nang cạnh cổ	800.000	1.600.000	1.200.000	
39	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	900.000	1.800.000	1.350.000	
40	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	1.000.000	1.950.000	1.475.000	
41	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	1.000.000	1.950.000	1.475.000	
42	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	700.000	1.400.000	1.050.000	
43	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	700.000	1.500.000	1.100.000	
44	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	650.000	1.300.000	975.000	
45	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	700.000	1.400.000	1.050.000	
46	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	750.000	1.500.000	1.125.000	
47	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò viêm xương vùng hàm mặt	750.000	1.500.000	1.125.000	
48	Cắt bỏ nang sàn miệng	800.000	1.650.000	1.225.000	
49	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	800.000	1.650.000	1.225.000	
50	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	800.000	1.600.000	1.200.000	
51	Phẫu thuật tạo hình phanh môi/phanh má/phanh lưỡi bám thấp (Gây mê nội khí quản)	700.000	1.400.000	1.050.000	

52	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (Gây mê nội khí quản)	750.000	1.500.000	1.125.000	
53	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	400.000	800.000	800.000	
54	Phẫu thuật nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	650.000	1.300.000	975.000	
55	Sinh thiết u phần mềm và xương vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	750.000	1.500.000	1.125.000	
56	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	850.000	1.650.000	1.250.000	
C2.6	BỔNG				
1	Thay băng bông (Độ I)	25.000	100.000	25.000	
2	Thay băng bông (Độ II)	25.000	100.000	62.500	
3	Thay băng bông (Độ III)	25.000	100.000	100.000	
4	Vô cảm trong thay băng bệnh nhân bông	40.000	100.000	100.000	
5	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bông nặng (01 ngày)	80.000	120.000	120.000	
6	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 24h (Chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
7	Siêu lọc máu có kết hợp thẩm tách trong 48h (Chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	1.500.000	2.500.000	2.000.000	
8	Siêu lọc máu không kết hợp thẩm tách trong 24h (Chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	800.000	1.500.000	1.150.000	
9	Siêu lọc máu không kết hợp thẩm tách trong 48h (Chưa bao gồm màng lọc và dây dẫn đi kèm)	1.300.000	2.300.000	1.800.000	
10	Ghép da dị loại (Da ếch, da lợn ...) trong điều trị bông (Chưa bao gồm da ghép)	30.000	50.000	50.000	
11	Ghép da tự thân trong điều trị bông	45.000	60.000	60.000	
12	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bông (Chưa bao gồm màng nuôi)	100.000	300.000	300.000	
13	Chẩn đoán độ sâu bông bằng máy siêu âm Doppler	50.000	90.000	90.000	

14	Tắm điều trị tiết khuẩn bằng tia gamma	50.000	70.000	70.000	
15	Ghép da có sử dụng da lợn bảo quản sau lạnh	30.000	55.000	55.000	
16	Điều trị vết thương bỏng bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (Hoặc tế bào sừng)	100.000	300.000	300.000	
17	Điều trị bằng ôxy cao áp	60.000	100.000	100.000	
C2.7	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC				
	Phẫu thuật				
I	Ung thư				
1	Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	500.000	2.500.000	1.500.000	
2	Cắt bỏ các tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	500.000	2.500.000	1.500.000	
3	Cắt toàn bộ thanh quản và một phần hạ họng có vét hạch hệ thống	500.000	2.500.000	1.500.000	
4	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình ngay bằng vật da, cơ	500.000	2.500.000	1.500.000	
5	Cắt ung thư hàm trên kèm hô mắt và xương gò má	500.000	2.500.000	1.500.000	
6	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống	500.000	2.500.000	1.500.000	
7	Cắt ung thư hô mắt đã xâm lấn các xoang, hàm; chấn thương đồng thời mắt, mũi, xoang... cần phối hợp với khoa liên quan	500.000	2.500.000	1.500.000	
8	Cắt ung thư sàng hàm chưa lan rộng	300.000	1.800.000	1.050.000	
9	Phẫu thuật vét hạch cổ trong ung thư	300.000	1.800.000	1.050.000	
10	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vét hạch cổ 1 bên	300.000	1.800.000	1.050.000	
11	Cắt ung thư giáp trạng	300.000	1.800.000	1.050.000	
12	Tái tạo hình tuyến vú sau cắt ung thư vú	300.000	1.800.000	1.050.000	
13	Cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	300.000	1.800.000	1.050.000	
14	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	500.000	2.500.000	1.500.000	

15	Cắt tinh hoàn và vết hạch ổ bụng	300.000	1.800.000	1.050.000	
16	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ có vết hạch ổ bụng	300.000	1.800.000	1.050.000	
17	Cắt chi và vết hạch	300.000	1.800.000	1.050.000	
18	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm	300.000	1.800.000	1.050.000	
19	Cắt ung thư thận	300.000	1.800.000	1.050.000	
20	Cắt bỏ dương vật có vết hạch	300.000	1.800.000	1.050.000	
21	Vết hạch tiểu khung qua nội soi	300.000	1.800.000	1.050.000	
22	Cắt âm hộ vết hạch bên hai bên	300.000	1.800.000	1.050.000	
23	Cắt tử cung, phần phụ kèm vết hạch tiểu khung	300.000	1.800.000	1.050.000	
24	Cắt tạo hình cánh mũi do ung thư	300.000	1.800.000	1.050.000	
25	Cắt ung thư môi có tạo hình	300.000	1.800.000	1.050.000	
26	Khoét nhãn cầu, vết cắt bỏ nhãn cầu, mi, hố mắt ung thư	300.000	1.800.000	1.050.000	
27	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	300.000	1.800.000	1.050.000	
28	Phẫu thuật vết hạch cổ bo tròn	300.000	1.800.000	1.050.000	
29	Cắt một nửa lưỡi	300.000	1.800.000	1.050.000	
30	Phẫu thuật vết hạch dưới hàm đặt catheter động mạch lưỡi để truyền hoá chất	300.000	1.800.000	1.050.000	
31	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	300.000	1.800.000	1.050.000	
32	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	300.000	1.800.000	1.050.000	
33	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	180.000	1.000.000	850.000	
34	Phẫu thuật vết hạch nách	180.000	1.000.000	850.000	
35	Cắt u giáp trạng	180.000	1.000.000	850.000	

36	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vét hạch ổ bụng	180.000	1.000.000	850.000	
37	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	180.000	1.000.000	850.000	
38	Khoét nhãn cầu bị ung thư	180.000	1.000.000	850.000	
39	Phẫu thuật vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	180.000	1.000.000	850.000	
40	Khoét chóp cổ tử cung	180.000	1.000.000	850.000	
41	Cắt bỏ tinh hoàn bị ung thư	180.000	1.000.000	850.000	
42	Cắt u phần mềm đường kính bằng và trên 5 cm (Trong ung thư)	180.000	1.000.000	850.000	
43	Phẫu thuật truyền hoá chất động mạch cảnh	150.000	800.000	680.000	
44	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	150.000	800.000	680.000	
45	Cắt u vú nhỏ bị ung thư	150.000	800.000	680.000	
46	Cắt polyp cổ tử cung	150.000	800.000	680.000	
47	Cắt u thành âm đạo	150.000	800.000	680.000	
II	TIM MẠCH LÒNG NGỰC				
1	Phẫu thuật có dùng máy tim, phổi nhân tạo	500.000	2.500.000	1.500.000	
2	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh: Thông liên nhĩ, thông liên thất, tứ chứng Fallot; vỡ xoang Valsava, đo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	500.000	2.500.000	1.500.000	
3	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải: Thay sửa van 2 lá, van động mạch chủ, van 3 lá, van động mạch phổi, u trong tim, phòng thất trái, bắc cầu động mạch chủ và động mạch vành	500.000	2.500.000	1.500.000	
4	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	500.000	2.500.000	1.500.000	
5	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ	500.000	2.500.000	1.500.000	
6	Phẫu thuật phòng động mạch chủ ngực	500.000	2.500.000	1.500.000	

7	Phẫu thuật dị dạng quai động mạch chủ: Teo, hai quai động mạch chủ	500.000	2.500.000	1.500.000	
8	Cắt u trung thất chèn ép vào các mạch máu lớn	500.000	2.500.000	1.500.000	
9	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	300.000	1.800.000	1.050.000	
10	Phẫu thuật lại hẹp van 2 lá	300.000	1.800.000	1.050.000	
11	Phẫu thuật vết thương tim, do đâm hay do mảnh đạn	300.000	1.800.000	1.050.000	
12	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	300.000	1.800.000	1.050.000	
13	Cắt u màng tim hoặc u nang trong lồng ngực	300.000	1.800.000	1.050.000	
14	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	300.000	1.800.000	1.050.000	
15	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở trẻ dưới 15 tuổi	300.000	1.800.000	1.050.000	
16	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	300.000	1.800.000	1.050.000	
17	Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	300.000	1.800.000	1.050.000	
18	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	300.000	1.800.000	1.050.000	
19	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	300.000	1.800.000	1.050.000	
20	Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	300.000	1.800.000	1.050.000	
21	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	300.000	1.800.000	1.050.000	
22	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	300.000	1.800.000	1.050.000	
23	Vi phẫu thuật mạch máu, nối các mạch máu trong cắt cụt chi, ghép có cuống mạch cắt rời	300.000	1.800.000	1.050.000	
24	Phẫu thuật u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	300.000	1.800.000	1.050.000	

25	Phẫu thuật u máu lớn, u bạch huyết lớn, đường kính trên 10cm	300.000	1.800.000	1.050.000	
26	Phẫu thuật lấy u trung thất không xâm lấn mạch máu lớn	300.000	1.800.000	1.050.000	
27	Cắt một phần tuyến giáp trong bệnh Basedow	300.000	1.800.000	1.050.000	
28	Phẫu thuật điều trị dị dạng xương ức lồi, lõm	300.000	1.800.000	1.050.000	
29	Cắt u xương sườn nhiều xương	300.000	1.800.000	1.050.000	
30	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	300.000	1.800.000	1.050.000	
31	Thắt ống động mạch	300.000	1.800.000	1.050.000	
32	Phẫu thuật thông hoặc thông động mạch chi	300.000	1.800.000	1.050.000	
33	Tách van hai lá bị hẹp lần đầu	300.000	1.800.000	1.050.000	
34	Cắt tuyến ức	300.000	1.800.000	1.050.000	
35	Khâu vết thương mạch máu chi	300.000	1.800.000	1.050.000	
36	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5	180.000	1.000.000	850.000	
37	Lấy máu cục làm nghẽn mạch	180.000	1.000.000	850.000	
38	Cắt u xương sườn: 1 xương	180.000	1.000.000	850.000	
39	Kéo liên tục một mảnh sườn hay mảnh ức sườn	180.000	1.000.000	850.000	
40	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương, qua đường ngực hay bụng	180.000	1.000.000	850.000	
41	Cắt dây thần kinh giao cảm ngực	180.000	1.000.000	850.000	
42	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5cm-10cm	180.000	1.000.000	850.000	
43	Bóc nhân tuyến giáp	180.000	1.000.000	850.000	
44	Khâu lại viêm xương ức sau khi mở dọc xương ức	180.000	1.000.000	850.000	
45	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	180.000	1.000.000	850.000	

46	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	180.000	1.000.000	850.000	
47	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	180.000	1.000.000	850.000	
48	Cắt một xương sườn trong viêm xương	180.000	1.000.000	850.000	
49	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	150.000	800.000	680.000	
50	Thay máy tạo nhịp, bộ phận phát xung động	150.000	800.000	680.000	
51	Thắt các động mạch ngoại vi	150.000	800.000	680.000	
52	Bóc lớp vỏ ngoài của động mạch	150.000	800.000	680.000	
53	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính dưới 5 cm	150.000	800.000	680.000	
54	Khâu kín vết thương thùng ngực	150.000	800.000	680.000	
III	THẦN KINH SỌ NÃO				
1	Cắt u màng não nền sọ, hố sau, liềm não, lều tiểu não, cạnh đường giữa	500.000	2.500.000	1.500.000	
2	Cắt u sọ hầu, tuyến yên, vùng hố yên, tuyến tùng	500.000	2.500.000	1.500.000	
3	Cắt u hố sau: U thủy Vermis, góc cầu tiểu não, tiểu não, u nguyên bào mạch máu	500.000	2.500.000	1.500.000	
4	Cắt u não thất	500.000	2.500.000	1.500.000	
5	Cắt u tủy cổ cao	500.000	2.500.000	1.500.000	
6	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	500.000	2.500.000	1.500.000	
7	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha	500.000	2.500.000	1.500.000	
8	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	500.000	2.500.000	1.500.000	
9	Phẫu thuật vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch bên, xoang hơi trán	500.000	2.500.000	1.500.000	
10	Cắt u bán cầu đại não	300.000	1.800.000	1.050.000	

11	Phẫu thuật áp xe não	300.000	1.800.000	1.050.000	
12	Cắt u tử	300.000	1.800.000	1.050.000	
13	Nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	300.000	1.800.000	1.050.000	
14	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	300.000	1.800.000	1.050.000	
15	Phẫu thuật chèn ép tử	300.000	1.800.000	1.050.000	
16	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	300.000	1.800.000	1.050.000	
17	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	300.000	1.800.000	1.050.000	
18	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	300.000	1.800.000	1.050.000	
19	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ	300.000	1.800.000	1.050.000	
20	Phẫu thuật chong khớp sọ, hẹp hộp sọ	300.000	1.800.000	1.050.000	
21	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	300.000	1.800.000	1.050.000	
22	Phẫu thuật viêm xương sọ	180.000	1.000.000	850.000	
23	Khoan sọ thăm dò	180.000	1.000.000	850.000	
24	Dẫn lưu não thất	180.000	1.000.000	850.000	
25	Ghép khuyết xương sọ	180.000	1.000.000	850.000	
26	Cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	180.000	1.000.000	850.000	
27	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 2cm đến 5cm	180.000	1.000.000	850.000	
28	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	150.000	800.000	680.000	
29	Cắt u da đầu lành tính đường kính dưới 2 cm	150.000	800.000	680.000	
30	Phẫu thuật nhấc xương đầu lún qua da ở trẻ em	150.000	800.000	680.000	
IV	MẮT				

1	Phẫu thuật glaucoma, bong võng mạc tái phát, ghép giác mạc, phi mổ lại từ hai lần trở lên.	500.000	2.500.000	1.500.000	
2	Nhiều phẫu thuật cùng một lúc: Cataract và glaucoma phối hợp, cắt dịch kính và bong võng mạc xử lý nội nhãn	500.000	2.500.000	1.500.000	
3	Phẫu thuật sẽ xảy ra nhiều biến chứng như: Glaucoma ác tính, cataract bong võng mạc trên mắt độc nhất, gàn mù.	500.000	2.500.000	1.500.000	
4	Phẫu thuật phức tạp như cataract bệnh lí, trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch	500.000	2.500.000	1.500.000	
5	Lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lí, sa, lệch, vỡ	300.000	1.800.000	1.050.000	
6	PT bằng laser YAG phá bao sau thứ phát tạo đồng tử	300.000	1.800.000	1.050.000	
7	Phẫu thuật cataract và glaucoma phối hợp	300.000	1.800.000	1.050.000	
8	Cắt màng xuất tiết trước đồng tử, bao x sau thể thủy tinh	300.000	1.800.000	1.050.000	
9	Phẫu thuật lác phức tạp, hội chứng AV	300.000	1.800.000	1.050.000	
10	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	300.000	1.800.000	1.050.000	
11	Phẫu thuật di thực ống Sténon	300.000	1.800.000	1.050.000	
12	Ghép giác mạc xuyên thủng và ghép lớp	300.000	1.800.000	1.050.000	
13	Phẫu thuật tái tạo lỗ dò có ghép	300.000	1.800.000	1.050.000	
14	Phẫu thuật sụp mi phức tạp: Dickey, Berke...	300.000	1.800.000	1.050.000	
15	Cắt khối u hốc mắt bên và sau nhãn cầu cơ u tuyến lệ, u mi, cắt bỏ sụn có vá da niêm mạc	300.000	1.800.000	1.050.000	
16	Phẫu thuật tiếp khẩu túi lệ mũi: Dupuy-Dutemps	300.000	1.800.000	1.050.000	

17	Phẫu thuật mộng tái phát phức tạp có vá niêm mạc hay ghép giác mạc	300.000	1.800.000	1.050.000	
18	Lấy dị vật trong hố mắt, trong nhãn cầu: Tiền phòng, dịch kính, củng mạc, sâu trong giác mạc phi rạch khâu	300.000	1.800.000	1.050.000	
19	Cắt dịch kính và bong võng mạc	300.000	1.800.000	1.050.000	
20	Cắt mộng mắt, lấy thể thủy tinh vỡ, bơm hi, bơm dịch tiền phòng	300.000	1.800.000	1.050.000	
21	Cắt mộng mắt quang học có tách dính phức tạp	300.000	1.800.000	1.050.000	
22	Lấy ấu trùng sán trong dịch kính	300.000	1.800.000	1.050.000	
23	Thay dịch kính khi xuất huyết, mũ nội nhãn, tổ chức hoá	300.000	1.800.000	1.050.000	
24	Vá da tạo củng đồ và lắp mắt giả	300.000	1.800.000	1.050.000	
25	Ghép màng rau thai điều trị dính mi cầu	300.000	1.800.000	1.050.000	
26	Tạo củng đồ bằng da niêm mạc, tách dính mi cầu	300.000	1.800.000	1.050.000	
27	Phẫu thuật Faden	300.000	1.800.000	1.050.000	
28	Ghép giác mạc có vành củng mạc	300.000	1.800.000	1.050.000	
29	Cắt gọt giác mạc rộng	300.000	1.800.000	1.050.000	
30	Cắt dịch kính	300.000	1.800.000	1.050.000	
31	Hút dịch kính bm hi tiền phòng	300.000	1.800.000	1.050.000	
32	Phẫu thuật laser cắt bè (Trabeculoplasty)	300.000	1.800.000	1.050.000	
33	Nhuộm giác mạc lớp giữa	300.000	1.800.000	1.050.000	
34	Treo cơ chữa sụp mi, epicanthus	180.000	1.000.000	850.000	
35	Cắt u mi kết mạc không vá, kể cả chắp lan toả	180.000	1.000.000	850.000	
36	Khâu kết mạc do sang chấn	180.000	1.000.000	850.000	

37	Cắt móng mắt chu biên (c laser) khoan rìa, đốt nóng, đốt lạnh vùng thể mi, tách thể mi	180.000	1.000.000	850.000	
38	Cắt móng có vá niêm mạc	180.000	1.000.000	850.000	
39	Phẫu thuật Doenig	180.000	1.000.000	850.000	
40	Phẫu thuật phủ giác mạc bằng kết mạc	180.000	1.000.000	850.000	
41	Phẫu thuật rách giác mạc nan hoa điều trị cận thị, độn củng mạc bằng collagen điều trị cận thị	180.000	1.000.000	850.000	
42	Cắt móng mắt quang học	180.000	1.000.000	850.000	
43	Hút dịch kính đơn thuần để chẩn đoán hay điều trị	180.000	1.000.000	850.000	
44	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc	180.000	1.000.000	850.000	
45	Điện đông lạnh, đông đơn thuần phòng bong võng mạc	180.000	1.000.000	850.000	
46	Chích máu, mũ tiền phòng	180.000	1.000.000	850.000	
47	Cắt bỏ chấp có bọc	150.000	800.000	680.000	
48	Khâu cơ	150.000	800.000	680.000	
49	Nhuộm sẹo bề mặt giác mạc	150.000	800.000	680.000	
V	TAI MŨI HỌNG				
1	Cắt u dây thần kinh số VIII	500.000	2.500.000	1.500.000	
2	Cắt u xơ vòm mũi họng	500.000	2.500.000	1.500.000	
3	Cắt u tuyến mang tai	300.000	1.800.000	1.050.000	
4	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	300.000	1.800.000	1.050.000	
5	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	300.000	1.800.000	1.050.000	
6	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	300.000	1.800.000	1.050.000	
7	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	300.000	1.800.000	1.050.000	

8	Thay thế xương bàn đạp	300.000	1.800.000	1.050.000	
9	Khoét mê nhĩ	300.000	1.800.000	1.050.000	
10	Mở túi nội dịch tai trong	300.000	1.800.000	1.050.000	
11	Phẫu thuật áp xe não do tai	300.000	1.800.000	1.050.000	
12	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	300.000	1.800.000	1.050.000	
13	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	300.000	1.800.000	1.050.000	
14	Phẫu thuật xoang trán	300.000	1.800.000	1.050.000	
15	Nạo sàng hàm	300.000	1.800.000	1.050.000	
16	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	300.000	1.800.000	1.050.000	
17	Cắt u thành sau họng	300.000	1.800.000	1.050.000	
18	Cắt u thành bên họng	300.000	1.800.000	1.050.000	
19	Cắt thần kinh Vidianne	300.000	1.800.000	1.050.000	
20	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên	300.000	1.800.000	1.050.000	
21	Phẫu thuật treo sụn phễu	300.000	1.800.000	1.050.000	
22	Cắt toàn bộ thanh quản	300.000	1.800.000	1.050.000	
23	Cắt một nửa thanh quản	300.000	1.800.000	1.050.000	
24	Phẫu thuật sẹo hẹp thanh- khí quản	300.000	1.800.000	1.050.000	
25	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	300.000	1.800.000	1.050.000	
26	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	300.000	1.800.000	1.050.000	
27	Cắt dây thanh	300.000	1.800.000	1.050.000	
28	Cắt dính thanh quản	300.000	1.800.000	1.050.000	
29	Phẫu thuật chữa ngáy	300.000	1.800.000	1.050.000	
30	Dẫn lưu áp xe thực quản	300.000	1.800.000	1.050.000	

31	Phẫu thuật đi vào vùng chân bướm hàm	300.000	1.800.000	1.050.000	
32	Thắt động mạch bướm- khẩu cái	300.000	1.800.000	1.050.000	
33	Thắt động mạch hàm trong	300.000	1.800.000	1.050.000	
34	Thắt động mạch sàng	300.000	1.800.000	1.050.000	
35	Thắt tĩnh mạch cảnh trong	300.000	1.800.000	1.050.000	
36	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	300.000	1.800.000	1.050.000	
37	Mở khí quản sinh, trường hợp không có nội khí quản	300.000	1.800.000	1.050.000	
38	Mở khí quản trong u tuyến giáp	300.000	1.800.000	1.050.000	
39	Khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương	300.000	1.800.000	1.050.000	
40	Thắt động mạch cảnh ngoài	300.000	1.800.000	1.050.000	
41	Vá nhĩ đơn thuần	180.000	1.000.000	850.000	
42	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	180.000	1.000.000	850.000	
43	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau ở trẻ em	180.000	1.000.000	850.000	
44	Khâu lỗ thủng bít vách ngăn mũi	180.000	1.000.000	850.000	
45	Phẫu thuật vách ngăn mũi	180.000	1.000.000	850.000	
46	Cắt amidan gây mê	180.000	1.000.000	850.000	
47	Vi phẫu thuật thanh quản	180.000	1.000.000	850.000	
48	Phẫu thuật khí quản người lớn	180.000	1.000.000	850.000	
49	Cắt u nang, phẫu thuật tuyến giáp	180.000	1.000.000	850.000	
50	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	150.000	800.000	680.000	
51	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu-cổ	150.000	800.000	680.000	
VI	RĂNG HÀM MẶT				

1	Cắt đoạn xương hàm trên hoặc hàm dưới kèm ghép xương ngay	500.000	2.500.000	1.500.000	
2	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên kèm theo ghép xương sụn tự thân hoặc vật liệu khác	500.000	2.500.000	1.500.000	
3	Phẫu thuật gãy xương hàm trên, hàm dưới, cung tiếp, chính mũi, gãy Lefort I, II, III.	300.000	1.800.000	1.050.000	
4	Ghép xương hàm	300.000	1.800.000	1.050.000	
5	Cắt nang xương hàm khó	300.000	1.800.000	1.050.000	
6	Phẫu thuật cứng khớp thái dương hàm 1 bên hoặc 2 bên	300.000	1.800.000	1.050.000	
7	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bo tồn dây thần kinh số VII	300.000	1.800.000	1.050.000	
8	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	300.000	1.800.000	1.050.000	
9	Nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng.	300.000	1.800.000	1.050.000	
10	Phẫu thuật sụp mí, hở mí, quanh hốc mắt	300.000	1.800.000	1.050.000	
11	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	300.000	1.800.000	1.050.000	
12	Nhổ răng khôn mọc lệch 90 độ hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	180.000	1.000.000	850.000	
13	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt: Từ 4 răng trở lên	180.000	1.000.000	850.000	
14	Cắt cuống răng hàng loạt, từ 4 răng trở lên	180.000	1.000.000	850.000	
15	Cố định xương hàm gãy bằng nẹp, máng và cung	180.000	1.000.000	850.000	
16	Cắt bỏ xương lồi vòm miệng	180.000	1.000.000	850.000	
17	Mở xoang hàm thủ thuật Cald-Well-luc để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	180.000	1.000.000	850.000	
18	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	180.000	1.000.000	850.000	

19	Rút chỉ thép kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương vùng hàm mặt	180.000	1.000.000	850.000	
20	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	180.000	1.000.000	850.000	
21	Phẫu thuật cấy bộ phận cấy (Implant)	180.000	1.000.000	850.000	
22	Dùng laser, đốt lạnh, sóng cao tần cắt sẹo trên 2cm	180.000	1.000.000	850.000	
23	Phẫu thuật tái tạo nướu: Nhóm 1 sextant	180.000	1.000.000	850.000	
24	Nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch 45 độ	150.000	800.000	680.000	
25	Mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn	150.000	800.000	680.000	
26	Cấy lại răng	150.000	800.000	680.000	
27	Lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2-3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	150.000	800.000	680.000	
28	Phẫu thuật phục hồi thân răng có chốt, vít vào ống tủy	150.000	800.000	680.000	
29	Liên kết các răng bằng dây, nẹp, hoặc máng để điều trị viêm quanh răng	150.000	800.000	680.000	
30	Mài răng làm cầu răng	150.000	800.000	680.000	
31	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh răng, nhóm 1 sextant	150.000	800.000	680.000	
32	Cố định xương hàm gãy bằng dây, nẹp, hoặc bằng máng, có một đường gãy	150.000	800.000	680.000	
33	Khâu lộn thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng	150.000	800.000	680.000	
34	Ghép da rời mỗi chiều bằng và trên 2cm và nhỏ hơn 5cm	150.000	800.000	680.000	
35	Lấy xương hoại tử, dưới 2cm trong viêm tủy hàm	150.000	800.000	680.000	
36	Chuyển trụ filatov, đính trụ filatov	150.000	800.000	680.000	
37	Phẫu thuật sửa sẹo xấu, nếp nhăn nhỏ	150.000	800.000	680.000	

VII	LAO VÀ BỆNH PHỔI				
1	Cắt đoạn nối khí quản, đoạn dài trên 5cm	500.000	2.500.000	1.500.000	
2	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	500.000	2.500.000	1.500.000	
3	Phẫu thuật Heller lỗ dò phế quản, lấp lỗ rò bằng cơ da	500.000	2.500.000	1.500.000	
4	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	500.000	2.500.000	1.500.000	
5	Cắt thùy phổi, cắt phổi vét hạch trung thất và một mảng thành ngực	500.000	2.500.000	1.500.000	
6	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại (Phẫu thuật lại)	500.000	2.500.000	1.500.000	
7	Cắt phổi và cắt màng phổi	500.000	2.500.000	1.500.000	
8	Cắt đoạn nối động mạch phổi.	500.000	2.500.000	1.500.000	
9	Cắt u trung thất qua đường giữa xương ức	500.000	2.500.000	1.500.000	
10	Cắt u trung thất to đường kính trên 10 cm có đè ép vào trung thất	500.000	2.500.000	1.500.000	
11	Phẫu thuật phế quản phổi, trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	500.000	2.500.000	1.500.000	
12	Cắt một phổi	300.000	1.800.000	1.050.000	
13	Cắt một thùy hay một phân thùy phổi	300.000	1.800.000	1.050.000	
14	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	300.000	1.800.000	1.050.000	
15	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	300.000	1.800.000	1.050.000	
16	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	300.000	1.800.000	1.050.000	
17	Cắt một thùy kèm cắt một phân thùy phổi điển hình	300.000	1.800.000	1.050.000	
18	Cắt thùy phổi, cắt phổi có kèm theo cắt bỏ một phần màng tim	300.000	1.800.000	1.050.000	
19	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch một bên lồng ngực	300.000	1.800.000	1.050.000	

20	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	300.000	1.800.000	1.050.000	
21	Cắt xẹp thành ngực từ sườn 1 đến sườn 3	300.000	1.800.000	1.050.000	
22	Cắt lá xương sống	300.000	1.800.000	1.050.000	
23	Phẫu thuật Hodgson mở lồng ngực nạo áp xe lao cột sống	300.000	1.800.000	1.050.000	
24	Phẫu thuật Seddon cắt mòm ngang đốt sống-xương sườn	300.000	1.800.000	1.050.000	
25	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	300.000	1.800.000	1.050.000	
26	Cắt xẹp thành ngực từ sườn 4 trở xuống	300.000	1.800.000	1.050.000	
27	Phẫu thuật khớp vai, khuỷu, háng; nạo lao khớp	300.000	1.800.000	1.050.000	
28	Cắt phổi không điển hình (Wedge resection)	180.000	1.000.000	850.000	
29	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	180.000	1.000.000	850.000	
30	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	180.000	1.000.000	850.000	
31	Mở màng phổi tối đa	180.000	1.000.000	850.000	
32	Cắt hạch lao to vùng cổ	180.000	1.000.000	850.000	
33	Nạo áp xe lạnh hố chậu	180.000	1.000.000	850.000	
34	Nạo áp xe lạnh hố lưng	180.000	1.000.000	850.000	
35	Khâu vết thương nhu mô phổi	180.000	1.000.000	850.000	
36	Cắt bỏ và vết hạch lao trung bình vùng cổ, nách	180.000	1.000.000	850.000	
37	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	150.000	800.000	680.000	
38	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	150.000	800.000	680.000	
39	Nạo hạch lao nhuyễn hoá hoặc phá rò	150.000	800.000	680.000	
VIII	TIÊU HÓA- BỤNG				
1	Cắt toàn bộ dạ dày	500.000	2.500.000	1.500.000	

2	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	500.000	2.500.000	1.500.000	
3	Cắt toàn bộ đại tràng	500.000	2.500.000	1.500.000	
4	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	300.000	1.800.000	1.050.000	
5	Cắt dạ dày, phẫu thuật lại	300.000	1.800.000	1.050.000	
6	Cắt dạ dày sau nối vị tràng	300.000	1.800.000	1.050.000	
7	Cắt một nửa dạ dày sau cắt dây thần kinh X	300.000	1.800.000	1.050.000	
8	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	300.000	1.800.000	1.050.000	
9	Cắt lại đại tràng	300.000	1.800.000	1.050.000	
10	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	300.000	1.800.000	1.050.000	
11	Cắt cắt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	300.000	1.800.000	1.050.000	
12	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	300.000	1.800.000	1.050.000	
13	Cắt u sau phúc mạc tái phát	300.000	1.800.000	1.050.000	
14	Cắt u sau phúc mạc	300.000	1.800.000	1.050.000	
15	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	300.000	1.800.000	1.050.000	
16	Phẫu thuật xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	300.000	1.800.000	1.050.000	
17	Cắt một nửa dạ dày do loét, viêm, u lành	300.000	1.800.000	1.050.000	
18	Cắt túi thừa tá tràng	300.000	1.800.000	1.050.000	
19	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	300.000	1.800.000	1.050.000	
20	Cắt u mạc treo có cắt ruột	300.000	1.800.000	1.050.000	
21	Phẫu thuật sa trực tràng, bằng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	300.000	1.800.000	1.050.000	
22	Phẫu thuật dị tật hậu môn trực tràng nối ngay	300.000	1.800.000	1.050.000	

23	Phẫu thuật vết thương lớn tăng sinh mô kèm rách cơ tròn, làm hậu môn nhân tạo	300.000	1.800.000	1.050.000	
24	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	300.000	1.800.000	1.050.000	
25	Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình	300.000	1.800.000	1.050.000	
26	Cắt đoạn ruột non	300.000	1.800.000	1.050.000	
27	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	300.000	1.800.000	1.050.000	
28	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	300.000	1.800.000	1.050.000	
29	Cắt u trực tràng ống hậu môn bằng đường dưới	300.000	1.800.000	1.050.000	
30	Cắt bỏ trĩ vòng	300.000	1.800.000	1.050.000	
31	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	300.000	1.800.000	1.050.000	
32	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	300.000	1.800.000	1.050.000	
33	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	300.000	1.800.000	1.050.000	
34	Phẫu thuật thoát vị khó: Đùi, bịt có cắt ruột	300.000	1.800.000	1.050.000	
35	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	180.000	1.000.000	850.000	
36	Nội vị tràng	180.000	1.000.000	850.000	
37	Cắt u mạc treo không cắt ruột	180.000	1.000.000	850.000	
38	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	180.000	1.000.000	850.000	
39	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường	180.000	1.000.000	850.000	
40	Cắt ruột thừa kèm túi Meckel	180.000	1.000.000	850.000	
41	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	180.000	1.000.000	850.000	
42	Làm hậu môn nhân tạo	180.000	1.000.000	850.000	
43	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	180.000	1.000.000	850.000	
44	Phẫu thuật rò hậu môn các loại	180.000	1.000.000	850.000	

45	Phẫu thuật dị tật hậu môn trực tràng không nổi ngay	180.000	1.000.000	850.000	
46	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	180.000	1.000.000	850.000	
47	Cắt c tròn trong	180.000	1.000.000	850.000	
48	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	180.000	1.000.000	850.000	
49	Dẫn lưu áp xe tồn dư trên, dưới cơ hoành	180.000	1.000.000	850.000	
50	Mở bụng thăm dò	180.000	1.000.000	850.000	
51	Cắt trĩ từ 2 bó trở lên	180.000	1.000.000	850.000	
52	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	180.000	1.000.000	850.000	
53	Phẫu thuật thoát vị bẹn thất	180.000	1.000.000	850.000	
54	Mở thông dạ dày	180.000	1.000.000	850.000	
55	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	180.000	1.000.000	850.000	
56	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	180.000	1.000.000	850.000	
57	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	180.000	1.000.000	850.000	
58	Khâu lại bọc thành bụng đơn thuần	180.000	1.000.000	850.000	
59	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	180.000	1.000.000	850.000	
60	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	150.000	800.000	680.000	
61	Lấy máu tụ tầng sinh môn	150.000	800.000	680.000	
62	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn	150.000	800.000	680.000	
IX	GAN- MẬT- TỤY				
1	Ghép gan	500.000	2.500.000	1.500.000	
2	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: Tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	500.000	2.500.000	1.500.000	
3	Cắt gan phải hoặc gan trái	500.000	2.500.000	1.500.000	
4	Lấy sỏi mật kèm cắt gan và màng tim có dẫn lưu	500.000	2.500.000	1.500.000	

5	Lấy sỏi mật kèm cắt gan và thủy phôi có dẫn lưu	500.000	2.500.000	1.500.000	
6	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan- hồng tràng	500.000	2.500.000	1.500.000	
7	Ghép tuy tạng	500.000	2.500.000	1.500.000	
8	Cắt bỏ khối tá tuy	500.000	2.500.000	1.500.000	
9	Cắt phân thủy gan	300.000	1.800.000	1.050.000	
10	Cắt hạ phân thủy gan phi	300.000	1.800.000	1.050.000	
11	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	300.000	1.800.000	1.050.000	
12	Mở ống mật chủ lấy sỏi kèm cắt hạ phân thủy gan	300.000	1.800.000	1.050.000	
13	Mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr kèm cắt túi mật	300.000	1.800.000	1.050.000	
14	Mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr, phẫu thuật lại	300.000	1.800.000	1.050.000	
15	Nối ống mật chủ- hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	300.000	1.800.000	1.050.000	
16	Mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	300.000	1.800.000	1.050.000	
17	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	300.000	1.800.000	1.050.000	
18	Cắt đuôi tuy và cắt lách	300.000	1.800.000	1.050.000	
19	Cắt thân và đuôi tụy	300.000	1.800.000	1.050.000	
20	Cắt lách bệnh lí: Ung thư, áp xe, x lách	300.000	1.800.000	1.050.000	
21	Nối lu thông cửa chủ	300.000	1.800.000	1.050.000	
22	Cắt phân thủy dưới gan trái	300.000	1.800.000	1.050.000	
23	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	300.000	1.800.000	1.050.000	
24	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	300.000	1.800.000	1.050.000	
25	Mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr lần đầu	300.000	1.800.000	1.050.000	
26	Nối ống mật chủ- tá tràng	300.000	1.800.000	1.050.000	

27	Nội ống mật chủ- hồng tràng	300.000	1.800.000	1.050.000	
28	Mở ống Wirsung lấy sỏi, nối Wirsung-hồng tràng	300.000	1.800.000	1.050.000	
29	Nội nang tụy- dạ dày	300.000	1.800.000	1.050.000	
30	Nội nang tụy- hồng tràng	300.000	1.800.000	1.050.000	
31	Cắt lách do chấn thương	300.000	1.800.000	1.050.000	
32	Nội túi mật- hồng tràng	300.000	1.800.000	1.050.000	
33	Dẫn lu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	300.000	1.800.000	1.050.000	
34	Dẫn lưu áp xe tụy	300.000	1.800.000	1.050.000	
35	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	300.000	1.800.000	1.050.000	
36	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	180.000	1.000.000	850.000	
37	Dẫn lưu túi mật	180.000	1.000.000	850.000	
38	Lấy sỏi, dẫn lưu túi mật	180.000	1.000.000	850.000	
39	Dẫn lưu áp xe gan	150.000	800.000	680.000	
X	TIẾT NIỆU- SINH DỤC				
1	Ghép thận	500.000	2.500.000	1.500.000	
2	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột (Bricker-Le duc)	500.000	2.500.000	1.500.000	
3	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột-bàng quang	500.000	2.500.000	1.500.000	
4	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang	500.000	2.500.000	1.500.000	
5	Nội dương vật	500.000	2.500.000	1.500.000	
6	Cắt u tuyến thượng thận (Pheochromocytom, Cushing)	300.000	1.800.000	1.050.000	
7	Mở rộng thận (Bivalve) lấy sỏi san hô có hạ nhiệt	300.000	1.800.000	1.050.000	
8	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	300.000	1.800.000	1.050.000	

9	Cắt một nửa thận	300.000	1.800.000	1.050.000	
10	Cắt u thận lành	300.000	1.800.000	1.050.000	
11	Lấy sỏi san hô thận	300.000	1.800.000	1.050.000	
12	Lấy sỏi thận qua da (Percutaneous nephrolithotomy)	300.000	1.800.000	1.050.000	
13	Nối niệu qun-đài thận (Calico-ureteral anastomosis)	300.000	1.800.000	1.050.000	
14	Phẫu thuật rò bàng quang- âm đạo, bàng quang- tử cung, trực tràng	300.000	1.800.000	1.050.000	
15	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi	300.000	1.800.000	1.050.000	
16	Cắt thận đơn thuần	300.000	1.800.000	1.050.000	
17	Mở bể thận trong xoang lấy sỏi	300.000	1.800.000	1.050.000	
18	Lấy sỏi bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	300.000	1.800.000	1.050.000	
19	Lấy sỏi thận bệnh lí, thận móng ngựa, thận đa nang	300.000	1.800.000	1.050.000	
20	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	300.000	1.800.000	1.050.000	
21	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	300.000	1.800.000	1.050.000	
22	Cắt nối niệu quản	300.000	1.800.000	1.050.000	
23	Phẫu thuật rò niệu quản- âm đạo	300.000	1.800.000	1.050.000	
24	Cắt bàng quang, đa niệu quản ra ngoài da	300.000	1.800.000	1.050.000	
25	Cắm niệu quản bàng quang	300.000	1.800.000	1.050.000	
26	PT thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần	300.000	1.800.000	1.050.000	
27	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	300.000	1.800.000	1.050.000	
28	Cắt u tuyến tiền liệt lành đường trên	300.000	1.800.000	1.050.000	
29	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	300.000	1.800.000	1.050.000	
30	Cắt u bàng quang đường trên	300.000	1.800.000	1.050.000	

31	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	300.000	1.800.000	1.050.000	
32	Cắt cổ bàng quang	300.000	1.800.000	1.050.000	
33	Cắt nối niệu đạo sau	300.000	1.800.000	1.050.000	
34	Phẫu thuật treo thận	180.000	1.000.000	850.000	
35	Lấy sỏi niệu quản	180.000	1.000.000	850.000	
36	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	180.000	1.000.000	850.000	
37	Chữa cương cứng dương vật	180.000	1.000.000	850.000	
38	Cấp cứu đứt niệu đạo do vỡ xương chậu	180.000	1.000.000	850.000	
39	Cắt nối niệu đạo trước	180.000	1.000.000	850.000	
40	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	180.000	1.000.000	850.000	
41	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	180.000	1.000.000	850.000	
42	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	180.000	1.000.000	850.000	
43	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	180.000	1.000.000	850.000	
44	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	180.000	1.000.000	850.000	
45	Dẫn lưu thận qua da	180.000	1.000.000	850.000	
46	Lấy sỏi bàng quang	180.000	1.000.000	850.000	
47	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	180.000	1.000.000	850.000	
48	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	180.000	1.000.000	850.000	
49	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	180.000	1.000.000	850.000	
50	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	150.000	800.000	680.000	
51	Dẫn lưu áp xe khoang retzius	150.000	800.000	680.000	
52	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	150.000	800.000	680.000	
53	Cắt u nang thừng tinh	150.000	800.000	680.000	

54	Cắt u sùi đầu miệng sáo	150.000	800.000	680.000	
55	Cắt u dương vật lành	150.000	800.000	680.000	
56	Phẫu thuật chữa x cứng dương vật (Peyronie)	150.000	800.000	680.000	
57	Cắt túi thừa niệu đạo	150.000	800.000	680.000	
58	Phẫu thuật đa một đầu niệu đạo ra ngoài da	150.000	800.000	680.000	
59	Chích áp xe tăng sinh môn	150.000	800.000	680.000	
XI	PHỤ SẢN				
1	Cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	500.000	2.500.000	1.500.000	
2	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung.	500.000	2.500.000	1.500.000	
3	Cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị trong chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	300.000	1.800.000	1.050.000	
4	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	300.000	1.800.000	1.050.000	
5	Đóng rò trực tràng-âm đạo hoặc bàng quang-âm đạo	300.000	1.800.000	1.050.000	
6	Phẫu thuật chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật	300.000	1.800.000	1.050.000	
7	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính	300.000	1.800.000	1.050.000	
8	Phẫu thuật lấy thai trong bệnh đặc biệt: tim, thận, gan	300.000	1.800.000	1.050.000	
9	Nối hai tử cung (Strassmann)	300.000	1.800.000	1.050.000	
10	Mở thông vòi trứng hai bên	300.000	1.800.000	1.050.000	
11	Phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ, có choáng	300.000	1.800.000	1.050.000	
12	Lấy khối máu tụ thành nang	300.000	1.800.000	1.050.000	
13	Phẫu thuật LeFort	180.000	1.000.000	850.000	
14	Lấy thai triệt sản	180.000	1.000.000	850.000	

15	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	180.000	1.000.000	850.000	
16	Cắt cụt cổ tử cung	180.000	1.000.000	850.000	
17	Phẫu thuật treo tử cung	180.000	1.000.000	850.000	
18	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	180.000	1.000.000	850.000	
19	Làm lại thành âm đạo	180.000	1.000.000	850.000	
20	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	180.000	1.000.000	850.000	
21	Cắt u nang vú hay u vú lành	180.000	1.000.000	850.000	
22	Khâu tử cung do nạo thủng	180.000	1.000.000	850.000	
23	Phẫu thuật lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	180.000	1.000.000	850.000	
24	Triệt sản qua đường rạch nhỏ, sau nạo thai	180.000	1.000.000	850.000	
25	Cắt polyp cổ tử cung	150.000	800.000	680.000	
26	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	150.000	800.000	680.000	
XII	NHI				
1	Phẫu thuật teo thực quản: Cắt rò và nối	300.000	1.800.000	1.050.000	
2	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột có cắt tapering	300.000	1.800.000	1.050.000	
3	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối	300.000	1.800.000	1.050.000	
4	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	300.000	1.800.000	1.050.000	
5	Phẫu thuật hậu môn nhân tạo	300.000	1.800.000	1.050.000	
6	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	300.000	1.800.000	1.050.000	
7	Cắt và thắt đường rò khí phế quản với thực quản	300.000	1.800.000	1.050.000	
8	Soi khoang màng phổi	300.000	1.800.000	1.050.000	
9	Cắt u máu, u bạch huyết vùng cổ, nách, bẹn có đường kính trên 10cm	300.000	1.800.000	1.050.000	

10	Cắt túi thừa thực quản	300.000	1.800.000	1.050.000	
11	Phẫu thuật thực quản đôi	300.000	1.800.000	1.050.000	
12	Mở lồng ngực thăm dò	300.000	1.800.000	1.050.000	
13	Cố định màng sườn di động	300.000	1.800.000	1.050.000	
14	Dẫn lưu áp xe phổi	150.000	800.000	800.000	
15	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	500.000	2.500.000	1.500.000	
16	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	300.000	1.800.000	1.050.000	
17	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh: Swenson, Revein, Duhamel, Soave đơn thuần hoặc các phẫu thuật trên có làm hậu môn nhân tạo	300.000	1.800.000	1.050.000	
18	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	300.000	1.800.000	1.050.000	
19	Cắt polyp kèm cắt toàn bộ đại tràng: Để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau	300.000	1.800.000	1.050.000	
20	Cắt dị tật hậu môn- trực tràng có làm lại niệu đạo	300.000	1.800.000	1.050.000	
21	Cắt dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	300.000	1.800.000	1.050.000	
22	Phẫu thuật chảy máu dạ dày do loét, cắt dạ dày cấp cứu	300.000	1.800.000	1.050.000	
23	Cắt polyp một đoạn đại tràng, phi cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	300.000	1.800.000	1.050.000	
24	Cắt dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cụt và sau trực tràng	300.000	1.800.000	1.050.000	
25	Cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	300.000	1.800.000	1.050.000	
26	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần không làm lại niệu đạo	300.000	1.800.000	1.050.000	
27	Phẫu thuật điều trị thoát vị qua khe thực quản	300.000	1.800.000	1.050.000	
28	Phẫu thuật điều trị hẹp phì đại môn vị	300.000	1.800.000	1.050.000	
29	Cắt đoạn ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	300.000	1.800.000	1.050.000	
30	Phẫu thuật tắc tá tràng do xoắn trùng tràng	300.000	1.800.000	1.050.000	
31	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	300.000	1.800.000	1.050.000	

32	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hoá có làm hậu môn nhân tạo	300.000	1.800.000	1.050.000	
33	Cắt u nang mạc nối lớn	300.000	1.800.000	1.050.000	
34	Đóng hậu môn nhân tạo	300.000	1.800.000	1.050.000	
35	Mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong	300.000	1.800.000	1.050.000	
36	Mở ruột non lấy giun, dị vật	180.000	1.000.000	850.000	
37	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	180.000	1.000.000	850.000	
38	Phẫu thuật tháo lồng ruột	180.000	1.000.000	850.000	
39	Cắt túi thừa Meckel	180.000	1.000.000	850.000	
40	Cắt ruột thừa viêm cấp trẻ em dưới 6 tuổi	180.000	1.000.000	850.000	
41	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	180.000	1.000.000	850.000	
42	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	180.000	1.000.000	850.000	
43	Mở thông dạ dày trẻ lớn	180.000	1.000.000	850.000	
44	Sinh thiết trực tràng bằng đường tầng sinh môn	180.000	1.000.000	850.000	
45	Phẫu thuật thoát vị nghẹt: Bẹn, đùi, rốn	180.000	1.000.000	850.000	
46	Cắt móm thừa trực tràng	150.000	800.000	680.000	
47	Nong hậu môn dưới gây mê	150.000	800.000	680.000	
48	Nong hậu môn sau phẫu thuật có hẹp, không gây mê	150.000	800.000	680.000	
49	Cắt u ống mật chủ, có đặt xen một quai hồng tràng	500.000	2.500.000	1.500.000	
50	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật, cắt gan	300.000	1.800.000	1.050.000	
51	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	300.000	1.800.000	1.050.000	
52	Phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa, có chẹn và nổi mạch máu	300.000	1.800.000	1.050.000	
53	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun, lần đầu	300.000	1.800.000	1.050.000	
54	Phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa không nổi mạch máu	300.000	1.800.000	1.050.000	

55	Dẫn lưu túi mật	180.000	1.000.000	850.000	
56	Cắt u nang tuy không cắt tuy có dẫn lưu	180.000	1.000.000	850.000	
57	Trồng lại niệu quản một bên	300.000	1.800.000	1.050.000	
58	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	300.000	1.800.000	1.050.000	
59	Cắt thận phụ và xử lý phần cuối niệu quản trong thận niệu quản đôi	300.000	1.800.000	1.050.000	
60	Lấy sỏi nhu mô thận	300.000	1.800.000	1.050.000	
61	Nối niệu quản với niệu quản	300.000	1.800.000	1.050.000	
62	Ghép cơ cổ bàng quang	300.000	1.800.000	1.050.000	
63	Phẫu thuật hạ tinh hoàn hai bên	300.000	1.800.000	1.050.000	
64	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	300.000	1.800.000	1.050.000	
65	Cắt túi sa niệu quản	300.000	1.800.000	1.050.000	
66	Dẫn lưu hai niệu quản ra thành bụng	300.000	1.800.000	1.050.000	
67	Đóng dẫn lưu niệu quản hai bên	300.000	1.800.000	1.050.000	
68	Phẫu thuật chữa túi thừa bàng quang	300.000	1.800.000	1.050.000	
69	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	300.000	1.800.000	1.050.000	
70	Dẫn lưu hai thận	180.000	1.000.000	850.000	
71	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên	180.000	1.000.000	850.000	
72	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	180.000	1.000.000	850.000	
73	Phẫu thuật ứ nước tinh hoàn hai bên	180.000	1.000.000	850.000	
74	Cắt u nang buồng trứng xoắn	180.000	1.000.000	850.000	
75	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kĩ thuật Mathieu, Magpi	180.000	1.000.000	850.000	
76	Đóng các lỗ rò niệu đạo	180.000	1.000.000	850.000	

77	Phẫu thuật thoát vị bẹn hai bên	180.000	1.000.000	850.000	
78	Dẫn lưu thận	180.000	1.000.000	850.000	
79	Phẫu thuật sỏi bàng quang	180.000	1.000.000	850.000	
80	Phẫu thuật nang thờng tinh một bên	180.000	1.000.000	850.000	
81	Lấy sỏi niệu đạo	180.000	1.000.000	850.000	
82	Phẫu thuật thoát vị bẹn	180.000	1.000.000	850.000	
83	Mở thông bàng quang	150.000	800.000	680.000	
84	Tạo hình vật da chữ Z trong tạo hình dương vật	150.000	800.000	680.000	
85	Phẫu thuật sai khớp háng bẩm sinh, đồng thời cắt xương chậu tạo hình ổ cối, tạo hình bao khớp, đồng thời với cắt xương đùi chỉnh lại góc cổ và thân xương đùi	500.000	2.500.000	1.500.000	
86	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	300.000	1.800.000	1.050.000	
87	Phẫu thuật chuyển vật da cân có cuống mạch nuôi	300.000	1.800.000	1.050.000	
88	Phẫu thuật nối đứt dây chằng chéo	300.000	1.800.000	1.050.000	
89	Phẫu thuật điều trị não bé	300.000	1.800.000	1.050.000	
90	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp có kết xương	300.000	1.800.000	1.050.000	
91	Phẫu thuật thiếu xương quay có ghép xương	300.000	1.800.000	1.050.000	
92	Phẫu thuật sai khớp háng bẩm sinh, cắt xương chậu tạo hình ổ cối và tạo hình bao khớp; không cắt xương đùi, chỉnh trục cổ xương đùi	300.000	1.800.000	1.050.000	
93	Phẫu thuật duỗi quá mức khớp gối bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp gối	300.000	1.800.000	1.050.000	
94	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	300.000	1.800.000	1.050.000	
95	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối hoặc có gối ưỡn hoặc có sai khớp xương bánh chè	300.000	1.800.000	1.050.000	

96	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng thực hiện phẫu thuật theo Egger	300.000	1.800.000	1.050.000	
97	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	300.000	1.800.000	1.050.000	
98	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	300.000	1.800.000	1.050.000	
99	Phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh	300.000	1.800.000	1.050.000	
100	Phẫu thuật bàn chân thuồng	300.000	1.800.000	1.050.000	
101	Phẫu thuật biến dạng bàn chân nặng, trong bại não, bại liệt; đã có biến dạng xương	300.000	1.800.000	1.050.000	
102	Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hoá cơ Delta	300.000	1.800.000	1.050.000	
103	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	300.000	1.800.000	1.050.000	
104	Phẫu thuật gấp cổ tay do bại não	300.000	1.800.000	1.050.000	
105	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp không kết xương	300.000	1.800.000	1.050.000	
106	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	300.000	1.800.000	1.050.000	
107	Phẫu thuật tật đùi cong ra hoặc đùi cong vào	300.000	1.800.000	1.050.000	
108	Phẫu thuật tách ngón một (Ngón cái) độ II, III, IV.	300.000	1.800.000	1.050.000	
109	Phẫu thuật sai khớp háng do viêm khớp	300.000	1.800.000	1.050.000	
110	Phẫu thuật gấp và khép khớp háng do bại não	300.000	1.800.000	1.050.000	
111	Phẫu thuật thiếu xương mác bẩm sinh	300.000	1.800.000	1.050.000	
112	Phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi	300.000	1.800.000	1.050.000	
113	Phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	300.000	1.800.000	1.050.000	
114	Phẫu thuật gãy xương hở cắt lọc vết thương, nắn chỉnh có cố định tạm thời	300.000	1.800.000	1.050.000	
115	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn mãn	300.000	1.800.000	1.050.000	
116	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	300.000	1.800.000	1.050.000	

117	Khoan sọ dẫn lưu ổ cận mũ dưới màng cứng	180.000	1.000.000	850.000	
118	Phẫu thuật vẹo khuỷu di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay	180.000	1.000.000	850.000	
119	Phẫu thuật đứt dây chằng bên	180.000	1.000.000	850.000	
120	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn trung gian rạch, dẫn lu đơn thuần	180.000	1.000.000	850.000	
121	Dẫn lưu áp xe cơ đá chậu	180.000	1.000.000	850.000	
122	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	180.000	1.000.000	850.000	
123	Cắt u xương lành	180.000	1.000.000	850.000	
124	Dẫn lưu viêm mũ khớp không sai khớp	180.000	1.000.000	850.000	
125	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tủy	180.000	1.000.000	850.000	
126	Chích áp xe phần mềm lớn	150.000	800.000	680.000	
127	Phẫu thuật thai sinh đôi dính nhau: Dính phủ tạng	500.000	2.500.000	1.500.000	
128	Phẫu thuật loạn sản tổ chức tiên thiên khổng lồ	500.000	2.500.000	1.500.000	
129	Tạo hình thực quản bằng đại tràng ngang, ống dạ dày	500.000	2.500.000	1.500.000	
130	Tạo hình bàng quang và dương vật ở trẻ sơ sinh một thì trong bàng quang lộ ngoài	500.000	2.500.000	1.500.000	
131	Tạo hình bàng quang bằng đoạn ruột	300.000	1.800.000	1.050.000	
132	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	300.000	1.800.000	1.050.000	
133	Tạo hình phần nối bể thận niệu quản	300.000	1.800.000	1.050.000	
134	Tạo hình lồng ngực	300.000	1.800.000	1.050.000	
135	Tạo hình cơ thất hậu môn	300.000	1.800.000	1.050.000	
136	Tạo hình sẹo bỏng cơ rút nếp gấp tự nhiên	300.000	1.800.000	1.050.000	
137	Phẫu thuật màng da cổ Pterygium Colli	300.000	1.800.000	1.050.000	
138	Tạo hình cổ bàng quang	300.000	1.800.000	1.050.000	

139	Tạo hình niệu đạo trong túi thừa niệu đạo	180.000	1.000.000	850.000	
140	Phẫu thuật điều trị ngoẹo cổ	180.000	1.000.000	850.000	
141	Tạo hình một phần âm vật	180.000	1.000.000	850.000	
CHẤN THƯƠNG- CHỈNH HÌNH					
1	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	500.000	2.500.000	1.500.000	
2	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	500.000	2.500.000	1.500.000	
3	Thay khớp vai nhân tạo	500.000	2.500.000	1.500.000	
4	Thay chỏm xương đùi trong u phá hủy xương	500.000	2.500.000	1.500.000	
5	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	500.000	2.500.000	1.500.000	
6	Phẫu thuật chuyển ngón	500.000	2.500.000	1.500.000	
7	Phẫu thuật chuyển xương ghép nối mạch vi phẫu	500.000	2.500.000	1.500.000	
8	Phẫu thuật chuyển vật ghép vi phẫu	500.000	2.500.000	1.500.000	
9	Chuyển giới tính	500.000	2.500.000	1.500.000	
10	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống cổ	300.000	1.800.000	1.050.000	
11	Giải phóng chèn ép, kết hợp nẹp vít xương chấn thương cột sống cổ	300.000	1.800.000	1.050.000	
12	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	300.000	1.800.000	1.050.000	
13	Phẫu thuật nẹp vít gãy trật khớp vai	300.000	1.800.000	1.050.000	
14	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	300.000	1.800.000	1.050.000	
15	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	300.000	1.800.000	1.050.000	
16	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	300.000	1.800.000	1.050.000	
17	Cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	300.000	1.800.000	1.050.000	
18	Phẫu thuật gãy Monteggia	300.000	1.800.000	1.050.000	

19	Phẫu thuật chuyển gân liệt thần kinh quay, giữa hay trụ	300.000	1.800.000	1.050.000	
20	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	300.000	1.800.000	1.050.000	
21	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	300.000	1.800.000	1.050.000	
22	Thay khớp bàn ngón tay	300.000	1.800.000	1.050.000	
23	Thay khớp liên đốt các ngón tay	300.000	1.800.000	1.050.000	
24	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	300.000	1.800.000	1.050.000	
25	Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh	300.000	1.800.000	1.050.000	
26	Tháo khớp háng	300.000	1.800.000	1.050.000	
27	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	300.000	1.800.000	1.050.000	
28	Phẫu thuật thay chỏm xương đùi	300.000	1.800.000	1.050.000	
29	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (Xuôi dòng)	300.000	1.800.000	1.050.000	
30	Phẫu thuật kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	300.000	1.800.000	1.050.000	
31	Phẫu thuật kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	300.000	1.800.000	1.050.000	
32	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	300.000	1.800.000	1.050.000	
33	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày	300.000	1.800.000	1.050.000	
34	Ghép trong mất đoạn xương	300.000	1.800.000	1.050.000	
35	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương	300.000	1.800.000	1.050.000	
36	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²	300.000	1.800.000	1.050.000	
37	Phẫu thuật chuyển vật da có cuống mạch	300.000	1.800.000	1.050.000	
38	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	300.000	1.800.000	1.050.000	
39	Cắt u máu trong xương	300.000	1.800.000	1.050.000	
40	Cắt u máu lan to, đường kính bằng và trên 10cm	300.000	1.800.000	1.050.000	

41	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	300.000	1.800.000	1.050.000	
42	Nối ghép vi phẫu thần kinh	300.000	1.800.000	1.050.000	
43	Chỉnh hình màn hầu	300.000	1.800.000	1.050.000	
44	Phẫu thuật mở xương chỉnh hình xương hàm trên, hàm dưới: Vẩu hàm trên, vẩu hàm dưới, sai khớp cắn	300.000	1.800.000	1.050.000	
45	Sửa chữa di chứng sau chấn thương xương: cal lệch, sai khớp cắn, khít hàm	300.000	1.800.000	1.050.000	
46	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	300.000	1.800.000	1.050.000	
47	Phẫu thuật xương bả vai lên cao	300.000	1.800.000	1.050.000	
48	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	300.000	1.800.000	1.050.000	
49	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	300.000	1.800.000	1.050.000	
50	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	300.000	1.800.000	1.050.000	
51	Cắt đoạn khớp khuỷu	300.000	1.800.000	1.050.000	
52	Đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	300.000	1.800.000	1.050.000	
53	Phẫu thuật điều trị không có xương quay	300.000	1.800.000	1.050.000	
54	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	300.000	1.800.000	1.050.000	
55	Phẫu thuật điều trị không có xương trụ	300.000	1.800.000	1.050.000	
56	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	300.000	1.800.000	1.050.000	
57	Phẫu thuật toác khớp mu	300.000	1.800.000	1.050.000	
58	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	300.000	1.800.000	1.050.000	
59	Phẫu thuật trật khớp háng	300.000	1.800.000	1.050.000	
60	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	300.000	1.800.000	1.050.000	
61	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	300.000	1.800.000	1.050.000	

62	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	300.000	1.800.000	1.050.000	
63	Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương	300.000	1.800.000	1.050.000	
64	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	300.000	1.800.000	1.050.000	
65	Phẫu thuật vết thương khớp	300.000	1.800.000	1.050.000	
66	Nối gân gấp	300.000	1.800.000	1.050.000	
67	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	300.000	1.800.000	1.050.000	
68	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	300.000	1.800.000	1.050.000	
69	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	300.000	1.800.000	1.050.000	
70	Phẫu thuật u máu lan to đường kính từ 5cm đến 10cm	300.000	1.800.000	1.050.000	
71	Cắt u bạch mạch đường kính từ 5cm đến 10cm	300.000	1.800.000	1.050.000	
72	Cắt u xơ cơ xâm lấn	300.000	1.800.000	1.050.000	
73	Cắt u thần kinh	300.000	1.800.000	1.050.000	
74	Gỡ dính thần kinh	300.000	1.800.000	1.050.000	
75	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	300.000	1.800.000	1.050.000	
76	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu	300.000	1.800.000	1.050.000	
77	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	300.000	1.800.000	1.050.000	
78	Phẫu thuật gãy xương đòn	300.000	1.800.000	1.050.000	
79	Tháo khớp vai	300.000	1.800.000	1.050.000	
80	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	300.000	1.800.000	1.050.000	
81	PT gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	300.000	1.800.000	1.050.000	
82	Phẫu thuật dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	300.000	1.800.000	1.050.000	
83	Phẫu thuật đóng dính xương đùi mở (Ngược dòng)	300.000	1.800.000	1.050.000	

84	Phẫu thuật cắt cụt đùi	300.000	1.800.000	1.050.000	
85	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	300.000	1.800.000	1.050.000	
86	Đóng đinh xương chày mở	300.000	1.800.000	1.050.000	
87	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	300.000	1.800.000	1.050.000	
88	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	300.000	1.800.000	1.050.000	
89	Phẫu thuật Kirschner gãy đốt bàn (Nhiều đốt bàn)	300.000	1.800.000	1.050.000	
90	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	300.000	1.800.000	1.050.000	
91	Đặt vít gãy thân xương sên	300.000	1.800.000	1.050.000	
92	Đặt vít gãy trật xương thuyền	300.000	1.800.000	1.050.000	
93	Cắt u xương sụn	300.000	1.800.000	1.050.000	
94	Nối gân duỗi	300.000	1.800.000	1.050.000	
95	Gỡ dính gân	300.000	1.800.000	1.050.000	
96	Phẫu thuật di chứng bại liệt (Chi trên, chi dưới)	300.000	1.800.000	1.050.000	
97	Khâu nối thần kinh	300.000	1.800.000	1.050.000	
98	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	300.000	1.800.000	1.050.000	
99	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	180.000	1.000.000	850.000	
100	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	180.000	1.000.000	850.000	
101	Phẫu thuật xơ hoá cơ Delta	180.000	1.000.000	850.000	
102	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	180.000	1.000.000	850.000	
103	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: Đục, mổ, nạo, dẫn lưu	180.000	1.000.000	850.000	
104	Cắt cụt cẳng tay	180.000	1.000.000	850.000	
105	Tháo khớp khuỷu	180.000	1.000.000	850.000	
106	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	180.000	1.000.000	850.000	

107	Tháo khớp cổ tay	180.000	1.000.000	850.000	
108	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	180.000	1.000.000	850.000	
109	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	180.000	1.000.000	850.000	
110	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, dẫn lưu	180.000	1.000.000	850.000	
111	Tháo khớp gối	180.000	1.000.000	850.000	
112	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	180.000	1.000.000	850.000	
113	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	180.000	1.000.000	850.000	
114	Cắt cụt cẳng chân	180.000	1.000.000	850.000	
115	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân đục, mổ, nạo, dẫn lưu	180.000	1.000.000	850.000	
116	Phẫu thuật chân chữ O	180.000	1.000.000	850.000	
117	Phẫu thuật chân chữ X	180.000	1.000.000	850.000	
118	Phẫu thuật cơ gân Achilles	180.000	1.000.000	850.000	
119	Tháo một nửa bàn chân trước	180.000	1.000.000	850.000	
120	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	180.000	1.000.000	850.000	
121	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	180.000	1.000.000	850.000	
122	Tháo khớp kiểu Pirogoff	180.000	1.000.000	850.000	
123	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	180.000	1.000.000	850.000	
124	Cắt cụt cánh tay	180.000	1.000.000	850.000	
125	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	180.000	1.000.000	850.000	
126	Cắt u bao gân	180.000	1.000.000	850.000	
127	Phẫu thuật cứng cơ may	180.000	1.000.000	850.000	
128	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cơ viêm bao hoạt dịch	180.000	1.000.000	850.000	
129	Phẫu thuật kết hợp xương trong gãy xương	180.000	1.000.000	850.000	

	mác				
130	Phẫu thuật vết thương phần mềm trên 10cm sâu trên 2cm	180.000	1.000.000	590.000	
131	Phẫu thuật vết thương phần mềm trên 10cm sâu dưới 2cm	180.000	1.000.000	590.000	
132	Phẫu thuật hàm giả, chỉnh hình sau phẫu thuật cắt bỏ xương hàm phức tạp	150.000	800.000	680.000	
133	Phẫu thuật hàm nắn chỉnh hình dạng Mac-neil	150.000	800.000	680.000	
134	Chỉnh hình tai sau mổ tiết căn xương chũm	150.000	800.000	680.000	
135	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	150.000	800.000	680.000	
136	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	150.000	800.000	680.000	
137	Tháo đốt bàn	150.000	800.000	680.000	
XIV	BỔNG				
	A. Người lớn				
1	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể	300.000	1.800.000	1.050.000	
2	Cắt lọc da, cơ, cân trên 5% diện tích cơ thể	300.000	1.800.000	1.050.000	
3	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể	180.000	1.000.000	850.000	
4	Cắt lọc da, cơ, cân từ 3 đến 5% diện tích cơ thể	180.000	1.000.000	850.000	
5	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể	150.000	800.000	680.000	
6	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể	150.000	800.000	680.000	
	B. Trẻ em				
1	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể	300.000	1.800.000	1.050.000	
2	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	180.000	1.000.000	850.000	
3	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3 đến 8% diện tích cơ thể	180.000	1.000.000	850.000	
4	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1 đến 3% diện tích cơ thể	180.000	1.000.000	850.000	

5	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể	150.000	800.000	680.000	
6	Cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	150.000	800.000	680.000	
	C. Ghép da				
1	Ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể	300.000	1.800.000	1.050.000	
2	Ghép da tự thân từ 5 đến 10% diện tích bỏng cơ thể	180.000	1.000.000	850.000	
3	Ghép da tự thân dưới 5% diện tích bỏng cơ thể	150.000	800.000	680.000	
4	Ghép da dị loại độc lập	150.000	800.000	680.000	
XV	TẠO HÌNH				
1	Tạo hình cung hàm dưới bằng ghép tự do xương mào chậu hoặc xương mác, có nối mạch nuôi	500.000	2.500.000	1.500.000	
2	Tạo hình phủ khuyết rộng vùng cổ mặt bằng ghép vi phẫu các vật tổ chức phức hợp	500.000	2.500.000	1.500.000	
3	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	500.000	2.500.000	1.500.000	
4	Tạo hình họng, thực quản cổ bằng ghép hồng tràng hoặc vật da, kỹ thuật vi phẫu	500.000	2.500.000	1.500.000	
5	Nối lại chi đứt lìa, kỹ thuật vi phẫu	500.000	2.500.000	1.500.000	
6	Tạo hình dương vật, phẫu thuật một thì	500.000	2.500.000	1.500.000	
7	Nối lại bàn và các ngón tay bị đứt lìa, 4 ngón trở lên	500.000	2.500.000	1.500.000	
8	Tạo hình trong liệt dây thần kinh VII bằng ghép thần kinh xuyên mặt kết hợp với ghép vi phẫu	500.000	2.500.000	1.500.000	
9	Tạo hình vú bằng ghép vi phẫu tổ chức phức hợp	500.000	2.500.000	1.500.000	
10	Tạo hình khe hở môi hai bên toàn bộ biến dạng nặng, phi tạo hình xương, mũi, môi	500.000	2.500.000	1.500.000	
11	Tạo hình mở xương phức tạp (Osteotomy)	500.000	2.500.000	1.500.000	
12	Tạo hình lép nửa mặt (Romberg)	500.000	2.500.000	1.500.000	

13	Tạo hình căng da mặt toàn bộ	500.000	2.500.000	1.500.000	
14	Tạo hình mũi, tai toàn bộ	500.000	2.500.000	1.500.000	
15	Tạo hình âm đạo	500.000	2.500.000	1.500.000	
16	Tạo hình ống tuyến nước bọt	300.000	1.800.000	1.050.000	
17	Tạo hình ngách lợi, sống hàm	300.000	1.800.000	1.050.000	
18	Tạo hình và ghép xương, mỡ và các vật liệu khác	300.000	1.800.000	1.050.000	
19	Tạo hình phục hồi mũi hoặc tai từng phần: Ghép, cấy hoặc tạo hình tại chỗ	300.000	1.800.000	1.050.000	
20	Phẫu thuật hàm vẩu, hàm trên, hàm dưới	300.000	1.800.000	1.050.000	
21	Tạo hình toàn bộ tháp mũi, vạt da trán, trụ Filatov	300.000	1.800.000	1.050.000	
22	Phẫu thuật sa vú	300.000	1.800.000	1.050.000	
23	Phẫu thuật vú phì đại	300.000	1.800.000	1.050.000	
24	Tạo hình vú bằng vạt da cơ thẳng bụng	300.000	1.800.000	1.050.000	
25	Tạo hình thu gọn thành bụng	300.000	1.800.000	1.050.000	
26	Tạo hình phủ các khuyết phần mềm bằng ghép da vi phẫu	300.000	1.800.000	1.050.000	
27	Nối lại 3 ngón tay bị đứt lìa	300.000	1.800.000	1.050.000	
28	Nối lại 2 ngón tay bị đứt lìa	300.000	1.800.000	1.050.000	
29	Nối lại 1 ngón tay bị đứt lìa	300.000	1.800.000	1.050.000	
30	Tạo hình đồng tử, đứt chân móng mắt	300.000	1.800.000	1.050.000	
31	Tạo vành tai	300.000	1.800.000	1.050.000	
32	Tạo hình ống tai ngoài phần xương	300.000	1.800.000	1.050.000	
33	Tạo hình tháp mũi	300.000	1.800.000	1.050.000	
34	Tạo hình hàm mặt do chấn thương	300.000	1.800.000	1.050.000	

35	Cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	300.000	1.800.000	1.050.000	
36	Tạo hình bể thận (Anderson Heynes)	300.000	1.800.000	1.050.000	
37	Tạo hình niệu quản bằng ruột	300.000	1.800.000	1.050.000	
38	Tạo hình niệu quản do hẹp và vết thương niệu quản	300.000	1.800.000	1.050.000	
39	Tạo hình động mạch thận bị hẹp bằng đoạn bắc cầu	300.000	1.800.000	1.050.000	
40	Phẫu thuật đặt bộ phận giả(prosthesis) chữa liệt dương	300.000	1.800.000	1.050.000	
41	Tạo hình hẹp hay tắc mạch máu các chi bằng đoạn mạch bắc cầu, bằng mạch nhân tạo hay mạch tự thân	300.000	1.800.000	1.050.000	
42	Tạo hình cơ hoành bị thoát vị, bị nhào	300.000	1.800.000	1.050.000	
43	Tạo hình liệt dây thần kinh mặt bằng treo cân hoặc cơ	300.000	1.800.000	1.050.000	
44	Tạo hình mi thẩm mỹ do di chứng chấn thương	300.000	1.800.000	1.050.000	
45	Tạo hình phủ khuyết với vật da cơ có cuống	300.000	1.800.000	1.050.000	
46	Thu gọn mông đùi, căng da mông đùi	300.000	1.800.000	1.050.000	
47	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	300.000	1.800.000	1.050.000	
48	Tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ hậu môn	300.000	1.800.000	1.050.000	
49	Tạo hình hậu môn	300.000	1.800.000	1.050.000	
50	Tạo hình thành bụng phức tạp	300.000	1.800.000	1.050.000	
51	Tạo ống thông động tĩnh mạch chữa liệt dương	180.000	1.000.000	850.000	
52	Cắt sửa các góc hàm dưới	180.000	1.000.000	850.000	
53	Hạ thấp gò má cao	180.000	1.000.000	850.000	
54	Nâng cằm, can thiệp trên xương, ghép tổ chức, silicone	180.000	1.000.000	850.000	
55	Nâng mí sa trễ	180.000	1.000.000	850.000	

56	Cắt bỏ bướu, sửa sống mũi	180.000	1.000.000	850.000	
57	Nâng sống mũi với chất liệu tự thân	180.000	1.000.000	850.000	
58	Phẫu thuật tai vĩnh	180.000	1.000.000	850.000	
59	Căng da mặt	180.000	1.000.000	850.000	
60	Căng da cổ	180.000	1.000.000	850.000	
61	Tạo hình với các túi bơm giãn da lớn	180.000	1.000.000	850.000	
62	Nâng vú bằng đặt các túi dịch	180.000	1.000.000	850.000	
63	Tạo hình môi một bên, không toàn bộ	180.000	1.000.000	850.000	
64	Tạo hình ngách lợi, cắt u lợi trên 2cm	180.000	1.000.000	850.000	
65	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng, từ 4 răng trở lên	180.000	1.000.000	850.000	
66	Tạo hình lỗ thông miệng mũi hoặc miệng xoang hàm	180.000	1.000.000	850.000	
67	Tạo hình mũi, độn silicone	180.000	1.000.000	850.000	
68	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	180.000	1.000.000	850.000	
69	Cấy tóc, cấy từng khóm, diện trên 5cm ²	180.000	1.000.000	850.000	
70	Nâng gò má thấp, chất liệu tự thân, silicone	180.000	1.000.000	850.000	
71	Cấy lông mày	180.000	1.000.000	850.000	
72	Phẫu thuật nếp nhăn mí trên, mí dưới, khoé mắt, thái dương	180.000	1.000.000	850.000	
73	Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vạt da có cuống	180.000	1.000.000	850.000	
74	Sửa khối sụn mũi quá rộng, khoằm, mỏ vịt	180.000	1.000.000	850.000	
75	Tạo cánh mũi, vạt da có cuống, ghép 1 mảnh da vành tai	180.000	1.000.000	850.000	
76	Nâng các núm vú tụt	180.000	1.000.000	850.000	
77	Phẫu thuật vú phì đại ở nam giới (gynecomastia)	180.000	1.000.000	850.000	

78	Sửa gai mũi: Góc mũi, môi trên	180.000	1.000.000	850.000	
79	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng từ 2 đến 4 răng	150.000	800.000	680.000	
80	Phẫu thuật quặm	150.000	800.000	680.000	
81	Lấy mỡ mí dưới	150.000	800.000	680.000	
82	Xẻ mí đôi	150.000	800.000	680.000	
83	Phẫu thuật điều trị lộn mí, ghép da kinh điển	150.000	800.000	680.000	
84	Mở rộng khe mắt	150.000	800.000	680.000	
85	Phẫu thuật nếp quạt góc mắt trong	150.000	800.000	680.000	
86	Cắt bỏ các mẫu sụn tai thừa dị tật bẩm sinh	150.000	800.000	680.000	
87	Tạo hình điều chỉnh mào xương ổ răng dưới 3 răng	150.000	800.000	680.000	
88	Cắt bỏ các nốt ruồi, hạt cơm, u gai	150.000	800.000	680.000	
89	Ghép da tự do trên diện hẹp	150.000	800.000	680.000	
90	Đặt túi bm giãn da	150.000	800.000	680.000	
91	Di chuyển các vật da hình trụ	150.000	800.000	680.000	
92	Hút mỡ cổ	150.000	800.000	680.000	
93	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản	150.000	800.000	680.000	
XVI	NỘI SOI				
1	Cắt toàn bộ đại tràng qua nội soi ổ bụng	500.000	2.500.000	1.500.000	
2	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh qua nội soi	500.000	2.500.000	1.500.000	
3	Cắt nối phòng động mạch chủ bụng qua nội soi	500.000	2.500.000	1.500.000	
4	Cắt phân thủy phổi qua nội soi	300.000	1.800.000	1.050.000	
5	Cắt đại tràng qua nội soi	300.000	1.800.000	1.050.000	
6	Cắt dây thần kinh X qua nội soi	300.000	1.800.000	1.050.000	

7	Phẫu thuật Heller điều trị co thắt tâm vị qua nội soi	300.000	1.800.000	1.050.000	
8	Sinh thiết lồng ngực qua nội soi	300.000	1.800.000	1.050.000	
9	Mở rộng niệu quản qua nội soi	300.000	1.800.000	1.050.000	
10	Phẫu thuật cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	300.000	1.800.000	1.050.000	
11	Cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng qua nội soi	300.000	1.800.000	1.050.000	
12	Dẫn lưu đường mật (Trong và ngoài) qua nội soi tá tràng	300.000	1.800.000	1.050.000	
13	Cắt dây dính trong ổ bụng qua nội soi ổ bụng	300.000	1.800.000	1.050.000	
14	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi ổ bụng	300.000	1.800.000	1.050.000	
15	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	300.000	1.800.000	1.050.000	
16	Vi phẫu thuật thanh quản	300.000	1.800.000	1.050.000	
17	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản qua nội soi	300.000	1.800.000	1.050.000	
18	Cắt u nhú TMH qua nội soi	300.000	1.800.000	1.050.000	
19	Phẫu thuật gan mật, túi mật, nang gan, lấy sỏi qua nội soi	300.000	1.800.000	1.050.000	
20	Phẫu thuật hẹp bể thận, niệu quản qua nội soi	300.000	1.800.000	1.050.000	
21	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay qua nội soi	300.000	1.800.000	1.050.000	
22	Cắt ruột thừa qua nội soi	300.000	1.800.000	1.050.000	
23	Cắt chỏm nang gan qua nội soi	300.000	1.800.000	1.050.000	
24	Khâu thủng dạ dày qua nội soi	300.000	1.800.000	1.050.000	
25	Cắt van niệu đạo sau trẻ em qua nội soi	300.000	1.800.000	1.050.000	
26	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	180.000	1.000.000	850.000	
27	Cắt u nang hạ họng thanh quản qua nội soi	180.000	1.000.000	850.000	
XVII	Giải phẫu bệnh				
1	Khám nghiệm tử thi sau chết 24 giờ và chết	500.000	2.500.000	1.500.000	

	do AIDS				
2	Khám nghiệm tử thi bệnh truyền nhiễm hoặc trường hợp phải phá cột sống lấy tủy	300.000	1.800.000	1.050.000	
3	Khám nghiệm tử thi bệnh khác	300.000	1.800.000	1.050.000	
THỦ THUẬT					
I	UNG BƯỚU				
1	Đặt kim, ống radium, cesium, iridium vào cơ thể người bệnh	300.000	1.200.000	750.000	
2	Thủ thuật Leep (Cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	300.000	1.200.000	750.000	
3	Bơm tiêm hóa chất vào khoang nội tủy	300.000	1.200.000	750.000	
4	Chọc dò, sinh thiết gan qua siêu âm	120.000	700.000	595.000	
5	Chọc tủy xương làm tủy đồ, sinh thiết	120.000	700.000	595.000	
6	Chọc dò u phổi, trung thất	120.000	700.000	595.000	
7	Bơm truyền hoá chất liên tục (12 - 24 giờ) với máy Infuso Mate -P	120.000	700.000	595.000	
8	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	120.000	700.000	595.000	
9	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư	120.000	700.000	595.000	
10	Sinh thiết trực tràng trong ung thư	70.000	450.000	450.000	
11	Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo	70.000	450.000	450.000	
12	Áp P32 điều trị bướu mạch máu và sẹo lồi	70.000	450.000	450.000	
13	Làm mặt nạ cố định đầu bệnh nhân	70.000	450.000	450.000	
14	Đồ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quý trong trường chiếu xạ	70.000	450.000	450.000	
15	Chọc thăm dò nước màng phổi, màng bụng trong ung thư	50.000	200.000	200.000	
16	Sinh thiết amidan	50.000	200.000	200.000	

17	Sinh thiết u vùng khoang miệng	50.000	200.000	200.000	
18	Tiêm truyền hoá chất độc tế bào đường tĩnh mạch, động mạch điều trị ung thư	50.000	200.000	200.000	
19	Chọc hút tế bào bằng kim nhỏ để chẩn đoán (FNA)	50.000	200.000	200.000	
20	Xạ trị Coban, gia tốc	50.000	200.000	200.000	
II	THẦN KINH SỌ NÃO				
1	Thủ thuật thông động mạch cảnh xoang hang (Brooks)	300.000	1.200.000	750.000	
2	Chọc dò hội chẩn	120.000	700.000	595.000	
III	MẮT				
1	Điện rung quang đông phát hiện yếu tố giả vờ	300.000	1.200.000	750.000	
2	Điều trị glaucoma, một số bệnh võng mạc, mở bao sau đục bằng tia Laser	300.000	1.200.000	750.000	
3	Chụp mạch huỳnh quang đáy mắt	300.000	1.200.000	750.000	
4	Điện rung quang động	120.000	700.000	595.000	
5	Lấy bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính; tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính	120.000	700.000	595.000	
IV	TAI MŨI HỌNG				
1	Khâu vành tai rách sau chấn thương	120.000	700.000	595.000	
2	Soi, sinh thiết thanh quản, hạ họng, lấy dị vật	120.000	700.000	595.000	
3	Đặt ống thông khí vòm tai	70.000	450.000	383.000	
4	Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ	70.000	450.000	383.000	
5	Đốt cuống mũi	70.000	450.000	383.000	
6	Sinh thiết tai giữa	70.000	450.000	383.000	
7	Chích nhọt ống tai ngoài	50.000	200.000	200.000	

8	Nạo VA qua nội soi	50.000	200.000	200.000	
V	RĂNG HÀM MẶT				
1	Nắn răng xoay trên 60o	120.000	700.000	595.000	
2	Chỉnh hình khớp cắn lệch lạc (Sâu, lệch, ngược, vẩu...)	120.000	700.000	595.000	
3	Hàm nắn điều trị khe hở môi, hàm ếch	120.000	700.000	595.000	
4	Nắn tiền hàm	120.000	700.000	595.000	
5	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch gốc lưỡi, sàn miệng, cạnh cổ	120.000	700.000	595.000	
6	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	120.000	700.000	595.000	
7	Implant cắm ghép trụ răng từ 4 răng trở lên	120.000	700.000	595.000	
8	Implant cắm ghép trụ răng từ 1 - 3 răng	70.000	450.000	450.000	
9	Chọc, sinh thiết u vùng hàm mặt	70.000	450.000	450.000	
10	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng bơm rửa qua lỗ ống tuyến nhiều lần	70.000	450.000	450.000	
11	Lắp máng cố định xương hàm gãy	70.000	450.000	450.000	
12	Lấy cao răng và đánh bóng 2 hàm điều trị viêm quanh răng (Bằng máy siêu âm)	50.000	200.000	200.000	
13	Mài răng làm cầu chụp, hàm khung từ 2 răng trở lên	50.000	200.000	200.000	
VI	TIM MẠCH LÒNG NGỰC				
1	Đặt Stent động mạch vành	300.000	1.200.000	750.000	
2	Nong động mạch thận	300.000	1.200.000	750.000	
3	Nong động mạch ngoại biên	300.000	1.200.000	750.000	

4	Đặt Stent động mạch ngoại biên	300.000	1.200.000	750.000	
5	Đốt vách liên thất bằng cộn	300.000	1.200.000	750.000	
6	Chọc dịch màng ngoài tim	300.000	1.200.000	750.000	
7	Nong hẹp eo động mạch chủ	300.000	1.200.000	750.000	
8	Đặt Stent ống động mạch hoặc cầu nối trong bệnh tim bẩm sinh có tím	300.000	1.200.000	750.000	
9	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	300.000	1.200.000	750.000	
10	Đóng các lỗ rò	300.000	1.200.000	750.000	
11	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	300.000	1.200.000	750.000	
12	Sinh thiết cơ tim, nội tâm mạc	300.000	1.200.000	750.000	
13	Đặt Filter lọc máu tĩnh mạch chủ	300.000	1.200.000	750.000	
14	Nong van động mạch phổi	300.000	1.200.000	750.000	
15	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số Radio	300.000	1.200.000	750.000	
16	Đặt dù lọc máu động mạch	300.000	1.200.000	750.000	
17	Nong động mạch cảnh	300.000	1.200.000	750.000	
18	Đặt Stent động mạch cảnh	300.000	1.200.000	750.000	
19	Nong van động mạch chủ	300.000	1.200.000	750.000	
20	Đặt Stent động mạch thận	300.000	1.200.000	750.000	
21	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	300.000	1.200.000	750.000	
22	Đặt Stent khí, phế quản	300.000	1.200.000	750.000	
23	Thăm dò điện sinh lý tim	120.000	700.000	595.000	

24	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng kích thích tim vượt tần số	120.000	700.000	595.000	
25	Ghi điện tâm đồ qua chuyển đạo thực quản	120.000	700.000	595.000	
26	Siêu âm tim qua thực quản	120.000	700.000	595.000	
27	Siêu âm tim can thiệp	120.000	700.000	595.000	
28	Siêu âm Stress	120.000	700.000	595.000	
29	Siêu âm cản âm	120.000	700.000	595.000	
30	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	120.000	700.000	595.000	
31	Sinh thiết màng phổi (Mù)	120.000	700.000	595.000	
VII	TIÊU HÓA- GAN- MẬT- TỬ				
1	Gây tắc mạch chữa chảy máu đường mật	300.000	1.200.000	750.000	
2	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	300.000	1.200.000	750.000	
3	Đặt Stent đường mật, đường tụy	300.000	1.200.000	750.000	
4	Nong thực quản	120.000	700.000	595.000	
5	Điều trị trĩ bằng thủ thuật	120.000	700.000	595.000	
6	Đặt ống thông Blackemore, Linton	120.000	700.000	595.000	
7	Đặt ống thông đại tràng, tháo xoắn đại tràng sigma	120.000	700.000	595.000	
8	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da	120.000	700.000	595.000	
9	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da	120.000	700.000	595.000	
10	Cắt lọc điều trị ung thư qua nội soi	120.000	700.000	595.000	
11	Tái truyền dịch cổ trướng cho bệnh nhân xơ gan	120.000	700.000	595.000	

12	Chụp bơm hơi màng bụng, bơm hơi khối u nang	120.000	700.000	595.000	
13	Chụp bơm thuốc cản quang vào khối u để chẩn đoán	120.000	700.000	595.000	
14	Chọc dò túi cùng Doouglas	70.000	450.000	383.000	
VIII	TIẾT NIỆU- SINH DỤC				
1	Sinh thiết tuyến thượng thận qua siêu âm	120.000	700.000	595.000	
2	Sinh thiết thận (Qua siêu âm hoặc sinh thiết mù)	120.000	700.000	595.000	
3	Sinh thiết bàng quang nhiều điểm, tìm ung thư tại chỗ	120.000	700.000	595.000	
4	Tán sỏi ngoài cơ thể	120.000	700.000	595.000	
5	Đặt sonde JJ dưới huỳnh quang trong hẹp niệu quản	120.000	700.000	595.000	
6	Đặt bộ phận giả chữa bí đái do phì đại tuyến tiền liệt	120.000	700.000	595.000	
7	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: Súc nóng hoặc lạnh	120.000	700.000	595.000	
8	Sinh thiết tuyến tiền liệt nhiều mảnh	120.000	700.000	595.000	
9	Lấy sỏi/ tán sỏi niệu quản qua nội soi	120.000	700.000	595.000	
10	Nội soi bàng quang tìm xem đài dưỡng chấp, đặt Catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	120.000	700.000	595.000	
11	Nội soi bàng quang đa Catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	120.000	700.000	595.000	
12	Chọc hút và bơm thuốc vào kén thận	120.000	700.000	595.000	
13	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	120.000	700.000	595.000	
14	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	70.000	450.000	450.000	

15	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi	70.000	450.000	450.000	
16	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	70.000	450.000	450.000	
17	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	70.000	450.000	450.000	
18	Thay Sonde dẫn lưu thận, bàng quang	50.000	200.000	200.000	
IX	PHỤ SẢN				
1	Chọc hút noãn, chuyển phôi trong thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản	300.000	1.200.000	750.000	
2	Chặt giảm thiểu phôi	300.000	1.200.000	750.000	
3	Huỷ thai: Cắt thân thai nhi ngôi ngang	300.000	1.200.000	750.000	
4	Sinh thiết tinh hoàn, mào tinh	120.000	700.000	595.000	
5	Huỷ thai: Chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	120.000	700.000	595.000	
6	Thay máu sơ sinh	120.000	700.000	595.000	
7	Chọc dò tủy sống sơ sinh	120.000	700.000	595.000	
8	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	120.000	700.000	595.000	
9	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo	120.000	700.000	595.000	
10	Đốt cổ tử cung: Đốt nhiệt; đốt sùi âm hộ, âm đạo	70.000	450.000	450.000	
11	Đặt nội khí quản sơ sinh + thở máy	70.000	450.000	450.000	
12	Cấy/ rút mảnh ghép tránh thai nhiều que	70.000	450.000	450.000	
13	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung(IUI)	50.000	200.000	200.000	
14	Sinh thiết buồng tử cung	50.000	200.000	200.000	
15	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai một que	50.000	200.000	200.000	

X	NHI KHOA				
1	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	300.000	1.200.000	750.000	
2	Nắn bó chỉnh hình chân khoèo	120.000	700.000	595.000	
3	Bột ngực vai cánh tay có kéo nắn	120.000	700.000	595.000	
4	Bột chậu lưng chân có kéo nắn	120.000	700.000	595.000	
5	Tiêm nội tửy	120.000	700.000	595.000	
6	Bột đùi căng bàn chân có kéo nắn	70.000	450.000	450.000	
7	Bơm rửa khoang não thất	70.000	450.000	450.000	
8	Nong miệng nối hậu môn có gây mê	70.000	450.000	450.000	
9	Rạch rộng vòng thắt bao quy đầu/nong bao quy đầu	70.000	450.000	450.000	
10	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu	70.000	450.000	450.000	
11	Chọc dò dịch não thất	70.000	450.000	450.000	
12	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt	70.000	450.000	450.000	
XI	CHẤN THƯƠNG CHỈNH HÌNH				
1	Bột Corset minerve, cravate	120.000	700.000	595.000	
2	Nắn gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và IV	120.000	700.000	595.000	
3	Nắn trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	120.000	700.000	595.000	
4	Nắn gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	120.000	700.000	595.000	
5	Nắn gãy mâm chày, bột đùi căng bàn chân	120.000	700.000	595.000	
6	Nắn bó chỉnh hình chân chữ O, chữ X	120.000	700.000	595.000	

7	Nắn gãy xương đùi trẻ em	120.000	700.000	595.000	
8	Nắn trong gãy Dupuytren	120.000	700.000	595.000	
9	Nắn trong gãy Monteggia	120.000	700.000	595.000	
10	Nắn gãy và trật khớp khuỷu	120.000	700.000	595.000	
11	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	120.000	700.000	595.000	
12	Nắn trong bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	120.000	700.000	595.000	
13	Nắn gãy cổ xương cánh tay	120.000	700.000	595.000	
14	Nắn gãy hai xương cẳng tay	120.000	700.000	595.000	
15	Nắn bó bột trật chỏm quay	70.000	450.000	450.000	
16	Nắn trong gãy Pouteau-Colles	70.000	450.000	450.000	
17	Nắn bó giai đoạn trong hội chứng Volkmann	70.000	450.000	450.000	
18	Nắn bó giai đoạn trong cơ quan vận động	70.000	450.000	450.000	
19	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	70.000	450.000	450.000	
20	Gãy nền xương bàn 1 và Bennet	70.000	450.000	450.000	
21	Nẹp bột các loại, không nắn	50.000	200.000	200.000	
XII	BÔNG				
1	Thay băng bông diện tích ≥ 60 % diện tích cơ thể	120.000	700.000	595.000	
2	Thay băng bông diện tích từ 40 - 59 % diện tích cơ thể	70.000	450.000	450.000	
3	Thay băng bông diện tích từ 20 - 39 % diện tích cơ thể	50.000	200.000	200.000	
XIII	CƠ XƯƠNG KHỚP				

1	Tiêm thuốc phóng xạ vào bao khớp	70.000	450.000	450.000	
2	Rửa khớp	70.000	450.000	450.000	
3	Tiêm ngoài màng cứng	50.000	200.000	200.000	
4	Tiêm cạnh cột sống	50.000	200.000	200.000	
5	Tiêm khớp	50.000	200.000	200.000	
XIV	HỒI SỨC CẤP CỨU				
1	Thông tim bằng catheter Swan Ganz đo áp lực buồng tim, đo áp lực động mạch phổi. Đo cung lượng tim bằng phương pháp pha loãng nhiệt	300.000	1.200.000	750.000	
2	Chạy máy tim phổi nhân tạo đẳng nhiệt, hạ thân nhiệt	300.000	1.200.000	750.000	
3	Nong động mạch vành	300.000	1.200.000	750.000	
4	Thay máu/thay huyết tương	300.000	1.200.000	750.000	
5	Lọc máu cấp cứu thở máy, chống choáng	300.000	1.200.000	750.000	
6	Gây tê màng cứng làm giảm đau ở người bệnh mảng sườn di động, khi đẻ, sau phẫu thuật	300.000	1.200.000	750.000	
7	Bơm bóng động mạch chủ thì tâm thu (contre pulsation)	300.000	1.200.000	750.000	
8	Lấy máu truyền lại qua lọc thô	120.000	700.000	595.000	
9	Lấy máu truyền lại bằng cell - saver	120.000	700.000	595.000	
10	Đặt Catheter não đo áp lực trong não	120.000	700.000	595.000	
11	Sốc điện cấp cứu có kết quả	120.000	700.000	595.000	
12	Cấp cứu người bệnh mới vào viện ngạt thở có kết quả	120.000	700.000	595.000	
13	Đặt nội khí quản cấp cứu	120.000	700.000	595.000	
14	Hạ huyết áp chỉ huy	120.000	700.000	595.000	
15	Hạ thân nhiệt chỉ huy	120.000	700.000	595.000	

16	Tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	120.000	700.000	595.000	
17	Lấy máu nhảy cóc, một đợt 4 tuần	120.000	700.000	595.000	
18	Lọc màng bụng liên tục cấp cứu 24 giờ một lần	120.000	700.000	595.000	
19	Số điện phá rung nhĩ, cơn tim nhịp nhanh	120.000	700.000	595.000	
20	Đặt catheter trung tâm: Đo huyết áp tĩnh mạch, hồi sức, lọc máu	120.000	700.000	595.000	
21	Nội soi dạ dày cấp cứu	120.000	700.000	595.000	
22	Lọc màng bụng chu kì	70.000	450.000	383.000	
23	Đặt catheter qua màng nhĩn giáp lấy bệnh phẩm	70.000	450.000	383.000	
24	Mở màng nhĩn giáp cấp cứu	70.000	450.000	383.000	
25	Chọc rửa ổ bụng chẩn đoán	70.000	450.000	383.000	
26	Đặt catheter động mạch	70.000	450.000	383.000	
27	Nội soi phế quản người bệnh thở máy bằng ống soi mềm	70.000	450.000	383.000	
28	Đo áp lực ổ bụng qua bàng quang	70.000	450.000	383.000	
29	Phong bế đám rối thần kinh cánh tay, đùi, khuỷu tay để giảm đau	50.000	200.000	200.000	
30	Bơm rửa bàng quang lấy máu cục do chảy máu	50.000	200.000	200.000	
31	Đặt ống thông bàng quang (Lưu 24 giờ)	50.000	200.000	200.000	
XV	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH				
1	Nong rộng van tim	300.000	1.200.000	750.000	
2	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	300.000	1.200.000	750.000	
3	Nút động mạch chữa rò động-tĩnh mạch, phồng động mạch, chảy máu tiêu hoá cấp cứu; nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan, thận trước phẫu thuật; thông động mạch cảnh trong - xoang hang	300.000	1.200.000	750.000	

4	Đặt dẫn lưu đường mật qua xuống tá tràng theo đường qua da qua gan	300.000	1.200.000	750.000	
5	Đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	300.000	1.200.000	750.000	
6	Nong mạch/đặt Stent mạch các loại	300.000	1.200.000	750.000	
7	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	300.000	1.200.000	750.000	
8	Chụp động mạch vành tim	120.000	700.000	595.000	
9	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp	120.000	700.000	595.000	
10	Chụp bạch mạch	120.000	700.000	595.000	
11	Chụp phế quản cản quang	120.000	700.000	595.000	
12	Chụp đường mật ngược dòng qua nội soi	120.000	700.000	595.000	
13	Chụp động mạch, tĩnh mạch bằng phương pháp Seldinger	120.000	700.000	595.000	
14	Chụp đường mật qua da, qua gan	120.000	700.000	595.000	
15	Chụp tuỷ sống, bao rãnh	120.000	700.000	595.000	
16	Chụp khớp cản quang	120.000	700.000	595.000	
17	Chụp đĩa đệm cột sống	120.000	700.000	595.000	
18	Chọc dò, làm sinh thiết, chẩn đoán tế bào học hoặc dẫn lưu dưới hướng dẫn của siêu âm, cắt lớp vi tính, cộng hưởng từ	120.000	700.000	595.000	
19	Pha liều tại Hot – Lap	120.000	700.000	595.000	
20	Chụp bể thận qua da, dẫn lưu bể thận qua da	70.000	450.000	450.000	
21	Siêu âm tim qua thực quản	70.000	450.000	450.000	
22	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	70.000	450.000	450.000	
23	Chụp niệu đạo ngược dòng	70.000	450.000	450.000	
24	Siêu âm, X quang trên bàn mổ hoặc bàn chỉnh hình	70.000	450.000	450.000	
25	Siêu âm Doppler có thuốc đối quang	70.000	450.000	450.000	
26	Chụp tuyến nước bọt có cản quang	50.000	200.000	200.000	

27	Siêu âm, X quang tại giường	50.000	200.000	200.000	
28	Chụp lưu thông ruột non qua ống thông	50.000	200.000	200.000	
29	Chụp thực quản/dạ dày/tiểu tràng/đại tràng có đối quang kép	50.000	200.000	200.000	
XVI	NỘI SOI				
1	Soi đường tá tuy mật (ERCP) có cắt cơ Oddi lấy dị vật hay đặt bộ phận giả (Prosthesis)	300.000	1.200.000	750.000	
2	Sinh thiết xuyên thành phế quản qua nội soi	300.000	1.200.000	750.000	
3	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	120.000	700.000	595.000	
4	Soi trung thất	120.000	700.000	595.000	
5	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	120.000	700.000	595.000	
6	Nội soi đường mật qua da tán sỏi	120.000	700.000	595.000	
7	Soi ổ bụng/hố thận/khung chậu để thăm dò, chẩn đoán	120.000	700.000	595.000	
8	Soi phế quản có chải rửa/sinh thiết/hút dịch phế quản	120.000	700.000	595.000	
9	Soi thực quản dạ dày lấy dị vật/điều trị dẫn tĩnh mạch thực quản	120.000	700.000	595.000	
10	Soi tá tràng để chẩn đoán và điều trị	120.000	700.000	595.000	
11	Soi trực tràng, cắt u có sinh thiết	120.000	700.000	595.000	
12	Soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	120.000	700.000	595.000	
13	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	120.000	700.000	595.000	
14	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	120.000	700.000	595.000	
15	Đặt bộ phận giả thực quản	120.000	700.000	595.000	
16	Soi hạ họng lấy dị vật	70.000	450.000	450.000	

XVII	TÂM THẦN				
1	Sốc điện tâm thần	50.000	200.000	200.000	
XVIII	LASER				
1	Điện đông bằng thiết bị Plasma hoá điều trị u máu và các u nhỏ lành tính ngoài da	120.000	700.000	595.000	
2	Nội soi Laser điều trị loét ống tiêu hóa	120.000	700.000	595.000	
3	Đặt catheter chiếu Laser nội tĩnh mạch	50.000	200.000	200.000	
4	Quang đông bằng Laser Nd - YAG điều trị sẹo lồi, bớt sắc tố, bớt cà phê và u máu các loại	50.000	200.000	200.000	
5	Quang đông, quang bóc bay tổ chức bằng Laser CO2 điều trị u máu các thể ở da, điều trị mào gà sinh dục, giãn tĩnh mạch	50.000	200.000	200.000	
6	Chích hút tụ máu vành tai bằng thiết bị Plasma hoá	50.000	200.000	200.000	
7	Quang đông bằng Laser CO2 điều trị viêm lộ tuyến cổ tử cung, trĩ ngoại, viêm họng hạt, giãn tĩnh mạch dưới da	50.000	200.000	200.000	
8	Đặt từ trường điều trị viêm xương tủy, gãy xương đã cố định	50.000	200.000	200.000	
XIX	DA LIỄU				
1	Bóc móng	70.000	450.000	450.000	
2	Áp Nitơ lỏng mũi đỏ	50.000	200.000	200.000	
XX	HUYẾT HỌC				
1	Chọc lách làm lách đỏ	120.000	700.000	595.000	
2	Rút máu những bệnh nhân đa hồng cầu	70.000	450.000	450.000	
3	Chọc tủy làm tủy đỏ	70.000	450.000	450.000	
4	Chọc hạch làm hạch đỏ	50.000	200.000	200.000	
XXI	GIẢI PHẪU BỆNH				

1	Chọc hút tế bào xét nghiệm các khối u: Tuyến giáp, hạch sâu ở khoang bụng, lồng ngực(Không phải hạch ngoại vi; gan; lách; xương...)	70.000	450.000	450.000	
2	Phẫu tích bệnh phẩm phẫu thuật khối u	50.000	200.000	200.000	
3	Sinh thiết cắt lạnh chẩn đoán ung bướu	50.000	200.000	200.000	
	<i>(Danh mục Phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế)</i>				
	<i>(Khung giá bao gồm các vật tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật t thay thế, vật tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)</i>				
C3	XÉT NGHIỆM VÀ THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
C3.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH				
1	Huyết đồ (Làm bằng tay)	3.000	9.000	9.000	TT14
2	Định lượng Hemoglobine (Làm bằng tay)	2.000	6.000	6.000	TT14
3	Công thức máu (Làm bằng tay)	3.000	9.000	9.000	TT14
4	Hồng cầu lưới (Làm bằng tay)	4.000	12.000	12.000	TT14
5	Hematocrit (Làm bằng tay)	2.000	6.000	6.000	TT14
6	Máu lắng (Làm bằng tay)	2.000	6.000	6.000	TT14
7	Thử nghiệm sức bền hồng cầu (Làm bằng tay)	4.000	12.000	12.000	TT14
8	Số lượng tiểu cầu (Làm bằng tay)	2.000	6.000	6.000	TT14
9	Test ngưng kết tổ tiểu cầu (Làm bằng tay)	5.000	15.000	15.000	TT14
10	Test kết dính tiểu cầu (Làm bằng tay)	5.000	15.000	15.000	TT14
11	Định nhóm ABO (Làm bằng tay)	2.000	6.000	6.000	TT14
12	Rh D (Làm bằng tay)	5.000	15.000	15.000	TT14
13	Rh dưới nhóm (Làm bằng tay)	10.000	30.000	30.000	TT14
14	Nhóm Bạch cầu (Làm bằng tay)	10.000	30.000	30.000	TT14
15	Nghiệm pháp Coombs (Làm bằng tay)	3.000	10.000	10.000	TT14

16	Tim tế bào Hargraves (Làm bằng tay)	5.000	15.000	15.000	TT14
17	Thời gian máu chảy (Làm bằng tay)	1.000	3.000	3.000	TT14
18	Thời gian máu đông (milian/Lee-White)	1.000	3.000	3.000	TT14
19	Co cục máu (Làm bằng tay)	2.000	6.000	6.000	TT14
20	Thời gian Quick (Làm bằng tay)	2.000	6.000	6.000	TT14
21	Thời gian HoWell (Làm bằng tay)	2.000	6.000	6.000	TT14
22	T.E.G.	10.000	30.000	30.000	TT14
23	Định lượng FIBRINOGEN	10.000	30.000	30.000	TT14
24	Định lượng PROTTHROMBIN	10.000	30.000	30.000	TT14
25	Tiêu thụ PROTHROMBIN	10.000	30.000	30.000	TT14
26	Yếu tố VIII/Yếu tố IX	10.000	30.000	30.000	TT14
27	Các thể Barr	10.000	30.000	30.000	TT14
28	Nhiễm sắc thể đồ	20.000	60.000	60.000	TT14
29	Tủy đồ	10.000	30.000	30.000	TT14
30	Hạch đồ	5.000	15.000	15.000	TT14
31	Hoá học tế bào (Một phương pháp)	10.000	30.000	30.000	TT14
32	Xác định nồng độ cồn trong máu	10.000	30.000	30.000	TT14
33	Xác định BACTURATE trong máu	10.000	30.000	30.000	TT14
34	Điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Cl ⁻)	4.000	12.000	12.000	TT14
35	Định lượng các chất ALBUMINE; CREATINE; GLOBULINE; GLUCOSE; PHOSPHO; PROTEIN toàn phần: URE; AXIT URIC	4.000	12.000	12.000	TT14
36	pH máu pO ₂ pCO ₂ + thông số tăng bằng kiểm toan	5.000	15.000	15.000	TT14

37	Định lượng sắt huyết thanh/Mg ⁺ + huyết thanh	2.000	6.000	6.000	TT14
38	Các xét nghiệm chức năng gan: (BILIRUBIN toàn phần/trực tiếp/gián tiếp; các enzym: PHOSPHATAZA kiềm, TRANSAMINAZA...)	5.000	15.000	15.000	TT14
39	Định lượng THYROXIN	6.000	18.000	18.000	TT14
40	Định lượng TRYGLYCERIDES/PHOSPHOLIPIT/LIPIT toàn phần /Cholestrol toàn phần	5.000	15.000	15.000	TT14
41	Xác định các yếu tố vi lượng (Đồng, kẽm...)	15.000	45.000	45.000	TT14
42	Tìm KST Sốt rét trong máu	2.000	6.000	6.000	TT14
43	Cấy máu + Kháng sinh đồ	10.000	30.000	30.000	TT14
44	Rivalta	10.000	30.000	30.000	TT14
45	Xét nghiệm HIV (SIDA)- ELIZA test	15.000	50.000	50.000	TT14
46	Định lượng bổ thể trong huyết thanh	10.000	30.000	30.000	TT14
47	Phản ứng cố định bổ thể	10.000	30.000	30.000	TT14
48	Các phản ứng lên bông	5.000	15.000	15.000	TT14
49	Test ROSE - WALLER	10.000	30.000	30.000	TT14
50	Các phản ứng cố định bổ thể chẩn đoán Syphilis	10.000	30.000	30.000	TT14
51	Các phản ứng lên bông chẩn đoán Syphilis (Kahn, Kline, VDRL)	8.000	24.000	24.000	TT14
52	TEST kháng thể huỳnh quang chẩn đoán Syphilis	10.000	30.000	30.000	TT14
53	Điện di huyết thanh/Plasma) Protein, Lipoprotein. các hemoglobine bất thường hay các chất khác	10.000	30.000	30.000	TT14
54	Kháng thể kháng nhân và Anti-dsDNA	150.000	250.000	250.000	
55	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm tự động	12.000	30.000	28.000	
56	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm laser	15.000	40.000	34.000	

57	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	12.000	35.000	35.000	
58	Huyết đồ (Sử dụng máy đếm tự động)	25.000	60.000	60.000	
59	Huyết đồ (Dùng máy đếm laser)	30.000	60.000	60.000	
60	Độ tập trung tiểu cầu	6.000	12.000	12.000	
61	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (Bằng máy)	8.000	15.000	15.000	
62	Tìm hồng cầu có chấm a base (Bằng máy)	8.000	15.000	15.000	
63	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	6.000	30.000	30.000	
64	Tập trung bạch cầu	10.000	25.000	25.000	
65	Máu lắng (Bằng máy tự động)	20.000	30.000	30.000	
66	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Peris)	15.000	30.000	30.000	
67	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	20.000	60.000	60.000	
68	Nhuộm Phosphatase acid	30.000	65.000	65.000	
69	Cấy cụm tế bào tủy	350.000	500.000	425.000	
70	Xét nghiệm hoà hợp (Cross-Match) trong phát máu	20.000	30.000	30.000	
71	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	20.000	70.000	70.000	
72	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tủy xương	20.000	70.000	70.000	
73	Lách đồ	20.000	50.000	50.000	
74	Hoá mô miễn dịch tủy xương (01 marker)	70.000	160.000	160.000	
75	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR) (Tỷ lệ Pro/thời gian Quick)	15.000	35.000	35.000	
76	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	15.000	35.000	35.000	
77	Thời gian thrombin (TT)	15.000	35.000	35.000	
78	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	30.000	70.000	70.000	

79	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	35.000	100.000	100.000	
80	Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)	12.000	25.000	25.000	
81	Nghiệm pháp von-Kaulla	15.000	45.000	45.000	
82	Định lượng yếu tố đông máu (Giá cho mỗi yếu tố)	50.000	150.000	150.000	
83	Định lượng D- Dimer	160.000	220.000	220.000	
84	Định lượng Protein S	80.000	220.000	220.000	
85	Định lượng Protein C	150.000	220.000	220.000	
86	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	60.000	180.000	180.000	
87	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin	70.000	180.000	180.000	
88	Định lượng yếu tố von - Willebrand (v- WF)	70.000	180.000	180.000	
89	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	70.000	180.000	180.000	
90	Định lượng Plasminogen	70.000	180.000	180.000	
91	Định lượng α_2 anti -plasmin (α_2 AP)	70.000	180.000	180.000	
92	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	70.000	180.000	180.000	
93	Định lượng t- PA	70.000	180.000	180.000	
94	Định lượng anti Thrombin III	60.000	120.000	120.000	
95	Định lượng α_2 Macroglobulin (α_2 MG)	60.000	180.000	180.000	
96	Định lượng chất ức chế C ₁	60.000	180.000	180.000	
97	Định lượng yếu tố Heparin	60.000	180.000	180.000	
98	Định lượng yếu tố kháng Xa	70.000	220.000	220.000	
99	Ngưng tập tiểu cầu với ADP/ Epinephrin/ Collagen/ Arachidonic Acide/ Ristocetin (Cho một yếu tố)	40.000	80.000	80.000	
100	Định lượng FDP	40.000	120.000	120.000	

101	Định type hoà hợp tổ chức bằng kỹ thuật vi độc tế bào (Chưa bao gồm kit HLA (Lớp 1 và lớp 2))	800.000	3.500.000	2.150.000	
102	Điện di miễn dịch	120.000	450.000	382.500	
103	Test đường + Ham	25.000	60.000	60.000	
104	Đếm số lượng CD ₃ -CD ₄ -CD ₈	120.000	350.000	350.000	
105	Phân tích CD (1 loại CD)	50.000	150.000	150.000	
106	Xét nghiệm kháng thể ds- DNA bằng kỹ thuật ngưng kết latex	20.000	60.000	60.000	
107	Thử phản ứng dị ứng thuốc	25.000	65.000	65.000	
108	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	120.000	350.000	350.000	
109	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố	120.000	180.000	180.000	
110	Định lượng men G6PD	25.000	70.000	70.000	
111	Định lượng men Pyruvat kinase	65.000	150.000	150.000	
112	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	220.000	450.000	450.000	
113	Nhiễm sắc thể Philadelphia (Có ảnh karyotype)	90.000	200.000	200.000	
114	Xác định gen bệnh máu ác tính	300.000	800.000	680.000	
115	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	600.000	1.000.000	850.000	
116	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	120.000	250.000	250.000	
117	Anti-HCV (ELISA)	70.000	100.000	100.000	
118	Anti- HIV (ELISA)	40.000	90.000	90.000	
119	HBsAg (Nhanh)	25.000	60.000	42.500	
120	Anti-HCV (Nhanh)	25.000	60.000	60.000	
121	Anti- HIV (Nhanh)	25.000	60.000	42.500	
122	Anti-HBs (ELISA)	40.000	60.000	60.000	

123	Anti-HBc IgG (ELISA)	40.000	60.000	60.000	
124	Anti- HBc IgM (ELISA)	40.000	95.000	95.000	
125	Anti- HBe (ELISA)	40.000	80.000	80.000	
126	HBeAg (ELISA)	40.000	80.000	80.000	
127	HBsAg (ELISA)	40.000	80.000	80.000	
128	Kháng thể kháng ký sinh trùng sốt rét (ELISA)	50.000	90.000	90.000	
129	Kháng thể kháng giang mai (ELISA)	40.000	60.000	60.000	
130	Anti- HTLV1/2 (ELISA)	50.000	70.000	70.000	
131	Anti- EBV IgG (ELISA)	60.000	125.000	125.000	
132	Anti- EBV IgM (ELISA)	60.000	125.000	125.000	
133	Anti- CMV IgG (ELISA)	60.000	125.000	125.000	
134	Anti- CMV IgM (ELISA)	60.000	125.000	125.000	
135	Xác định DNA trong viêm gan B	160.000	270.000	270.000	
136	Tìm ký sinh trùng sốt rét bằng phương pháp PCR	100.000	180.000	180.000	
137	HIV (PCR)	120.000	350.000	350.000	
138	HCV (RT- PCR)	180.000	450.000	383.000	
139	HIV (RT- PCR)	220.000	600.000	510.000	
140	Định tuýp E, B HIV-1	500.000	950.000	808.000	
141	Định lượng virus viêm gan B (HBV)	800.000	1.350.000	1.075.000	
142	Định nhóm máu khó hệ ABO	120.000	180.000	180.000	
143	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu, D từng phần)	80.000	150.000	150.000	
144	Định nhóm máu A ₁	20.000	30.000	30.000	
145	Xác định kháng nguyên H	20.000	30.000	30.000	

146	Định nhóm máu hệ Kell	120.000	170.000	170.000	
147	Định nhóm máu hệ MN (Xác định kháng nguyên M, N)	120.000	170.000	170.000	
148	Định nhóm máu hệ P (Xác định kháng nguyên P ₁)	120.000	170.000	170.000	
149	Định nhóm máu hệ Lewis (Xác định kháng nguyên Le ^a , Le ^b)	120.000	170.000	170.000	
150	Định nhóm máu hệ Kidd (Xác định kháng nguyên jK ^a , jK ^b , jK ^a , jK ^b)	250.000	330.000	330.000	
151	Định nhóm máu hệ Lutheran (Xác định kháng nguyên Lu ^a , Lu ^b)	120.000	160.000	160.000	
152	Định nhóm máu hệ Ss (Xác định kháng nguyên S, s)	120.000	160.000	160.000	
153	Định nhóm máu hệ Duffy (Xác định kháng nguyên Fy ^a , Fy ^b)	120.000	160.000	160.000	
154	Định nhóm máu hệ MNSs (Xác định kháng nguyên Mia)	120.000	160.000	160.000	
155	Định nhóm máu hệ Diego (Xác định kháng nguyên Diego)	120.000	160.000	160.000	
156	Sàng lọc kháng thể bất thường	50.000	80.000	80.000	
157	Định danh kháng thể bất thường	800.000	1.100.000	950.000	
158	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	15.000	35.000	35.000	
159	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	40.000	80.000	80.000	
160	Tách tế bào máu bằng máy (Chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	250.000	800.000	680.000	
161	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi (Chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	1.200.000	2.500.000	1.850.000	
162	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn (Chưa bao gồm kit tách tế bào máu)	1.200.000	2.500.000	1.850.000	
163	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tủy xương (Chưa bao gồm kit tách tế bào)	1.500.000	3.000.000	2.250.000	
164	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	13.000.000	16.000.000	14.500.000	
165	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn/ từ tủy xương	13.000.000	16.000.000	14.500.000	
166	Xét nghiệm xác định HLA	2.500.000	3.000.000	2.750.000	

167	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	300.000	400.000	340.000	
168	Xét nghiệm tiền miễn cảm	200.000	400.000	340.000	
169	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.400.000	1.700.000	1.550.000	
170	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1.000.000	1.500.000	1.250.000	
171	Định lượng yếu tố VIII/ yếu tố IX	100.000	300.000	300.000	
172	Xét nghiệm miễn dịch màng tế bào (CD)	600.000	1.000.000	1.000.000	
173	Test Coombs	23.000	70.000	70.000	
174	Xét nghiệm sắc thể: Kỹ thuật DNA với Protein	3.000.000	5.000.000	4.000.000	
175	Xét nghiệm xác định gen	2.500.000	3.200.000	2.850.000	
176	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp gelcard	20.000	30.000	30.000	
177	XN Amylaza máu			12000	
178	Phản ứng IDR			42000	
XÉT NGHIỆM HÓA SINH					
1	Gross	10.000	15.000	15.000	
2	Maclagan	10.000	15.000	15.000	
3	Amoniac	15.000	70.000	70.000	
4	CPK	12.000	25.000	25.000	
5	ACTH	60.000	75.000	75.000	
6	ADH	100.000	135.000	135.000	
7	Cortison	40.000	75.000	75.000	
8	GH	40.000	75.000	75.000	
9	Testosteron	40.000	60.000	60.000	
10	Erythropoietin	50.000	75.000	75.000	

11	Thyroglobulin	50.000	75.000	75.000	
12	Calcitonin	50.000	75.000	75.000	
13	TRAb	150.000	250.000	250.000	
14	Phenytoin	50.000	75.000	75.000	
15	Theophylin	50.000	75.000	75.000	
16	Tricyclic anti depressant	50.000	75.000	75.000	
17	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	50.000	75.000	75.000	
18	Nồng độ rượu trong máu	15.000	28.000	28.000	
19	Paracetamol	20.000	35.000	35.000	
20	Benzodiazepam (BZD)	20.000	35.000	35.000	
21	Ngộ độc thuốc	25.000	60.000	60.000	
22	Salicylate	45.000	70.000	70.000	
23	ALA	60.000	85.000	85.000	
24	A/G	15.000	35.000	35.000	
25	Calci	3.000	12.000	12.000	
26	Calci ion hóa	10.000	25.000	25.000	
27	Phospho	5.000	15.000	15.000	
28	CK-MB	15.000	35.000	35.000	
29	LDH	10.000	25.000	25.000	
30	Gama GT	7.000	18.000	18.000	
31	CRP hs	18.000	50.000	50.000	
32	Ceruloplasmin	25.000	65.000	65.000	
33	HbA1C	25.000	65.000	65.000	

34	Apolipoprotein A/B (1 loại)	15.000	45.000	45.000	
35	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	20.000	60.000	60.000	
36	Lipase	20.000	55.000	55.000	
37	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	20.000	55.000	55.000	
38	Beta2 Microglobulin	25.000	70.000	70.000	
39	RF (Rheumatoid Factor)	20.000	55.000	55.000	
40	ASLO	20.000	55.000	49.000	
41	Transferin	25.000	60.000	60.000	
42	Khí máu	30.000	100.000	100.000	
43	Catecholamin	60.000	200.000	200.000	
44	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	20.000	60.000	60.000	
45	TSH	15.000	55.000	55.000	
46	Alpha FP (AFP)	25.000	85.000	85.000	
47	PSA	30.000	85.000	85.000	
48	Ferritin	25.000	75.000	75.000	
49	Insuline	25.000	75.000	75.000	
50	CEA	30.000	80.000	80.000	
51	Beta - HCG	30.000	80.000	80.000	
52	Estradiol	25.000	75.000	75.000	
53	LH	25.000	75.000	75.000	
54	FSH	25.000	75.000	75.000	
55	Prolactin	25.000	70.000	70.000	
56	Progesteron	25.000	75.000	75.000	
57	Homocysteine	60.000	135.000	135.000	

58	Myoglobin	35.000	85.000	85.000	
59	Troponin T/I	25.000	70.000	70.000	
60	Cyclosporine	150.000	300.000	300.000	
61	PTH	120.000	220.000	220.000	
62	CA 19-9	65.000	130.000	130.000	
63	CA 15 - 3	70.000	140.000	140.000	
64	CA 72 -4	65.000	125.000	125.000	
65	CA 125	70.000	130.000	130.000	
66	Cyfra 21 - 1	40.000	90.000	90.000	
67	Folate	30.000	80.000	80.000	
68	Vitamin B12	25.000	70.000	70.000	
69	Digoxin	30.000	80.000	80.000	
70	Anti - TG	150.000	250.000	250.000	
71	Pre albumin	35.000	90.000	90.000	
72	Lactat	35.000	90.000	90.000	
73	Lambda	35.000	90.000	90.000	
74	Kappa	35.000	90.000	90.000	
75	HBDH	35.000	90.000	90.000	
76	Haptoglobin	35.000	90.000	90.000	
77	GLDH	35.000	90.000	90.000	
78	Alpha Microglobulin	35.000	90.000	90.000	
	XÉT NGHIỆM VI SINH				
1	Vi khuẩn chí	8.000	25.000	25.000	
2	Xét nghiệm tìm BK	10.000	25.000	25.000	

3	Cấy máu bằng máy cấy máu Batec	80.000	120.000	120.000	
4	Nuôi cấy vi khuẩn	80.000	120.000	120.000	
5	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí	700.000	1.250.00 0	975.000	
6	Nuôi cấy và định danh vi khuẩn bằng máy định danh Phoenix	120.000	250.000	250.000	
7	Phản ứng CRP	15.000	30.000	30.000	
8	Kỹ thuật sắc ký khí miễn dịch chẩn đoán sốt xuất huyết nhanh	90.000	110.000	110.000	
9	Xác định Pneumocystis carinii bằng kỹ thuật ELISA	250.000	300.000	300.000	
10	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng kỹ thuật ELISA	370.000	420.000	357.000	
11	Định lượng vi rút viêm gan B (HBV) cho các bệnh nhân viêm gan B mãn tính (Sử dụng để theo dõi điều trị)	800.000	1.250.00 0	1.025.00 0	
12	Định lượng vi rút viêm gan C (HCV) cho các bệnh nhân viêm gan C mạn tính (Sử dụng để theo dõi điều trị)	800.000	1.260.00 0	1.030.00 0	
13	Cấy vi khuẩn lao nhanh bằng môi trường MGIT	75.000	90.000	90.000	
14	Chẩn đoán Dengue IgM bằng kỹ thuật ELISA	100.000	130.000	130.000	
15	Chẩn đoán Dengue IgG bằng kỹ thuật ELISA	100.000	130.000	130.000	
16	Chẩn đoán viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật ELISA	40.000	50.000	50.000	
17	Chẩn đoán Rotavirus bằng kỹ thuật ngưng kết	120.000	150.000	150.000	
18	Chẩn đoán Toxoplasma IgM bằng kỹ thuật ELISA	70.000	100.000	100.000	
19	Chẩn đoán Toxoplasma IgG bằng kỹ thuật ELISA	70.000	100.000	100.000	
20	Chẩn đoán Herpes virus HSV1+2 IgM bằng kỹ thuật ELISA	100.000	130.000	130.000	
21	Chẩn đoán Herpes virus HSV1+2 IgG bằng kỹ thuật ELISA	100.000	130.000	130.000	
22	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgM)	80.000	110.000	110.000	

23	Chẩn đoán Cytomegalovirus bằng kỹ thuật ELISA (CMV IgG)	75.000	95.000	95.000	
24	Chẩn đoán Chlamydia IgG bằng kỹ thuật ELISA	130.000	150.000	150.000	
25	Chẩn đoán Epsteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgM)	140.000	160.000	160.000	
26	Chẩn đoán Epsteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgG)	130.000	155.000	155.000	
27	Chẩn đoán Epsteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EA-VCA IgG)	150.000	170.000	170.000	
28	Chẩn đoán Epsteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-NA1 IgG)	150.000	180.000	180.000	
29	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgM bằng kỹ thuật ELISA	120.000	140.000	140.000	
30	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgG bằng kỹ thuật ELISA	170.000	210.000	210.000	
31	Chẩn đoán Rubella IgM bằng kỹ thuật ELISA	100.000	120.000	120.000	
32	Chẩn đoán Rubella IgG bằng kỹ thuật ELISA	80.000	100.000	100.000	
33	Chẩn đoán RSV(Respirator Syncytial Virus) bằng kỹ thuật ELISA	100.000	120.000	120.000	
34	Chẩn đoán Aspergillus bằng kỹ thuật ELISA	70.000	90.000	90.000	
35	Chẩn đoán Cryptococcus bằng kỹ thuật ngưng kết hạt	75.000	95.000	95.000	
36	Chẩn đoán Candida Ag bằng kỹ thuật ELISA	130.000	145.000	145.000	
37	Chẩn đoán thương hàn bằng kỹ thuật Widal	70.000	80.000	80.000	
38	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật RPR	12.000	18.000	18.000	
39	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật TPHA	20.000	35.000	35.000	
40	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật ELISA	20.000	35.000	35.000	
41	Chẩn đoán Anti HAV-IgM bằng kỹ thuật ELISA	60.000	90.000	90.000	
42	Chẩn đoán Anti HAV-total bằng kỹ thuật ELISA	50.000	85.000	85.000	
43	Chẩn đoán Mycoplasma Pneumoniae	100.000	180.000	180.000	
C3.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU				

1	Xác định nồng độ cồn trong nước tiểu	10.000	30.000	30.000	TT14
2	Định lượng ALDOSTERON	15.000	45.000	45.000	TT14
3	Định lượng BACBITURATE	10.000	30.000	30.000	TT14
4	Định lượng CATECHOLAMIN	10.000	30.000	30.000	TT14
5	Các test xác định: Ca ++, P--, Na + K +, CI-	2.000	6.000	6.000	TT14
6	Protein/Đường niệu	1.000	3.000	3.000	TT14
7	Tế bào cặn nước tiểu/cặn Adis	2.000	6.000	6.000	TT14
8	Ure/Axit Uric/Creatinin/Amilaza	2.000	6.000	6.000	TT14
9	Các chất Xentonic/sắc tố mật/nuối mật/urobilinogen	2.000	6.000	6.000	TT14
10	Điện di Protein niệu	10.000	30.000	30.000	TT14
11	Xác định GONADOTROPIN để chẩn đoán thai nghén:				TT14
	* Phương pháp hoá học - miễn dịch	6.000	18.000	18.000	TT14
	* Phương pháp tiêm động vật	10.000	30.000	30.000	TT14
12	Định lượng GONADOTROPHIN rau thai	10.000	30.000	30.000	TT14
13	Định lượng HYDROCORTICOSTEROID	10.000	30.000	30.000	TT14
14	Định lượng OESTROGEN toàn phần	10.000	30.000	30.000	TT14
15	Định lượng HYDROCORTICOSTEROID	12.000	36.000	36.000	TT14
16	Định lượng PREGNANEDIOL, PREGNANETRIOL	10.000	30.000	30.000	TT14
17	PORPHYRIN: Định lượng	10.000	30.000	30.000	TT14
18	PORPHYRIN: Định tính	5.000	15.000	15.000	TT14
19	Định lượng chì/ Asen/Thuỷ ngân...	10.000	30.000	30.000	TT14
20	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	1.000	3.000	3.000	TT14
21	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu/pH	1.500	4.500	4.500	TT14

22	Soi tươi tìm vi khuẩn	3.000	9.000	9.000	TT14
23	Nuôi cấy phân lập	5.000	15.000	15.000	TT14
24	Tiêm truyền động vật	10.000	30.000	30.000	TT14
25	Kháng sinh đồ	5.000	15.000	15.000	TT14
26	Nước tiểu 10 thông số (Máy)	15.000	35.000	35.000	
27	Micro Albumin	15.000	50.000	50.000	
28	Opiate (Định tính)	15.000	40.000	40.000	
29	Amphetamin (Định tính)	15.000	40.000	40.000	
30	Marijuana (Định tính)	15.000	40.000	40.000	
31	Protein Bence - Jones	10.000	20.000	20.000	
32	Dưỡng chất	10.000	20.000	20.000	
33	DPD	70.000	180.000	180.000	
C3.3	XÉT NGHIỆM PHÂN				
1	Tìm BILIRUBIN	2.000	6.000	6.000	TT14
2	Xác định Canxi. Phospho	2.000	6.000	6.000	TT14
3	Xác định các men: Amilase/Trypsin/Mucinase	3.000	9.000	9.000	TT14
4	Xác định mỡ trong phân	10.000	30.000	30.000	TT14
5	Xác định máu trong phân	2.000	6.000	6.000	TT14
6	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	2.000	6.000	6.000	TT14
7	Soi tươi	3.000	9.000	9.000	TT14
8	Soi tìm KST hay trứng KST sau khi làm kỹ thuật phong phú	4.000	12.000	12.000	TT14
9	Nuôi cấy phân lập	5.000	15.000	15.000	TT14
10	Kháng sinh đồ	5.000	15.000	15.000	TT14
11	Xét nghiệm cận dư phân	15.000	45.000	45.000	

12	Nuôi cấy phân lập vi khuẩn gây bệnh bằng bộ API và làm kháng sinh đồ với 12-18 loại khoan giấy	35.000	90.000	90.000	
C3.4. XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ					
(Dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch ổ khớp, dịch âm đạo...)					
VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG					
1	Soi tươi	3.000	9.000	9.000	TT14
2	Soi có nhuộm tiêu bản	4.000	12.000	12.000	TT14
3	Nuôi cấy	5.000	15.000	15.000	TT14
4	Tiêm truyền động vật để chẩn đoán	10.000	30.000	30.000	TT14
5	Kháng sinh đồ	5.000	15.000	15.000	TT14
XÉT NGHIỆM TẾ BÀO					
6	Đếm tế bào, phân loại	2.000	6.000	6.000	TT14
7	Nuôi cấy làm nhiễm sắc thể đồ	10.000	30.000	30.000	TT14
XÉT NGHIỆM HOÁ HỌC					
8	Định lượng 1 chất/Protein đường clorua phản ứng thuốc tím, phản ứng Pandy....)	2.000	6.000	6.000	TT14
C3.5	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ				
1	Xử lý và đọc các tiêu bản sinh thiết	3.000	9.000	9.000	TT14
2	Xét nghiệm độc chất	10.000	30.000	30.000	TT14
3	Sinh thiết, nhuộm HE	25.000	70.000	70.000	
4	Sinh thiết, nhuộm PAS	25.000	70.000	70.000	
5	Sinh thiết, nhuộm các sợi liên võng	25.000	70.000	70.000	
6	Sinh thiết, nhuộm Mucicarmin	25.000	70.000	70.000	
7	Sinh thiết, nhuộm đỏ Công gô	25.000	70.000	70.000	
8	Sinh thiết, nhuộm mỡ theo phương pháp Sudan III	20.000	65.000	65.000	

9	Sinh thiết, nhuộm Van Gie'son	25.000	70.000	70.000	
10	Sinh thiết, nhuộm Xanh Acian	25.000	70.000	70.000	
11	Sinh thiết, nhuộm Giemsa	20.000	65.000	65.000	
12	Tế bào U, hạch đồ	20.000	45.000	45.000	
13	Tế bào nhuộm Papanicolaou	20.000	65.000	65.000	
14	Ly tâm các loại dịch, chẩn đoán tế bào học	10.000	35.000	35.000	
15	Sinh thiết, nhuộm hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn kháng nguyên	40.000	120.000	120.000	
16	Sinh thiết, nhuộm miễn dịch huỳnh quang cho 06 kháng thể	120.000	250.000	250.000	
17	Sinh thiết, cắt lạnh chẩn đoán tức thì	40.000	150.000	150.000	
18	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	20.000	100.000	100.000	
19	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1u)	60.000	100.000	100.000	
20	Chọc hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	150.000	200.000	200.000	
21	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	250.000	400.000	400.000	
22	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/tổn thương sâu	100.000	150.000	150.000	
23	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	200.000	300.000	300.000	
24	Xét nghiệm cyto (Tế bào)	40.000	70.000	70.000	
25	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	50.000	100.000	100.000	
26	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức phần mềm	40.000	80.000	80.000	
C3.6	MỘT SỐ THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ THĂM DÒ ĐẶC BIỆT-XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT				
1	Điện tâm đồ	5.000	12.000	12.000	TT14
2	Điện não đồ	10.000	20.000	20.000	TT14
3	Lưu huyết não	20.000	50.000	50.000	TT14

4	Chức năng hô hấp	5.000	15.000	15.000	TT14
5	Đo chuyển hoá cơ bản	5.000	15.000	15.000	TT14
6	Thử nghiệm ngấm BROMSULPHTALEIN trong thăm dò chức năng gan	10.000	30.000	30.000	TT14
7	Thử nghiệm dung nạp CACBONHYDRATE (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	10.000	30.000	30.000	TT14
8	Nghiệm pháp đồ Congo	10.000	30.000	30.000	TT14
9	Test thanh thải Creatinine	10.000	30.000	30.000	TT14
10	Test thanh thải Ure	10.000	30.000	30.000	TT14
11	Test dung nạp Tolbutamit	12.000	35.000	35.000	TT14
12	Test dung nạp Glucagon	12.000	35.000	35.000	TT14
13	Test thanh thải Phenolsulfophthaleine	15.000	45.000	45.000	TT14
14	Xử lý mẫu sinh học cho xét nghiệm độc chất	25.000	40.000	40.000	
15	Định lượng kim loại nặng	35.000	60.000	60.000	
16	Định tính ma túy trong nước tiểu (1 chỉ tiêu)	45.000	60.000	60.000	
17	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	60.000	75.000	75.000	
18	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	65.000	75.000	75.000	
19	Định tính PBG trong nước tiểu	15.000	20.000	20.000	
20	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	25.000	35.000	35.000	
21	Định lượng thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	700.000	1.000.000	850.000	
22	Xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật	700.000	950.000	808.000	
23	Định tính 1 chỉ tiêu độc chất khác (Hóa chất/thực vật/độc vật)	60.000	75.000	75.000	
24	Test chẩn đoán viêm dạ dày (HP)			43.000	

C3.7	CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ				
C3.7.1	Thăm dò bằng đồng vị phóng xạ (Khung giá bao gồm độc chất phóng xạ và Invivi kit)				
1	Đời sống hồng cầu	15.000	45.000	45.000	TT14
2	Độ tập trung I131 tuyến giáp	20.000	60.000	60.000	TT14
3	Điều trị bệnh Basedow bằng I131	50.000	50.000	50.000	TT14
4	Thử nghiệm miễn dịch Hormone bằng phương pháp phóng xạ	15.000	45.000	45.000	TT14
5	Ghi hình não	30.000	90.000	90.000	TT14
6	Ghi hình tuyến giáp	20.000	60.000	60.000	TT14
7	Ghi hình phổi	30.000	90.000	90.000	TT14
8	Ghi hình thận	25.000	75.000	75.000	TT14
9	Ghi hình gan	30.000	90.000	90.000	TT14
10	Ghi hình lách	20.000	60.000	60.000	TT14
11	Ghi hình tủy sống	20.000	60.000	60.000	TT14
12	Ghi hình tuyến cận giáp	30.000	90.000	90.000	TT14
13	Ghi hình tim	40.000	120.000	120.000	TT14
14	Ghi hình xương sọ	25.000	75.000	75.000	TT14
15	Ghi hình xương chậu	30.000	90.000	90.000	TT14
16	Ghi hình bánh rau thai	30.000	90.000	90.000	TT14
17	Ghi hình tụy	40.000	120.000	120.000	TT14
18	SPECT não	45.000	250.000	250.000	
19	SPECT tới máu cơ tim	30.000	250.000	250.000	
20	Xạ hình chức năng thận	25.000	200.000	200.000	
21	Thận đồ đồng vị	40.000	220.000	220.000	

22	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	45.000	260.000	260.000	
23	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	25.000	200.000	200.000	
24	Xạ hình tuyến thượng thận với I131 MIBG	35.000	250.000	250.000	
25	Xạ hình gan mật	30.000	220.000	220.000	
26	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	30.000	220.000	220.000	
27	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	35.000	250.000	250.000	
28	Xạ hình lách	35.000	220.000	220.000	
29	Xạ hình tuyến giáp	20.000	100.000	100.000	
30	Độ tập trung I131 tuyến giáp	20.000	80.000	80.000	
31	Xạ hình tủy máu tinh hoàn với Tc-99m	25.000	120.000	120.000	
32	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	25.000	150.000	150.000	
33	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	30.000	250.000	250.000	
34	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	30.000	220.000	220.000	
35	Xạ hình toàn thân với I-131	30.000	250.000	250.000	
36	Xạ hình chẩn đoán khối u	30.000	250.000	250.000	
37	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	50.000	250.000	250.000	
38	Xạ hình tủy xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	45.000	270.000	270.000	
39	Xạ hình xương	25.000	220.000	220.000	
40	Xạ hình chức năng tim	30.000	250.000	250.000	
41	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	30.000	220.000	220.000	
42	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	45.000	120.000	120.000	

43	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr51	50.000	220.000	220.000	
44	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	45.000	280.000	280.000	
45	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	45.000	170.000	170.000	
46	Xạ hình não	45.000	170.000	170.000	
47	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	30.000	150.000	150.000	
48	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	30.000	150.000	150.000	
49	Xạ hình tưới máu phổi	30.000	220.000	220.000	
50	Xạ hình thông khí phổi	25.000	250.000	250.000	
51	Xạ hình tuyến vú	30.000	220.000	220.000	
52	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	35.000	250.000	250.000	
C3.7	Điều trị bằng chất phóng xạ (Khung giá chưa bao gồm được chất phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng)				
.2					
1	Điều trị Basedow và cường tuyến giáp trạng bằng I-131	30.000	100.000	100.000	
2	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I-131	30.000	100.000	100.000	
3	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	30.000	120.000	120.000	
4	Điều trị giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P32	75.000	220.000	220.000	
5	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/u máu nông bằng P32	25.000	70.000	70.000	
6	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	75.000	300.000	300.000	
7	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	30.000	150.000	150.000	
8	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	70.000	280.000	280.000	
9	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng P-32	50.000	170.000	170.000	

10	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	75.000	300.000	300.000	
11	Điều trị giảm đau bằng Sammarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	80.000	300.000	300.000	
12	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I131 Lipiodol	50.000	420.000	357.000	
13	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Renium188	25.000	270.000	270.000	
14	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	45.000	420.000	357.000	
15	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	45.000	420.000	357.000	
16	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	45.000	420.000	357.000	
17	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	45.000	420.000	357.000	
C3.7.3	Một số thăm dò chức năng và thăm dò đặc biệt khác				
1	Test Raven/ Gille	5.000	15.000	15.000	
2	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	5.000	20.000	20.000	
3	Test tâm lý BECK/ ZUNG	4.000	10.000	10.000	
4	Test WAIS/ WICS	5.000	25.000	25.000	
5	Test trắc nghiệm tâm lý	4.000	20.000	20.000	
6	Điện tâm đồ gắng sức	50.000	100.000	100.000	
7	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	100.000	150.000	150.000	
8	Điện cơ (EMG)	45.000	100.000	100.000	
9	Điện cơ tăng sinh môn	25.000	100.000	100.000	
C4	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH				
C4.1	SIÊU ÂM				
1	Siêu âm	10.000	20.000	20.000	TT14

2	Siêu âm màu	20.000	80.000	80.000	TT14
3	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu	80.000	150.000	150.000	
4	Siêu âm màu 3-4 chiều (3D - 4D)	80.000	150.000	140.000	
5	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	10.000	30.000	30.000	
6	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	100.000	500.000	425.000	
7	Siêu âm tim gắng sức	400.000	500.000	425.000	
8	Siêu âm Doppler màu tim + cận âm	120.000	170.000	170.000	
9	Siêu âm nội soi	350.000	500.000	425.000	
C4.2	CHIẾU, CHỤP X- QUANG				
1	C4.2.1 SOI, CHIẾU X QUANG	2.000	4.000	4.000	
	C4.2.2 CHỤP X QUANG CÁC CHI				
1	Các đốt ngón tay hay ngón chân	5.000	10.000	10.000	TT14
2	Bàn tay/cổ tay/cẳng tay/khuỷu tay/cánh tay	10.000	20.000	20.000	TT14
3	Bàn-cổ tay-1/2 dưới cẳng tay; 1/2 trên cẳng tay- khuỷu tay	10.000	20.000	20.000	TT14
4	Khuỷu tay - cánh tay	10.000	20.000	20.000	TT14
5	Bàn chân/ cổ chân/ 1/2 dưới cẳng chân	10.000	20.000	20.000	TT14
6	1/2 trên cẳng chân-gối/khớp gối/Đùi	10.000	20.000	20.000	TT14
7	Khớp vai, kể cả xương đòn và xương bả vai	10.000	20.000	20.000	TT14
8	Khớp háng	10.000	20.000	20.000	TT14
9	Khung chậu	10.000	20.000	20.000	TT14
C4.2.3	CHỤP X- QUANG VÙNG ĐẦU				
1	Xương sọ (Vòm sọ) thẳng/nghiêng	10.000	20.000	20.000	TT14
2	Các xoang	10.000	20.000	20.000	TT14
3	Xương chũm, mỏm chẩm	10.000	20.000	20.000	TT14

4	Xương đá các tư thế	10.000	20.000	20.000	TT14
5	Các xương mắt (Hốc mắt, xoang hàm, xoang trán)	10.000	20.000	20.000	TT14
6	Các khớp thái dương hàm	10.000	20.000	20.000	TT14
7	Chụp ổ răng	5.000	10.000	10.000	TT14
8	Chụp Blondeau + Hirtz	15.000	40.000	40.000	
9	Chụp hốc mắt thẳng/ nghiêng	15.000	45.000	45.000	
10	Chụp lỗ thị giác 2 mắt	10.000	40.000	40.000	
11	Chụp khu trú Baltin	15.000	50.000	50.000	
12	Chụp Vogd	12.000	50.000	50.000	
13	Chụp đáy mắt	10.000	20.000	20.000	
14	Chụp Angiography mắt	40.000	200.000	200.000	
15	Chụp khớp cắn	5.000	15.000	15.000	
C4.2. 4	CHỤP X- QUANG RĂNG, HÀM, MẶT				
1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	40.000	50.000	50.000	
2	Chụp sọ mặt chỉnh nha kỹ thuật số	50.000	100.000	100.000	
3	Sọ mặt thường quy: Mặt thẳng/Mặt nghiêng/Schuller/Belote/Hàm chếch...	10.000	20.000	20.000	
4	Chụp răng thường	5.000	10.000	10.000	
5	Chụp răng kỹ thuật số	10.000	20.000	20.000	
C4.2. .5	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC				
1	Phổi thẳng	10.000	20.000	20.000	TT14
2	Phổi nghiêng	10.000	20.000	20.000	TT14
3	Chụp thực quản có uống Barite hàng loạt	15.000	30.000	30.000	TT14

4	Xương ức, xương sườn	10.000	20.000	20.000	TT14
5	Chụp khí quản	10.000	30.000	30.000	
6	Phổi đỉnh ưỡn (Apicolordotic)	15.000	25.000	25.000	
7	Tim phổi chéo trái (LAO)	15.000	30.000	30.000	
8	Tim phổi chéo phải (RAO)	15.000	30.000	30.000	
C4.2.6. CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG					
1	Các đốt sống cổ	10.000	20.000	20.000	TT14
2	Các đốt sống ngực	10.000	20.000	20.000	TT14
3	Cột sống thắt lưng-cùng	10.000	20.000	20.000	TT14
4	Cột sống cùng - cụt	10.000	20.000	20.000	TT14
5	Chụp 2 đoạn liên tục	20.000	40.000	40.000	TT14
6	Chụp 3 đoạn trở lên	25.000	50.000	50.000	TT14
7	Nghiên cứu tuổi xương: Cổ tay, đầu gối	15.000	30.000	30.000	TT14
C4.2.7	CHỤP X- QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT				
1	Thận bình thường	10.000	20.000	20.000	TT14
2	Thận có chuẩn bị (UIV)	20.000	40.000	40.000	TT14
3	Thận- niệu quản ngược dòng	20.000	40.000	40.000	TT14
4	Bụng bình thường	10.000	20.000	20.000	TT14
5	Có bơm hơi màng bụng	15.000	30.000	30.000	TT14
6	Thực quản (Có hoặc không uống Barite)	15.000	30.000	30.000	TT14
7	Dạ dày- tá tràng có chất cản quang	20.000	40.000	40.000	TT14
8	Chụp khung đại tràng	20.000	40.000	40.000	TT14
9	Chụp túi mật	15.000	30.000	30.000	TT14

10	Chụp tele gan	20.000	45.000	45.000	
11	Chụp mật tụy ngược dòng (ERCP)	250.000	600.000	510.000	
C4.2.8. MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X QUANG VỚI CHẤT CẢN QUANG					
1	Chụp động mạch não.	20.000	40.000	40.000	TT14
2	Chụp não thất (Bơm hơi)	20.000	40.000	40.000	TT14
3	Tử cung - vòi trứng	15.000	30.000	30.000	TT14
4	Phế quản	15.000	30.000	30.000	TT14
5	Tuỳ sống	15.000	30.000	30.000	TT14
6	Chụp vòm mũi họng	10.000	20.000	20.000	TT14
7	Chụp ống tai trong	10.000	20.000	20.000	TT14
8	Chụp họng - thanh quản	10.000	20.000	20.000	TT14
9	Chụp cắt lớp thanh quản/phổi	20.000	40.000	40.000	TT14
10	Chụp CT Scanner	300.000	1.000.000	1.000.000	TT14
C4.2.9	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC				
1	Chụp cộng hưởng từ (MRI)	1.000.000	2.000.000	1.500.000	
2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có chất cản quang (Kể cả thuốc cản quang)	1.700.000	2.500.000	2.100.000	
3	Chụp động mạch chủ bụng/ngực/ đùi (Không DSA)	350.000	800.000	680.000	
4	Chụp mạch máu thông thường (Không DSA)	150.000	500.000	425.000	
5	Chụp mạch máu bằng DSA	1.000.000	2.500.000	1.750.000	
6	Chụp động mạch vành bằng DSA	2.700.000	4.000.000	3.350.000	
7	Chụp, nong động mạch (Phổi, chủ, vành...) bằng bóng (Chưa bao gồm bộ dụng cụ chụp động mạch, bộ bóng nong)	1.200.000	1.800.000	1.500.000	

8	Chụp, nong động mạch và đặt stent (chưa bao gồm bộ dụng cụ chụp động mạch, bộ bóng nong, stent)	1.200.000	2.000.000	1.600.000	
9	Chụp và nút mạch hoá dầu điều trị ung thư gan nguyên phát (TOCE) (Chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter)	1.200.000	1.500.000	1.350.000	
10	Chụp mật qua Kehr	70.000	150.000	150.000	
11	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	70.000	100.000	100.000	
12	Chụp X - quang vú định vị kim dây	150.000	280.000	280.000	
13	Lỗ dò cản quang (Bao gồm cả thuốc)	200.000	300.000	300.000	
14	Chụp tuyến vú (1 bên)	15.000	40.000	40.000	
15	Mammography (1 bên)	40.000	80.000	80.000	
16	Chụp tuyến nước bọt	10.000	40.000	40.000	
17	Chụp X quang có gắn hệ thống Computer (CR)	40.000	60.000	60.000	
C5	MỘT SỐ KỸ THUẬT KHÁC				
1	Telemedicines	500.000	1.500.000	1.000.000	
2	Thở oxy (Thu theo lượng ôxy tiêu thụ và giá mua oxy thực tế)				
3	Kỹ thuật điều trị ung thư bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	25.000	250.000	250.000	
4	Kỹ thuật xạ phẫu X-knife, COMFORMAL (Trộn gói)	10.000.000	35.000.000	22.500.000	
5	Phẫu thuật sử dụng dao Gamma (Gamma knife) (Trộn gói)	15.000.000	35.000.000	25.000.000	
6	Huyết thanh chẩn đoán Lao			80.000	
7	Lấy Sonde JJ qua nội soi			200.000	

**GIÁ THU MỘT PHẦN VIỆN PHÍ
ÁP DỤNG CHO NGƯỜI BỆNH CÓ THẺ BẢO HIỂM Y TẾ ĐẾN KHÁM
VÀ ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ VÀ NGOẠI TRÚ TẠI TRẠM Y TẾ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 11/2010/NQ-HĐND
ngày 23 tháng 7 năm 2010 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị tính: Đồng

TT	Các loại dịch vụ	Mức giá theo Thông tư 14, 03		HĐND tỉnh quyết định
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	
1	Rửa dạ dày	7.000	30.000	30.000
2	Thụt tháo phân	2.000	6.000	6.000
3	Đặt sonde hậu môn	2.000	6.000	6.000
4	Đặt ống Sonde dạ dày			25.000
5	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu			40.000
6	Đặt ống thông bàng quang	2.000	6.000	6.000
7	Phẫu thuật điều trị loét ổ gà			15.000
8	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương			15.000
9	Điện châm	1.500	10.000	10.000
10	Thủy châm	1.500	10.000	10.000
11	Xoa bóp bấm huyệt	6.000	15.000	15.000
12	Cứu	6.000	15.000	15.000
13	Ôn châm	6.000	15.000	15.000
14	Mai hoa châm	6.000	15.000	15.000
15	Giác hơi	4.000	12.000	12.000

16	Cắt hẹp bao quy đầu (Phymosis)	25.000	50.000	50.000
17	Mở rộng lỗ sáo	12.000	45.000	45.000
18	Chích áp xe tăng sinh môn			15.000
19	Phẫu thuật vết thương phần mềm từ 5 - 10cm	15.000	40.000	40.000
20	Nắn gãy khớp khuỷu	25.000	50.000	50.000
21	Nắn trật khớp khuỷu	20.000	40.000	40.000
22	Nắn trật khớp vai	25.000	50.000	50.000
23	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	25.000	50.000	50.000
24	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	25.000	50.000	50.000
25	Nẹp bột các loại, không nắn			200.000
26	Chích rạch áp xe	6.000	15.000	15.000
27	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	6.000	15.000	15.000
28	Thay băng làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm trùng toàn bộ	3.000	10.000	10.000
29	Hồi sức sơ sinh ngạt/cháu			150.000
30	Hút thai dưới 7 tuần			80.000
31	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	50.000	150.000	150.000
32	Thay băng	3.000	10.000	10.000
33	Cắt chỉ	3.000	10.000	10.000
34	Tháo bột	3.000	10.000	10.000
35	Kiểm soát tử cung			40.000
36	Khâu rách tăng sinh môn độ 2			100.000

37	Đốt lông xiêu	10.000	12.000	12.000
38	Thông rửa lệ đạo	5.000	10.000	10.000
39	Lấy dị vật kết mạc	5.000	10.000	10.000
40	Khâu da mi đơn giản do sang chấn			50.000
41	Chích chắp, lẹo	10.000	20.000	20.000
42	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	7.000	10.000	10.000
43	Rửa cùng đồ, xử trí bỏng mắt do tia hàn	10.000	15.000	15.000
44	Lấy dị vật họng miệng	10.000	20.000	20.000
45	Nhổ răng sữa, chân răng	1.500	3.000	3.000
46	Nhổ răng kẹ, răng sữa ruồng thân chưa đến tuổi thay	2.000	4.000	4.000
47	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	2.000	4.000	4.000
48	Nhổ răng vĩnh viễn và chân	4.000	8.000	8.000
49	Chích nạo áp xe lợi			20.000
50	Lấy cao răng và đánh bóng 2 hàm	15.000	30.000	30.000
51	Chích tháo mủ trong áp xe nông vùng hàm mặt			25.000
52	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu	2.000	6.000	6.000
53	Công thức máu	3.000	9.000	9.000
54	Soi tươi tế bào cận nước tiểu	2.000	6.000	6.000
55	Thời gian máu chảy	1.000	3.000	3.000
56	Thời gian máu đông	1.000	3.000	3.000
57	Định nhóm máu hệ ABO	2.000	6.000	6.000

58	Xét nghiệm tìm BK (Nhuộm Zielh-Nelsen)	10.000	25.000	25.000
59	Soi ký sinh trùng đường ruột	3.000	9.000	9.000

CHỦ TỊCH

Lê Hữu Phúc